



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 618 / Kỳ II - 3/2022



**ĐỂ THỐNG KÊ VIỆT NAM
ĐÓNG GÓP MẠNH HƠN VÀO SỰ NGHIỆP
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC**



**ĐẨY MẠNH TRIỂN KHAI
CÁC GÓI PHỤC HỒI KINH TẾ
TẠO SỨC BẬT CHO NỀN KINH TẾ**



**ĐỒNG HÀNH CÙNG NGƯỜI CAO TUỔI
VƯỢT QUA KHÓ KHĂN
GIỮA LÀN SÓNG DỊCH BỆNH**



**DI CƯ QUỐC TẾ
VỚI TÁC ĐỘNG TỪ BIẾN CỐ TOÀN CẦU**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 3/2022 (618) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị Thống kê toàn quốc "Tăng cường kỷ luật kỷ cương, nâng cao hiệu lực hiệu quả"

5. Tổng cục Thống kê tham dự Kỳ họp chính thức lần thứ 53 của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc

6. Để Thống kê Việt Nam đóng góp mạnh hơn vào sự nghiệp xây dựng đất nước

10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê của hệ thống thống kê tập trung

KINH TẾ - XÃ HỘI

13. Đẩy mạnh triển khai các gói phục hồi kinh tế tạo sức bật cho nền kinh tế

Thu Hoàng

16. Quy hoạch tổng thể quốc gia cần tư duy đột phá và tầm nhìn dài hạn

ThS. Đỗ Thị Thúy - ThS. Phạm Linh Giang

18. Thương mại hai chiều Việt - Đức

Thu Hiền

21. Năm 2022: Cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng trọng tâm, cụ thể

ThS. Nguyễn Việt Bình

24. Thị trường công nghệ giáo dục mảnh đất màu mỡ của các nhà đầu tư

TS. Nguyễn Văn Giao

27. Tín dụng xanh tại Việt Nam - Thực trạng và Giải pháp

Thu Hòa

30. Mở rộng hệ sinh thái không dùng tiền mặt tại Việt Nam

Trúc Linh

34. Xuất khẩu gạo của Việt Nam triển vọng năm 2022

Ngọc Liên

36. Đồng hành cùng người cao tuổi vượt qua khó khăn giữa làn sóng dịch bệnh

ThS. Lê Thị Thu Trang - ThS. Đỗ Thu Hương

38. Bắc Ninh - dấu ấn 25 năm khát vọng vươn lên khẳng định vị thế cực tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Khổng Văn Thắng

42. Những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý rác thải nhựa tại tỉnh Quảng Ninh

TS. Lê Mạnh Tuyến

45. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

47. Ứng dụng hệ thống cảm biến công nghệ IOT (Internet vạn vật) để quản lý hiệu quả tài sản công từ xa của australia - bài học đối với Việt Nam

Trung tá, TS. Tạ Quang Tuấn

Đại úy, NCS. Vũ Phương Thảo

Thượng úy, CN. Nguyễn Việt Cường

QUỐC TẾ

51. Di cư quốc tế với tác động từ biến cố toàn cầu

Minh Hà

Giá: 27.000 đ



HỘI NGHỊ THỐNG KÊ TOÀN QUỐC

"TĂNG CƯỜNG KỸ LUẬT KỸ CƯƠNG, NÂNG CAO HIỆU LỰC HIỆU QUẢ"

Sáng ngày 17/3/2022, tại Hà Nội, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tổ chức Hội nghị Thống kê toàn quốc. Đến dự và chỉ đạo Hội nghị trực tiếp tại Hội trường của TCTK có đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ; đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng chí Nguyễn Hồng Diên, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Tham dự Hội nghị trực tiếp, về phía các bộ, ngành, địa phương có đồng chí Nguyễn Sỹ Hiệp, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; đồng chí Trần Hồng Nguyên, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật Quốc hội; đồng chí Nguyễn Tường Văn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh; đại diện lãnh đạo các Bộ, ban, ngành địa phương và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Về phía TCTK có Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK và cục trưởng 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Tham dự Hội nghị trực tuyến có đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy/Thành ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; lãnh đạo các Sở, Ban, Ngành tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; Văn phòng huyện ủy/



Đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ phát biểu chỉ đạo Hội nghị

quận ủy/thị ủy/thành ủy; các Phòng, ban; lãnh đạo và công chức 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố, Chi cục Thống kê cấp huyện và 2 Trường Cao đẳng Thống kê.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng nhấn mạnh, trong những năm qua, Thống kê Việt Nam với nòng cốt là Tổng cục Thống kê đã không ngừng nỗ lực, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường phối hợp, tổ chức triển khai công tác thống kê, thực hiện Luật Thống kê và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Nhờ đó, công tác thống kê tập trung cũng như thống kê Bộ, ngành và địa phương đã có những chuyển biến tích cực: Hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo thống kê được bổ sung,

hoàn thiện; ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, tổng hợp, phân tích và phổ biến thông tin thống kê được chú trọng. Hoạt động cung cấp, phổ biến thông tin thống kê được đẩy mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của Chính phủ, của lãnh đạo Bộ, ngành và nhu cầu của người dùng tin. Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin được quan tâm, thể hiện qua việc nhiều Bộ, ngành đã ký Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với Tổng cục Thống kê; phối hợp hiệu quả trong triển khai thực hiện các cuộc Tổng điều tra và thực hiện các Đề án lớn của ngành Thống kê. Các Bộ, ngành, địa phương cũng tích cực thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030,

triển khai kịp thời Luật Thống kê, đồng thời quan tâm củng cố, hoàn thiện tổ chức thống kê của Bộ, ngành và địa phương.

Bộ trưởng cũng cho biết, Hội nghị thống kê toàn quốc lần này có một ý nghĩa rất quan trọng, nhằm mục đích tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thống kê tập trung; thống kê bộ, ngành và địa phương thông qua việc đánh giá lại kết quả triển khai thực hiện Luật Thống kê và các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao như: Chiến lược phát triển Thống kê, Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê; Nghị định của Chính phủ về tổ chức thống kê bộ, ngành, đồng thời đưa ra những nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới để năm 2030 Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới như mục tiêu đề ra tại Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đề nghị tại Hội nghị này, các đồng chí lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, các đồng chí làm công tác thống kê tại các đơn vị và các đại biểu cần đánh giá một cách khách quan kết quả đạt được trên các mặt hoạt động, cũng như thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, bất cập còn tồn tại và đầu là nguyên nhân chủ yếu của hạn chế, bất cập đó. Đồng thời, tập trung thảo luận, đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thống kê tập trung; thống kê bộ, ngành và địa phương...



Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát biểu khai mạc Hội nghị

Tại Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã trình bày Báo cáo công tác thống kê nhà nước - kết quả đạt được và nhiệm vụ trong thời gian tới. Báo cáo nhấn mạnh, cùng với sự phát triển của đất nước, công tác thống kê nhà nước không ngừng trưởng thành và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: (1) Hoàn thiện thể chế, các văn bản pháp luật về thống kê; (2) Mô hình tổ chức của Tổng cục Thống kê được kiện toàn từ Trung ương tới địa phương, tổ chức thống kê tại bộ, ngành, địa phương được hình thành và củng cố; (3) Trình độ năng lực của người làm công tác thống kê ngày càng được nâng cao; (4) Công tác chuyên môn luôn được nghiêm túc triển khai thực hiện với kết quả tích cực; (5) Hoạt động điều phối thống kê được thực hiện có hiệu quả, giúp công tác thống kê được triển khai thống nhất, đồng bộ, toàn diện từ Trung ương đến địa phương; (6) Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam và các đề án lớn về thống kê được triển khai toàn diện trên phạm vi cả nước;

(6) Hoạt động hợp tác quốc tế về thống kê được mở rộng theo hướng hội nhập sâu rộng, góp phần nâng cao năng lực, vị thế của Thống kê Việt Nam; (7) Nguồn lực cho hoạt động thống kê được tăng cường đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ trước mắt và lâu dài.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành Thống kê Việt Nam còn tồn tại một số hạn chế: Dù hệ thống văn bản pháp luật về thống kê đã tương đối hoàn thiện nhưng việc thực hiện chưa nghiêm dẫn tới hiệu lực, hiệu quả trong công tác thống kê chưa được như mong muốn; Tổ chức, bộ máy chưa đáp ứng việc phục vụ điều hành của cấp huyện (đặc biệt ở 02 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh có số lượng doanh nghiệp và quy mô dân số mỗi huyện xấp xỉ quy mô của 01 tỉnh); nhân lực làm công tác thống kê còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn; công tác chuyên môn thống kê vẫn còn một số bất cập gây khó khăn trong công tác tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê;



cơ sở hạ tầng và kinh phí cho hoạt động thống kê còn chưa được đầu tư tương ứng với nhu cầu ngày càng tăng về dữ liệu và sản phẩm thống kê; chưa có các chỉ tiêu thống kê phù hợp cho các thành phố lớn theo mô hình “thành phố trong Thành phố”...

Để tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thống kê nhà nước trong thời gian tới, Thống kê Việt Nam xác định cần khắc phục những hạn chế nêu trên, đồng thời thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ trong Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021, trước mắt tập trung vào các nội dung sau: Hoàn thiện các văn bản pháp luật phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu thống kê; Tăng cường công tác bảo đảm và phổ biến thông tin thống kê; Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; Hoàn thiện mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực; tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê; Tăng cường tuyên truyền; kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê.

Cũng tại Hội nghị, các đại biểu tham dự được nghe các trình bày tham luận của một số bộ, ngành, địa phương và đơn vị thuộc TCTK: Thực trạng và định hướng triển khai công tác thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thực trạng sử dụng số liệu thống kê trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh Quảng Ninh; Phát biểu

của đại diện tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam; Một số khó khăn, bất cập trong triển khai công tác thống kê trên địa bàn cấp huyện.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ chính trị, Thủ tướng Chính phủ biểu dương và hoan nghênh sự đóng góp của ngành Thống kê trong thời gian qua, đặc biệt, những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021 có sự đóng góp không nhỏ của ngành Thống kê.

Công tác thống kê là nền tảng, là trung tâm; phân tích, đánh giá, dự báo là động lực; thống kê phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững là bao trùm.

Thủ tướng cho biết, thời gian qua, ngành Thống kê đã thực hiện tốt vai trò là tai, là mắt của Đảng và Chính phủ và đạt được một số kết quả nhất định: Thông qua Luật Thống kê; chuyển đổi số thành công; kiện toàn bộ máy tổ chức từ Trung ương đến địa phương; mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế...



Đồng chí Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK trình bày báo cáo tại Hội nghị

Thủ tướng đã đưa ra dẫn chứng “Ngành Thống kê là tai, là mắt của Đảng”; “nói có sách, mách có chứng”; “con số biết nói” để nhấn mạnh tầm quan trọng của Thống kê.

Thủ tướng nhấn mạnh, công tác thống kê cần phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, khách quan, trung thực, kịp thời, liên tục, có lưu trữ và hội nhập. Bên cạnh đó, phân tích, đánh giá, dự báo chính xác số liệu thống kê để từ đó xây dựng chính sách, hoạch định chính sách, chiến lược và sử dụng có hiệu quả, phục vụ cho sự phát triển của đất nước.

Thống kê, phân tích, sử dụng số liệu phải có sự hòa quyện với nhau, có quan hệ chặt chẽ.

Thủ tướng yêu cầu cần tiếp tục nâng cao nhận thức về công tác thống kê trên toàn bộ hệ thống chính trị, đặc biệt là người đứng đầu ở các cấp chính quyền; thống kê đảm bảo đầy đủ, toàn diện, khách quan, chính xác, kịp thời, thường xuyên, liên tục và phân tích đánh giá, dự báo phải sát với tình hình và sử dụng có hiệu quả số liệu thống kê; đầu tư cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, người đứng đầu các cấp chính quyền địa phương cần trực tiếp chỉ đạo, nắm về công tác thống kê để có số liệu; nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, gắn với việc cơ cấu lại và xây dựng bộ máy tinh gọn, làm việc có hiệu quả gắn với vị trí việc làm; đầu tư



Toàn cảnh Hội nghị

hơn cho việc nâng cao chuyển đổi số, kết hợp với các nền tảng chung; hoàn thiện thể chế; phối hợp với các bộ, ngành chặt chẽ và có hiệu quả; công tác hợp tác quốc tế sâu rộng; chi phí hành chính thấp người dân được thụ hưởng không để ai bỏ lại phía sau.

Đáp từ Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương trân trọng cảm ơn Thủ tướng đã ghi nhận, cổ vũ, động viên những kết quả, thành tựu đã đạt được của hệ thống thống kê nhà nước. Những ý kiến đánh giá, chỉ đạo sát sao đầy tâm huyết, sâu sắc; những định hướng gợi mở của Thủ tướng thể hiện sự tin tưởng, kỳ vọng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác thống kê nhà nước. Đó chính là sự khích lệ to lớn đối với công chức, viên chức và người lao động làm công tác thống kê Nhà nước. Toàn thể Lãnh đạo và công chức, viên chức và người lao động làm công tác Thống kê sẽ lĩnh hội đầy đủ, quán triệt sâu sắc và triển khai nghiêm túc, hiệu quả những ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng kế hoạch hành động cụ thể, thiết thực. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin rằng, sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Thủ tướng, của Bộ trưởng là động lực để củng cố tinh thần đoàn kết, giữ vững kỷ luật kỷ cương, ý chí quyết tâm tăng cường nâng cao vị thế của hoạt động thống kê Nhà nước trong thời gian tới. Với chủ đề "Tăng cường kỷ luật kỷ cương, nâng cao hiệu lực hiệu quả", ngay sau Hội nghị này, Tổng cục Thống kê sẽ phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện hiệu quả các kế hoạch, nội dung công việc đã đề ra nhằm củng cố, nâng cao năng lực Hệ thống thống kê Nhà nước; tăng cường hợp tác chặt chẽ với bộ, ngành, địa phương để cùng thực hiện tốt công tác thống kê, đảm bảo thu thập và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác phục vụ sự quản lý, chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo Bộ, ban, ngành và các địa phương. Hệ thống thống kê nhà nước nói chung, TCTK nói riêng mong tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, hỗ trợ, giúp đỡ của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; các Bộ, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức quốc tế./.

Thu Hường

Tối ngày 28/02/2022 (theo giờ Việt Nam), tại trụ sở Tổng cục Thống kê Việt Nam ở Hà Nội, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục tham dự trực tuyến Kỳ họp chính thức lần thứ 53 do Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc (UNSC) tổ chức.

Theo chương trình, Kỳ họp chính thức lần thứ 53 của UNSC diễn ra vào các ngày từ 28/02-02/3 và 04/3/2022 bằng hình thức trực tuyến để thảo luận 25 nội dung thống kê chuyên ngành và cung cấp thông tin 9 lĩnh vực nghiệp vụ khác.

Trong ngày làm việc đầu tiên 28/02/2022 của Kỳ họp, ngoài các chương trình bầu Ban Điều hành Kỳ họp, thông qua chương trình và các văn bản chính thức của kỳ họp, các đại biểu tại Hội nghị đã trình bày báo cáo và thảo luận các nội dung: Dữ liệu và chỉ tiêu về Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Quản lý dữ liệu; Cách thức làm việc của Ủy ban Thống kê; Phát triển thống kê vùng; Tổng điều tra dân số và nhà ở; Đăng ký hộ tịch, thống kê sinh tử và thống kê người không quốc tịch.

Trong các ngày làm việc tiếp theo 01-02/3 và 04/3/2022, các đại biểu tham dự Hội nghị sẽ tiếp tục trình bày và thảo luận về các nội dung: Thống kê định cư con người; Thống kê giới; Thống kê y tế; Thống kê tội phạm và tư pháp hình sự; Thống kê giáo dục; Thống kê tài khoản kinh tế - môi trường; Thống kê biến đổi khí hậu; Thống kê tài khoản quốc gia; Mạng lưới các nhà thống kê kinh tế; Thống kê kinh doanh và thương mại; Thống kê công nghệ thông tin và truyền thông;



TỔNG CỤC THỐNG KÊ THAM DỰ KỲ HỌP CHÍNH THỨC LẦN THỨ 53 CỦA ỦY BAN THỐNG KÊ LIÊN HỢP QUỐC

Chương trình so sánh quốc tế; Thống kê nông nghiệp và nông thôn; Thống kê kinh tế phi chính thức; Dữ liệu lớn; Phân loại thống kê quốc tế; Dữ liệu mở; Tích hợp thông tin thống kê và không gian địa lý; Thống kê quản trị, hòa bình và an ninh.

Kỳ họp đồng thời cung cấp thông tin về các nội dung gồm: Thống kê liên quan đến già hóa và dữ liệu phân tách theo độ tuổi; Thống kê người khuyết tật; Thống kê năng lượng; Thống kê công nghiệp; Đăng ký kinh doanh; Thống kê dịch vụ; Thống kê giá; Điều phối các chương trình thống kê; Tuân theo các quyết định chính sách của Đại hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

Tại Kỳ họp chính thức lần thứ 53 của UNSC, Tổng cục Thống kê Việt Nam tham gia 03 tham luận cho các nội dung: Báo cáo của Tổng Thư ký về thống kê biến đổi khí hậu; Báo cáo của Nhóm công tác về Tài khoản quốc gia; Báo cáo của Ủy ban chuyên gia về Thống kê kinh doanh và thương mại.

Bên cạnh Kỳ họp chính thức lần thứ 53 trên, các đại biểu Tổng cục Thống kê đồng thời tham dự 43 cuộc họp bên lề do UNSC tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 21/01 đến 14/3/2022.

Trong ngày làm việc thứ 3 của Kỳ họp lần thứ 53 do Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc tổ chức diễn ra vào tối ngày 02/3/2022 (theo giờ Việt Nam), thay mặt đoàn đại biểu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã có bài phát biểu



tham luận trong nội dung Thống kê kinh tế phi chính thức.

Trong bài phát biểu, Tổng cục trưởng cho biết Việt Nam luôn theo sát và rất quan tâm tới công tác xây dựng chỉ tiêu thống kê về kinh tế phi chính thức của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), thông qua hỗ trợ kỹ thuật của ILO cho Việt Nam trong lĩnh vực này trong hơn mười năm qua. Việt Nam đã công bố dữ liệu chính thức về việc làm phi chính thức, bao gồm và không bao gồm lĩnh vực nông nghiệp, tuân thủ khung chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) hiện hành. Theo số liệu thống kê mới nhất năm 2021, tại Việt Nam, việc làm phi chính thức bao gồm lĩnh vực nông nghiệp (68,5%) cao hơn nhiều so với số liệu không tính đến lĩnh vực này (56,2%).

Tổng cục Thống kê Việt Nam đánh giá ILO đã đạt được những tiến bộ đáng kể hướng tới một khung mới giúp nâng cao hiểu biết về tình trạng phi chính thức

trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và hoan nghênh các nỗ lực đang được thực hiện để đảm bảo tính nhất quán với các tiêu chuẩn thống kê được thông qua tại Hội nghị quốc tế về thống kê lao động (ICLS) lần thứ 19 và 20.

Đặc biệt, Tổng cục Thống kê Việt Nam cho rằng, điều quan trọng là các tiêu chuẩn mới hỗ trợ việc đo lường tình trạng phi chính thức trong lĩnh vực nông nghiệp cần dựa trên các tiêu chí có ý nghĩa ở cấp quốc gia. Tổng cục Thống kê Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ đề xuất về việc bao gồm cả công việc được trả lương và không được trả lương trong các tiêu chuẩn mới, để thúc đẩy việc đo lường rộng rãi tất cả các hình thức công việc trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và ranh giới sản xuất chung, cho phép hiểu rõ các mức độ công nhận và bảo vệ người lao động và các đơn vị kinh tế có liên quan./.

B.N

ĐỂ THỐNG KÊ VIỆT NAM ĐÓNG GÓP MẠNH HƠN VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

Thống kê Việt Nam đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận

Với sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, sự cố gắng của hệ thống thống kê Việt Nam, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và Nhân dân, Thống kê Việt Nam đã đạt được kết quả đáng ghi nhận, thể hiện qua một số nội dung chính sau:

Một là, hệ thống các văn bản pháp luật về thống kê được sửa đổi kịp thời, sát với điều kiện thực tế và được triển khai có hiệu quả. Minh chứng cho điều này chính là việc Luật Thống kê đã 3 lần được xây dựng và sửa đổi, các nghị định triển khai Luật Thống kê được ban hành ngay sau đó tạo hành lang pháp lý đồng bộ để triển khai các hoạt động thống kê được thông suốt.

Hai là, mô hình tổ chức của Tổng cục Thống kê được kiện toàn từ Trung ương tới địa phương; tổ chức thống kê tại bộ, ngành, địa phương được hình thành và dần củng cố. Trình độ, năng lực của người làm công tác thống kê ngày càng được nâng cao đáp ứng nghiệp vụ chuyên môn thống kê. Trên 95% công chức, viên chức công tác trong hệ thống thống kê có trình độ từ đại học trở lên.

Mô hình của Tổng cục Thống kê được tổ chức theo ngành dọc gồm ba cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. Cấp Trung ương (cơ quan Tổng cục Thống kê) gồm 13 Vụ, Văn phòng Tổng cục, Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng



công nghệ thông tin và 05 đơn vị sự nghiệp; cấp tỉnh gồm các Cục Thống kê tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện gồm các Chi cục Thống kê tại các quận, huyện và thị xã.

Ba là, nhiệm vụ chuyên môn được thực hiện nghiêm túc, bài bản với quy trình và phân công cụ thể từ hoạt động thu thập, tổng hợp, xử lý đến công bố, lưu trữ thông tin thống kê.

Hoạt động thu thập thông tin thống kê được ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong các khâu. Đặc biệt, trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đã rút ngắn và tiết kiệm một nửa thời gian xử lý và kinh phí so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Thống kê nhà nước đã bảo đảm thông tin thường xuyên và đột xuất cho công tác quản lý, điều hành của Lãnh đạo Đảng,

Nhà nước, Bộ, ngành và chính quyền địa phương thông qua báo cáo tình hình kinh tế - xã hội; các báo cáo chuyên đề; các kịch bản tăng trưởng kinh tế; kịch bản điều hành giá của một số mặt hàng thiết yếu. Số liệu thống kê đã được sử dụng thống nhất trong việc đánh giá, tổng kết Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 ở Trung ương và địa phương; số liệu thống kê cũng được sử dụng trong lập quy hoạch tổng thể quốc gia và từng địa phương.

Thông tin thống kê kinh tế - xã hội được công bố và cung cấp đầy đủ theo lịch phổ biến thông tin thống kê đến đông đảo đối tượng sử dụng với nhiều hình thức



đa dạng, phong phú, chất lượng được nâng cao, qua đó tạo sự ủng hộ, đồng thuận trong quá trình cung cấp và sử dụng thông tin thống kê.

Bốn là, hoạt động điều phối thống kê được thực hiện có hiệu quả, nhất là trong xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê, giúp công tác thống kê được triển khai thống nhất, đồng bộ, toàn diện từ Trung ương đến địa phương.

Năm là, Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam và các đề án lớn về thống kê được triển khai trên phạm vi cả nước tạo nền tảng vững chắc cho công tác thống kê trước mắt và lâu dài.

Sáu là, hoạt động hợp tác quốc tế về thống kê được mở rộng theo hướng hội nhập sâu rộng, góp phần nâng cao năng lực, vị thế của Thống kê Việt Nam.

Bảy là, cơ sở hạ tầng và kinh phí cho hoạt động thống kê được quan tâm, hỗ trợ tại Trung ương và địa phương; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, điều hành góp phần xây dựng Chính phủ điện tử.

Thống kê Việt Nam vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những kết quả đạt được, Thống kê Việt Nam cũng còn tồn tại một số mặt hạn chế:

Trước hết, mặc dù hệ thống văn bản pháp luật về thống kê đã tương đối hoàn thiện nhưng việc thực hiện chưa nghiêm dẫn tới hiệu lực, hiệu quả trong công tác thống kê chưa được như mong muốn. Tổ chức, bộ máy chưa đáp ứng việc phục vụ điều hành của cấp huyện (đặc biệt ở 02 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh có số lượng doanh nghiệp và quy mô dân số mỗi quận/huyện xấp xỉ quy mô của 01 tỉnh); nhân lực làm công tác thống kê còn thiếu

về số lượng và hạn chế về chuyên môn; công tác chuyên môn thống kê vẫn còn một số bất cập gây khó khăn trong công tác tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê; cơ sở hạ tầng và kinh phí cho hoạt động thống kê còn chưa được đầu tư tương ứng với nhu cầu ngày càng tăng về dữ liệu và sản phẩm thống kê; chưa có các chỉ tiêu thống kê phù hợp cho các thành phố lớn theo mô hình “thành phố trong Thành phố”.

Những hạn chế về tổ chức, bộ máy và nhân lực thể hiện cả ở hệ thống thống kê tập trung; thống kê bộ, ngành và thống kê sở, ngành và cấp xã

Đối với hệ thống thống kê tập trung, thực hiện Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê đã tích cực triển khai thực hiện. Kết quả đã sáp nhập 425 phòng thuộc cơ quan Cục Thống kê cấp tỉnh, giảm được 110 phòng, tương ứng giảm 220 lãnh đạo cấp phòng; sáp nhập 268 Chi cục Thống kê cấp huyện để thành lập 131 Chi cục Thống kê khu vực, giảm 140 Chi cục, tương đương giảm 280 lãnh đạo Chi cục. Tuy nhiên, tại các Chi cục Thống kê cấp huyện đã sáp nhập phát sinh những khó khăn, bất cập. Vì vậy cần sớm được xem xét, đánh giá để đề xuất sửa đổi bổ sung mô hình thống kê cấp huyện cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ, đảm bảo chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của công tác thống kê tại cơ sở. Nguồn nhân lực của thống kê cấp tỉnh và cấp huyện thiếu, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao.

Đối với thống kê bộ, ngành, mặc dù Chính phủ có Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 về việc thành lập tổ chức thống kê tại bộ, ngành nhưng đến nay

còn 11 bộ, ngành chưa thành lập tổ chức thống kê chuyên trách ảnh hưởng đến tính chuyên nghiệp, tính chính xác và kịp thời của số liệu thống kê. Nhân lực làm thống kê còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê. Phần lớn công chức thực hiện công tác thống kê kiêm nhiệm, công việc được giao tản mạn ở nhiều lĩnh vực, không tập trung vào nghiệp vụ thống kê.

Đối với công tác thống kê sở, ngành và cấp xã, chưa có quy định thống nhất đối với công tác thống kê tại các sở, ngành; người làm công tác thống kê tại đây chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê. Mặt khác, công chức, viên chức làm công tác thống kê của các sở, ngành thường xuyên thay đổi nên việc bàn giao thực hiện nhiệm vụ công tác thống kê đôi khi chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến chất lượng số liệu thống kê.

Công chức cấp xã làm công tác thống kê chủ yếu dành thời gian cho công tác văn phòng, không bố trí được thời gian nhiều cho công tác thống kê. Bên cạnh đó, lực lượng này thường xuyên thay đổi gây khó khăn cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, cũng như tổ chức chỉ đạo các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê trên địa bàn.

Về thực hiện công tác chuyên môn

Việc phối hợp, chia sẻ thông tin thống kê giữa hệ thống thống kê của bộ, ngành Trung ương và sở, ngành địa phương với Tổng cục Thống kê còn có những hạn chế, nhiều khi chưa kịp thời, đặc biệt vào những thời điểm gấp rút, cần thông tin nhanh, chi tiết. Mặc dù Tổng cục Thống kê đã ký nhiều quy chế chia sẻ thông tin với các bộ, ngành nhưng việc kết nối, chia sẻ dữ liệu còn thủ công,

chậm nên chưa đáp ứng kịp thời cho báo cáo hàng tháng, quý, năm.

Công tác phân tích và dự báo được tăng cường nhưng chủ yếu vẫn là mô tả số liệu. Thông tin thu được qua các cuộc điều tra nhiều nhưng các báo cáo phân tích chuyên đề, chuyên sâu còn hạn chế về số lượng và chất lượng; chủ yếu dừng lại ở việc cung cấp số liệu. Chưa sử dụng nhiều các công cụ, mô hình phân tích trong công tác phân tích và dự báo thống kê.

Một số chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia chưa được thu thập, tổng hợp và công bố do còn thiếu phương pháp luận, nguồn thông tin đầu vào và nguồn lực, còn 67/186 chỉ tiêu mới thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ, 9 chỉ tiêu chưa thu thập và tổng hợp.

Công tác thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ở một số địa phương vẫn còn hạn chế, chưa đầy đủ so với nhu cầu thông tin của lãnh đạo các địa phương trong bối cảnh mới.

Việc chấp hành Luật Thống kê và các chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê của một số đơn vị cơ sở chưa nghiêm, chưa phối hợp và cung cấp đầy đủ thông tin thống kê theo yêu cầu và thời gian quy định.

Về cơ sở hạ tầng và kinh phí cho hoạt động thống kê

Hạ tầng về công nghệ thông tin mặc dù đã được đầu tư nâng cấp nhưng hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày về dữ liệu bảo mật, an toàn an ninh hệ thống; chưa xây dựng được hệ thống dữ liệu thống kê quốc gia tập trung, thống nhất và hệ thống thông tin phục vụ chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tần suất nhanh.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế và bất cập trong hoạt động thống kê của hệ thống thống kê nhà nước

(1) Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác thống kê còn chưa đầy đủ, có lúc, có nơi còn xem nhẹ; một số bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm đến nghiệp vụ thống kê, chưa thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo thống kê.

(2) Một số bộ, ngành và địa phương chưa thường xuyên quan tâm và sử dụng số liệu thống kê, chỉ quan tâm khi đánh giá cuối năm hoặc cuối nhiệm kỳ nên ảnh hưởng đến chất lượng công tác thống kê, số liệu và thông tin thống kê.

(3) Phương pháp luận thống kê chưa theo kịp sự đổi mới và nhu cầu thực tế trong quá trình chỉ đạo, điều hành ở các cấp.

(4) Tổ chức, bộ máy thống kê ở một số bộ, ngành chưa được hoàn thiện; nhân lực làm công tác thống kê mỏng, không ổn định, chủ yếu kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

(5) Cơ sở vật chất cần thiết và kinh phí cho công tác thống kê còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện công việc.

(6) Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thống kê chưa hiệu quả; ý thức chấp hành pháp luật thống kê của một bộ phận doanh nghiệp và người dân chưa nghiêm, chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê chưa đủ mạnh để tạo sự răn đe.

Nhiều Chi cục Thống kê hiện đang làm việc nhờ trong các khu liên cơ của UBND huyện và chưa có trụ sở làm việc riêng.

Đơn giá ngày công thuê điều tra viên thấp so với mức lương tối thiểu của lao động trên địa bàn nên rất khó khăn thuê được điều tra viên có trình độ, năng lực và công cụ theo yêu cầu, đặc biệt tại các vùng đô thị, khu kinh tế có mức thu nhập bình quân đầu người cao. Hiện tại là 159.000 đồng/ngày, đơn giá này thấp hơn đơn giá lao động phổ thông.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thống kê trong thời gian tới

Để tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác thống kê nhà nước trong thời gian tới, Thống kê

Việt Nam xác định cần khắc phục những hạn chế nêu trên, đồng thời tập trung vào các nội dung sau:

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê;

- Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu thống kê;

- Tăng cường công tác bảo đảm và phổ biến thông tin thống kê;

- Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê;

- Hoàn thiện mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực; tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê;

- Tăng cường tuyên truyền; kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê.

Với mục tiêu đến năm 2030, Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới được đề ra trong Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đề xuất, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương một số nội dung sau:

Đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Sớm ban hành Quyết định sửa đổi cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê tại Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án Tổng cục Thống kê đã trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư) theo hướng không thành lập Chi cục Thống kê khu vực để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thống kê, đáp ứng yêu cầu phục vụ thông tin thống kê các cấp từ Trung ương đến địa phương.

- Xem xét nâng cấp 2 Trường Cao đẳng Thống kê để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho hơn 20 ngàn nhân lực làm công tác thống kê (thống kê tập trung, thống kê bộ, ngành, thống kê sở, ngành và công chức thống kê cấp xã) theo Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đồng ý chủ trương xây dựng, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo cho hoạt động thống kê nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung, kết nối dữ liệu của các bộ, ban, ngành và địa phương.

- Sớm ban hành mã số của các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú trong nền kinh tế Việt Nam làm nền tảng kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia nói chung và cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia nói riêng.

Đề xuất, kiến nghị với bộ, ngành

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin đầu vào cho Tổng cục Thống kê để biên soạn số liệu, báo cáo kinh tế - xã hội hằng tháng, quý, năm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện tổ chức thống kê đáp ứng yêu cầu và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của từng bộ, ngành.

- Tăng cường nhân lực làm công tác thống kê của bộ, ngành; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác thống kê.

- Quan tâm thực hiện chế độ phụ cấp, ưu đãi nghề đối với công chức làm công tác thống kê của bộ, ngành.

- Bộ Nội vụ sớm hướng dẫn các bộ, ngành ban hành Thông tư Vị trí việc làm chuyên ngành trong năm 2022 để các bộ, ngành tổ chức thi tuyển công chức, viên chức đảm bảo số lượng, chất lượng và chỉ tiêu biên chế.

- Bộ Tài chính:

+ Cân đối, bảo đảm đủ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cho các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác thống kê nhà nước.

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, hoàn thiện căn cứ pháp lý làm cơ sở cho việc lập dự toán ngân sách

nhà nước, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ thực hiện các hoạt động thống kê nhà nước; Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các hoạt động thống kê nhà nước.

Đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tiếp tục quan tâm, sử dụng số liệu, kết quả điều tra thống kê một cách thống nhất; đồng thời quan tâm chỉ đạo, triển khai các hoạt động thống kê ở địa phương.

- Chỉ đạo các sở, ngành, UBND cấp huyện tích cực chia sẻ dữ liệu hành chính cho Cục Thống kê nhằm khai thác hiệu quả dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước.

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin đầu vào cho Tổng cục Thống kê để biên soạn số liệu, báo cáo kinh tế - xã hội hằng tháng, quý, năm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền địa phương.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phân công cụ thể cho các sở, ngành thực hiện Khung đánh giá chỉ tiêu kinh tế, xã hội hàng năm theo Quyết định số 288/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục củng cố nhân lực làm thống kê tại sở, ban, ngành, cấp xã đáp ứng yêu cầu, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của sở, ban, ngành và chức danh công chức thuộc UBND cấp xã; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác thống kê tại sở, ban, ngành, xã, phường, thị trấn./

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ CỦA HỆ THỐNG THỐNG KÊ TẬP TRUNG

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê là một trong những yêu cầu tiên quyết, cấp bách; giúp nâng cao chất lượng thông tin, đảm bảo tính kịp thời, minh bạch, độ chính xác của thông tin cũng như thúc đẩy kết nối nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn số liệu sẵn có của quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh diễn biến bất thường của tình hình dịch Covid-19 trong hơn 2 năm qua, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê cho thấy các lợi thế của công nghệ đã giúp ích rất hiệu quả trong công tác thu thập, xử lý thông tin, biên soạn báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương.

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong thời gian qua

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin ngành Thống kê bắt đầu được xây dựng từ năm 1996 với việc thiết lập hệ thống mạng do Cơ quan Hợp tác phát triển quốc tế của Thụy Điển tài trợ. Hệ thống mạng được tiếp tục nâng cấp đồng bộ kết nối mạng máy tính nội bộ (mạng LAN) của Tổng cục Thống kê tới các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê) năm 2012 thông qua hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới. Đến nay, trải qua nhiều lần nâng cấp, mở rộng theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Kiến trúc tổng thể của ngành Thống kê, hạ tầng công nghệ thông tin của Ngành được cải thiện, đáp ứng yêu cầu cơ bản tối thiểu phục vụ công tác chuyên môn của Ngành. Hiện nay, toàn Ngành đã được kết nối thành một mạng riêng với 66 điểm kết nối (Tổng cục Thống kê, Trung tâm máy chủ tại thành phố Hà Nội, 02 Trung tâm máy chủ vùng đặt tại

Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng và 63 Cục Thống kê).

Ngoài hệ thống máy chủ vật lý được trang bị tại các Trung tâm máy chủ và 63 Cục Thống kê, từ năm 2019, hệ thống máy chủ ảo hóa được trang bị phục vụ công tác thu thập thông tin đối với các cuộc điều tra sử dụng phiếu điều tra điện tử như Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Hệ thống công nghệ thông tin ngành Thống kê thời gian qua đã đáp ứng yêu cầu cơ bản trong quá trình chuyển đổi số; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điều tra giấy sang phiếu điều tra điện tử; từ hình thức quản lý dữ liệu phân tán sang hình thức quản lý dữ liệu tập trung và đẩy mạnh tương tác giữa người cung cấp thông tin – điều tra viên thống kê – người làm công tác thống kê trong quá trình sản xuất thông tin thống kê.

Từ năm 2008 trở về trước, các điều tra và tổng điều tra thống kê được thực hiện theo hình thức điều tra truyền thống (sử dụng phiếu điều tra bằng giấy, nhập tin

thủ công và xử lý trên các phần mềm quản lý dữ liệu phân tán). Giai đoạn từ năm 2009-2016, một số cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê vẫn tiếp tục được thu thập thông tin bằng phiếu điều tra giấy nhưng áp dụng công nghệ quét phiếu, nhận dạng ký tự thông minh (gọi là công nghệ Scan) để thay thế hình thức nhập tin thủ công; bản quyền phần mềm Scan đã hết hạn sử dụng năm 2017. Từ năm 2017 đến nay một số cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê đã được chuyển đổi sang hình thức điều tra bằng phiếu điều tra điện tử thay vì phiếu điều tra giấy, trong đó Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn nhất từ trước tới nay) và Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đã thực hiện cả hai hình thức phiếu điều tra điện tử là Webform (người cung cấp thông tin tự kê khai thông tin trực tuyến trên hệ thống điều tra) và CAPI (sử dụng điện thoại thông minh/máy tính bảng để thu thập thông tin). Nhờ ứng dụng công nghệ thông tin mà Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã hoàn thành



và công bố kết quả sớm trước một năm so với phương pháp điều tra truyền thống và giúp tiết kiệm ngân sách nhà nước hàng trăm tỷ đồng; nhờ ứng dụng công nghệ thông tin mà Tổng điều tra kinh tế năm 2021 hoàn thành đúng kế hoạch trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 tại rất nhiều địa phương trong cả nước. Việc chuyển đổi này không chỉ là chuyển đổi về ứng dụng công nghệ thông tin mà còn là chuyển đổi về phương pháp và quản lý điều tra, khi đối tượng cung cấp thông tin tự kê khai thông tin và quản lý dữ liệu giữa các cấp kiểm tra, giám sát được thực hiện minh bạch. Đặc biệt, Việt Nam là một trong số rất ít (có thể là duy nhất đến thời điểm hiện nay) sử dụng hình thức xã hội hóa ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra thống kê. Trong khi các quốc gia khác trên thế giới trang bị các thiết bị di động cho điều tra viên thống kê để thu thập thông tin, đầu tư các hệ thống để hỗ trợ sử dụng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị thì tại Việt Nam toàn bộ các thiết bị di động là do điều tra viên tự trang bị và quản lý, đội ngũ kỹ sư tin học của ngành Thống kê hỗ trợ điều tra viên thống kê sử dụng thiết bị và xử lý sự cố đối với toàn bộ các chủng loại điện thoại được sử dụng cho công tác điều tra trên toàn quốc.

Mặc dù đã thực hiện ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, tuy nhiên cho đến cuối năm 2021 mới chỉ có 24,2% số cuộc điều tra ứng dụng triệt để công nghệ thông tin (tương ứng với 8/33 cuộc điều tra, tổng điều tra do hệ thống thống kê tập trung thực hiện); năm 2022, thực hiện bổ sung 14 cuộc điều tra ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra. Như vậy, cho đến nay vẫn còn khoảng một phần ba



số cuộc điều tra vẫn chưa thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng số liệu và rút ngắn thời gian xử lý để sớm cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng sử dụng tin.

Để vận hành hoạt động chuyên môn thống kê, ngành Thống kê đã sử dụng hệ thống các phần mềm chuyên ngành, đó là các phần mềm nội bộ phục vụ công tác thu thập thông tin và xử lý dữ và các phần mềm phân tích thống kê. Hệ thống các phần mềm nội bộ trong giai đoạn vừa qua chủ yếu do ba Trung tâm Tin học thống kê khu vực phát triển dựa trên nền tảng WinForm và WebForm với mô hình máy đơn và mô hình quan hệ máy chủ - máy trạm và thiết bị di động để thu thập thông tin. Theo đó, phần mềm thực hiện điều tra được thiết kế, xây dựng đồng bộ từ khâu thu thập (phiếu điện tử gồm Webform và CAPI), giám sát điều tra và làm sạch số liệu, khai thác kết quả điều tra trên môi trường Internet.

Để phân tích, dự báo và biên soạn báo cáo thống kê, ngành Thống kê hiện đang sử dụng các phần mềm khai thác, phân tích, dự báo thống kê mà hầu hết

các quốc gia trên thế giới đang sử dụng như: STATA, SPSS, R, truy vấn dữ liệu SQL.

Song song với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, công tác quản lý và văn phòng cũng đã ứng dụng triệt để công nghệ thông tin giúp nâng cao hiệu quả quản lý của Ngành. Đến nay, hệ thống hợp trực tuyến với tổng số 341 điểm cầu trên toàn quốc, kết nối từ cấp Trung ương đến 63 Cục Thống kê và 270 Chi cục Thống kê cấp huyện đã hỗ trợ triển khai công tác thống kê trong toàn Ngành thông suốt, hiệu quả đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Bên cạnh đó, kho dữ liệu vi mô của các cuộc tổng điều tra cũng đã được xây dựng giúp người dùng tin tiếp cận, khai thác và sử dụng dữ liệu thuận tiện và nhanh nhất. Dữ liệu thống kê được phổ biến, khai thác tập trung trên trang thông tin của Tổng cục Thống kê và chia sẻ, kết nối với các hệ thống thông tin của Bộ, ngành. Hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Tổng cục Thống kê và Tổng cục Thuế được hình thành từ năm 2002 và nâng cấp năm 2018 giúp hai cơ quan chia sẻ dữ liệu tự động

và kịp thời, thông qua đó dữ liệu quản lý thuế được chia sẻ, sử dụng cho hoạt động thống kê hàng tháng. Tổng cục Thống kê kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành được cập nhật bởi Tổng cục Thống kê lên trực tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu báo cáo thống kê với hệ thống điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và hệ thống báo cáo thống kê của Văn phòng Chính phủ.

Định hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong thời gian tới

Thi hành Luật số 01/2021/QH15 ngày 12/11/2021 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; thực hiện Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số sẽ tiếp tục được đẩy mạnh trong hệ thống thống kê tập trung nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất thông tin thống kê, cung cấp đầy đủ thông tin với chất lượng tốt và kịp thời. Trong đó, tập trung vào một số nhiệm vụ chính như sau:

(1) Ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê: sử dụng phiếu điều tra điện tử, quản lý quá trình thu thập thông tin và xử lý dữ liệu theo hướng tập trung, trực tuyến và theo thời gian thực; ứng dụng khai thác, xử lý ảnh viễn thám hoặc định vị tọa độ (GIS) cho công tác thu thập thông tin thống kê. Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ quy hoạch, sắp xếp lại các cuộc điều tra thống kê quốc gia

theo hướng quản lý điều tra và thông tin điều tra theo đối tượng cung cấp thông tin thay vì theo lĩnh vực thông tin như trước đây.

(2) Nghiên cứu và ứng dụng giải pháp công nghệ thông tin để kết nối dữ liệu hành chính của các Bộ, ngành, địa phương; trong đó, dữ liệu thống kê các cấp tỉnh, huyện, xã phục vụ chỉ đạo điều hành nhanh của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Mục tiêu là thành lập cơ sở dữ liệu quốc gia tập trung để dùng chung giữa các Bộ, ngành, địa phương trên toàn quốc đảm bảo số liệu thống kê nhất quán, phản ánh kịp thời tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia và các địa phương.

(3) Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp công nghệ thông tin để sử dụng dữ liệu lớn cho hoạt động thống kê nhằm bổ sung cho nguồn dữ liệu điều tra, tổng điều tra thống kê và dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê được hiệu quả hơn.

(4) Nghiên cứu các giải pháp công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc chia sẻ cơ sở dữ liệu vi mô của các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê tới các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân theo hướng trực tuyến, quản lý hoạt động khai thác dữ liệu và kiểm tra, thẩm định kết quả khai thác thông tin của người dùng tin.

(5) Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác phổ biến thông tin thống kê, bao gồm phổ biến các sản phẩm/kết quả được biên soạn từ các nguồn thông tin điều tra, dữ liệu hành chính, dữ liệu lớn và phổ biến các ứng dụng khai thác dữ liệu vi mô.

(6) Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn và quản lý nhà nước về thống kê.

Tại thời điểm hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của 22/35 cuộc điều tra thống kê quốc gia. Tuy nhiên, theo định hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê với mức độ truy cập hàng triệu lượt người dùng (toàn bộ các doanh nghiệp, điều tra viên, giám sát viên); kết nối dữ liệu hành chính các Bộ, ngành, địa phương với trên 20 nghìn điểm kết nối dữ liệu hành chính; kết nối dữ liệu lớn với hàng triệu điểm kết nối; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung; chia sẻ dữ liệu vi mô và sản phẩm/kết quả điều tra, thì hệ thống công nghệ thông tin của hệ thống thống kê tập trung hiện nay không đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và cần được nâng cấp, hoàn thiện. Trong đó: (i) Nâng cấp các Trung tâm máy chủ thành Trung tâm dữ liệu bảo đảm năng lực chuyển đổi số đồng thời thực hiện hiện chức năng dự phòng thiên tai, thảm họa, phá hoại và chức năng sao lưu; (ii) Nâng cấp đồng bộ hệ thống mạng trong toàn Ngành đảm bảo kết nối thông suốt từ Trung ương tới cấp tỉnh và cấp huyện, triển khai hệ thống họp trực tuyến kết nối tới tất cả các Chi cục Thống kê cấp huyện, kết nối dữ liệu giữa hệ thống thống kê tập trung với thống kê Bộ ngành và địa phương; (iii) Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng; trang bị các thiết bị, giải pháp bảo mật và phòng chống nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng, giải pháp toàn diện giám sát an toàn, an ninh mạng và thực hiện chia sẻ thông tin về giám sát an toàn, an ninh mạng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư./

Nguồn: Cục Thu thập dữ liệu và Công nghệ thông tin Thống kê
- TCTK

ĐẨY MẠNH TRIỂN KHAI CÁC GÓI PHỤC HỒI KINH TẾ TẠO SỨC BẬT CHO NỀN KINH TẾ

Thu Hường

Ngay trong tháng đầu tiên của năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ. Theo các chuyên gia kinh tế, với gói hỗ trợ phục hồi kinh tế gần 350.000 tỷ đồng thì đây là chương trình phục hồi kinh tế toàn diện và quy mô gần như lớn nhất trong lịch sử được thông qua. Việc tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ tại Nghị quyết này sẽ tạo thêm nhiều động lực và “sức bật” cho nền kinh tế.

Gói hỗ trợ kinh tế gần 350.000 tỷ đồng

Trong hai năm vừa qua, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra phúc lợi nhiều gói hỗ trợ để giúp nền kinh tế có thể đứng vững trong đại dịch. Năm 2022, Chính phủ tiếp tục đưa gói hỗ trợ gần 350.000 tỷ đồng, được chi trong vòng hai năm 2022-2023, với 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: Đầu tư nâng cao năng lực y tế, phòng chống dịch bệnh; Đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ việc làm; Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp; Phát triển kết cấu hạ tầng và các giải pháp khác.

5 nhóm giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu từ gói hỗ trợ kinh tế 350 nghìn tỷ đồng



Đầu tư nâng cao năng lực y tế, phòng chống dịch bệnh

► 60.000 tỷ đồng



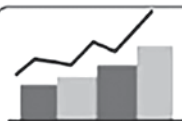
Đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ việc làm

► 48.500 tỷ đồng



Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp

► 110.000 tỷ đồng



Phát triển kết cấu hạ tầng

► 113.550 tỷ đồng



Giải pháp khác

► 10.000 tỷ đồng

Về chính sách tài khóa, tiền tệ để hỗ trợ thực hiện chương trình, Chính phủ đề xuất giải pháp tài khóa tổng quy mô là 291.000 tỷ đồng. Cụ thể: Tăng bội chi để hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Nhà nước là 240.000 tỷ đồng, bao gồm: Giảm thuế, phí, lệ phí là 64.000 tỷ đồng (chưa tính tới tác động tích cực của Chương trình đến khả năng tăng thu ngân sách Nhà nước); Chi trực tiếp từ ngân sách Nhà nước là 176.000 tỷ đồng, chi sử dụng để chi đầu tư phát triển. Khoản này chia ra, phòng, chống dịch, đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng, viện và bệnh viện cấp Trung ương là 14.000 tỷ đồng.

Về an sinh xã hội, lao động, việc làm, cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội 5.000 tỷ đồng, bao gồm: Cấp bù lãi suất và phí quản lý 2.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi thuộc Chương trình; hỗ trợ lãi suất cho đối tượng vay vốn 3.000 tỷ đồng. Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm là 3.150 tỷ đồng.

Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: Hỗ trợ 2%/năm lãi suất thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại là 40.000 tỷ đồng.

Về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng: Hạ tầng giao thông là 103.164 tỷ đồng; Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch và đầu tư hạ tầng chuyển đổi số là 5.686 tỷ đồng.

Hạ tầng phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai là 5.000 tỷ đồng.

Chính sách tài khoá bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2021 khoảng 6.600 tỷ đồng để hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.

Giảm chi phí cho doanh nghiệp khoảng 6.000 tỷ đồng thông qua việc gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất năm 2022 (135.000 tỷ đồng).

Tăng thêm tối đa 38.400 tỷ đồng hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; học sinh, sinh viên; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập; nhà ở xã hội; phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Về chính sách tiền tệ, Chính phủ khẳng định điều hành đồng bộ,

linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng, hỗ trợ tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí quản lý để phần đầu giảm lãi suất cho vay tối thiểu 0,5%-1% trong 2 năm.

Tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Điều tiết thanh khoản phù hợp để tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng gói hỗ trợ lãi suất.

Điều tiết tiền tệ hợp lý, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khoá để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hành trái phiếu Chính phủ và để các tổ chức tín dụng tiếp tục đầu tư trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng khoảng 46.000 tỷ đồng từ các nguồn tài chính hợp pháp khác để nhập khẩu vắc xin, thuốc điều trị và thiết bị, vật tư y tế phục vụ phòng, chống dịch; theo dõi sát tình hình, sẵn sàng bán can thiệp thị trường ngoại tệ trong trường hợp phát hành trái phiếu chính phủ ngoại tệ trong nước tác động tới thị trường ngoại hối.

Tiếp tục tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc cho người lao động. Cân đối giải pháp về tiền tệ hỗ trợ Chương trình với tổng thể phương án cơ cấu lại các ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

Ngoài ra, còn một số giải pháp khác như: Sử dụng khoảng 5.000 tỷ đồng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích để phát triển hạ tầng viễn thông, Internet, trong đó sử dụng 1.000 tỷ đồng để mua máy tính bảng thực hiện chương trình "Sóng và máy tính cho em".

Sử dụng khoảng 5.000 tỷ đồng từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất - kinh doanh...

Như vậy, tổng quy mô hỗ trợ của Chương trình gồm hỗ trợ tài khoá 291.000 tỷ đồng, hỗ trợ tiền tệ khoảng 46.000 tỷ đồng, hỗ trợ qua các quỹ khác 10.000 tỷ đồng và một số giải pháp hỗ trợ dự kiến triển khai nhưng chưa được tính toán cụ thể. Các chuyên gia kinh tế đánh giá, đây là chương trình phục hồi kinh tế một cách toàn diện và có quy mô lớn nhất trong lịch sử từ trước đến nay.

Kỳ vọng tạo sức bật cho nền kinh tế

Khác với những lần trước, gói hỗ trợ lần này của Chính phủ nhằm mục tiêu phục hồi, phát triển và tạo sức bật tăng trưởng cho nền kinh tế trong bối cảnh các tỉnh thành trên cả nước đã xác định sống chung với dịch bệnh.

Trong gói hỗ trợ tài khoá 291.000 tỷ đồng, nổi bật là giảm thuế giá trị gia tăng 2%, áp dụng với các nhóm hàng hóa dịch vụ đang chịu mức thuế VAT 10%, ngoại trừ một số nhóm ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh đã được nêu rõ trong Nghị quyết. Trong bối cảnh chỉ tiêu, tiêu dùng

giảm do dịch bệnh diễn ra, chính sách này đã nhận được nhiều sự hưởng ứng từ phía doanh nghiệp và người tiêu dùng, bởi việc giảm thuế GTGT sẽ tạo phản ứng tích cực về tiêu dùng, đầu tư và cung lao động, kéo theo sản lượng gia tăng giúp phục hồi nền kinh tế.

Bên cạnh các hỗ trợ về thuế, chính sách tài khóa còn bổ sung một điểm quan trọng đó là các hỗ trợ liên quan đến người lao động và an sinh xã hội, theo đó hỗ trợ 6.600 tỷ đồng cho người thuê nhà đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm. Đồng thời tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ với trái phiếu phát hành trong nước cho ngân hàng chính sách xã hội, để cho vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Về chính sách tiền tệ, tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi vay đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, theo dõi sát diễn biến kinh tế, tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng. Đây là giải pháp quan trọng để doanh nghiệp không bị chuyển nhóm nợ xấu, có thể tiếp cận dòng vốn khôi phục sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn. Cùng với đó là chính sách hỗ trợ lãi suất 2% trên một năm, cao nhất là 40.000 tỷ đồng thông qua hệ thống ngân hàng thương mại cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ. Dòng vốn giá rẻ này được nhiều doanh nghiệp đón nhận

và sẽ như một “dòng máu” tiếp sức cho doanh nghiệp phục hồi.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, hiện nay ngân hàng không thể giảm lãi suất cho vay được, mà phải có sự hỗ trợ từ chính sách tài khóa. Gói hỗ trợ lần này, nếu như thực hiện được sẽ giúp các doanh nghiệp có thêm chi phí rẻ để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, góp phần phục hồi nền kinh tế.

Thêm một điểm đáng chú ý của gói hỗ trợ 350.000 tỷ đồng là dành 176.000 tỷ đồng chỉ cho phát triển với đa phần là đầu tư mới cho hạ tầng giao thông, sẽ có tác động kích thích đầu tư để phục hồi tăng trưởng. Chương trình này có quy mô lớn nhất bởi vì nó tác động trong trung hạn, tăng chi đầu tư cho cơ sở hạ tầng, giảm triệt để các nút nghẽn về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình trọng điểm, các công trình liên vùng đang không triển khai được vì thiếu nguồn lực, thiếu vốn.

Đặc biệt, điểm nổi bật ở gói hỗ trợ này được nhiều chuyên gia đánh giá là có vai trò then chốt phục vụ cho quá trình phục hồi kinh tế, chính là chuẩn bị một nguồn lực đáng kể cho công tác phòng chống dịch bệnh lên tới 60.000 tỷ đồng, trong đó có 14.000 tỷ đồng để xây dựng đầu tư mới cho cơ sở hạ tầng y tế và 40.000 tỷ đồng để nhập khẩu vaccine, thuốc, thiết bị y tế. Theo giới chuyên gia, tất cả những khó khăn lần này đều xuất phát từ cái gốc là dịch bệnh, cho nên phải giải quyết căn bản từ gốc, mà trọng tâm chính là y tế. Chính vì vậy, năm 2022, Việt Nam đã chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực để mua vaccine và thuốc chữa COVID-19, tạo sự an tâm cho người dân và doanh nghiệp để thích ứng an toàn với dịch bệnh.

Phần lớn các chuyên gia kinh tế đều có chung đánh giá, chương trình hỗ trợ của Chính phủ lần này có nhiều điểm sáng, xác định tương đối rõ nét đối tượng, quy mô, không dàn trải hay chung chung như các chương trình hỗ trợ trước đây; quan tâm nhiều hơn đến các đối tượng chịu tác động mạnh như dịch vụ, hoạt động vận tải, du lịch, người lao động. Đồng thời có đánh giá tương đối cụ thể về tác động của chương trình với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như tăng trưởng nợ công, thâm hụt ngân sách... Chính vì vậy, gói kích thích lần này có tính lan tỏa hơn, hiệu quả hơn, đi vào cuộc sống nhanh chóng và rõ ràng hơn.

Thực tế, ngay từ đầu năm 2022, nhiều bộ, ngành đã tích cực xây dựng, ban hành và triển khai các chính sách hỗ trợ như: Bộ Tài chính đã triển khai giảm thuế VAT; Ngân hàng Nhà nước dự thảo quy định về cấp bù hỗ trợ lãi suất; Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương đang chờ hướng dẫn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư soạn thảo về đầu tư công...

Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến, trong năm 2022 sẽ giải ngân khoảng 50% của gói hỗ trợ 350.000 tỷ đồng thuộc chương trình.

Bằng việc thực hiện các gói hỗ trợ tài khóa, tiền tệ cho phục hồi kinh tế, Chính phủ đang hướng tới mục tiêu phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021-2025: Tăng trưởng GDP bình quân 6,5 - 7%/năm; duy trì lạm phát dưới 4%; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn./.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nội dung lớn, có ý nghĩa quan trọng và là cơ sở để lập các quy hoạch khác. Để đạt mục tiêu, khát vọng Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao trong Quy hoạch tổng thể quốc gia đòi hỏi công tác lập quy hoạch cần có tư duy đột phá và tầm nhìn dài hạn.



Quy hoạch tổng thể quốc gia cần có tư duy đột phá và tầm nhìn dài hạn

Theo Luật Quy hoạch năm 2017 trong mối quan hệ giữa các loại quy hoạch, Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước. Đây là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Với vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng việc lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, một trong những quan điểm quan trọng khi lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 là phát triển quốc gia như một thể thống nhất, không bị chia cắt, không bị ràng buộc bởi địa giới hành chính, các nguồn lực đất nước được chuy động và sử dụng một cách hiệu quả

nhất vì lợi ích quốc gia. Quy hoạch phải phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh, đặc thù của mỗi vùng, địa phương, hình thành một số vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả.

Hướng tới mục tiêu tổng quát của Quy hoạch tổng thể quốc gia là: kiến tạo một mô hình phân bố không gian phát triển quốc gia hiệu quả, bền vững, hình thành được các vùng kinh tế động lực, các trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy thực hiện mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, xã hội hài hòa, môi trường có chất lượng tốt, trong lành và an toàn.

Trong định hướng tổ chức lãnh thổ quốc gia, TS. Trần Hồng Quang, Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển cho biết, dự kiến tập trung hình thành và phát triển các hành lang kinh tế và vùng động lực. Cụ thể, về phát triển các hành lang kinh tế, tập trung hình thành và phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam và các hành lang kinh tế Đông - Tây. Dự kiến

CẦN TƯ DUY

có 2 hành lang Bắc - Nam: Hành lang phía Đông gần với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau và Hành lang phía Tây gần với đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Bằng đến Kiên Giang - Cà Mau.

Trong giai đoạn đến năm 2030, dự kiến sẽ ưu tiên phát triển Hành lang kinh tế phía Đông và phát triển dải ven biển. Về các hành lang kinh tế Đông - Tây, ưu tiên hình thành các hành lang kinh tế có các điều kiện thuận lợi: Có trục giao thông quan trọng, thường là đường cao tốc; gần với các đầu mối giao thương quan trọng như cảng biển, cửa khẩu quốc tế, sân bay quốc tế... Các địa phương trên hành lang có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; đồng thời, ưu tiên các hành lang có khả năng liên kết với các hành lang kinh tế khu vực và quốc tế.

Về vùng động lực: Hiện, cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm



03 cuộc Hội nghị trực tuyến cấp vùng và liên vùng và trao đổi, làm việc với các địa phương về công tác quy hoạch. Qua đó, tiến độ lập các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia đã được đẩy nhanh và đạt kết quả tích cực hơn. Về các quy hoạch ngành quốc gia đến nay đã có 04/38 quy hoạch được phê duyệt; có 14/38 quy hoạch đã hoàn thành lập quy hoạch, lấy ý kiến trình thẩm định quy hoạch (trong đó có 03 quy hoạch đã được tổ chức thẩm định; 01 quy hoạch đang trình thẩm định). Còn 20/38 quy hoạch, các Bộ đã có báo cáo về tiến độ, kế hoạch cụ thể việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch để Bộ KH&ĐT tổng hợp, phấn đấu hoàn thành trình phê duyệt trước ngày 31/12/2022 theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 119/NQ-CP.

Ngoài ra, Bộ KH&ĐT cũng đã chủ động xây dựng báo cáo định hướng quy hoạch 05 vùng và sẽ tập trung chỉ đạo lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch. Phấn đấu hoàn thành dự thảo quy hoạch 05 vùng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 12/2022.

Về các quy hoạch tỉnh, trên cơ sở nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của 61/63 tỉnh, thành phố; các địa phương đang rất khẩn trương tổ chức lập quy hoạch theo nhiệm vụ được giao. Hiện đã có 01 quy hoạch tỉnh là Bắc Giang được phê duyệt; 03 quy hoạch tỉnh là Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Quảng Bình đã được thẩm định, đang hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; 03 quy hoạch tỉnh đã hoàn thành lập,

QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA ĐỘT PHÁ VÀ TẦM NHÌN DÀI HẠN

ThS. Đỗ Thị Thúy - ThS. Phạm Linh Giang
Đại học Lao động Xã hội

với quy mô khá lớn, gồm 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay, lựa chọn một số địa bàn có vị trí thuận lợi nhất, có sân bay quốc tế cửa ngõ và cảng biển cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, có tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao để hình thành các vùng động lực của quốc gia.

Sau khi xác định các hành lang kinh tế ưu tiên, các vùng động lực; căn bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, mạng lưới kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, phát triển các vùng gắn với các hành lang kinh tế và hình thành, phát triển các vùng động lực

Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) tổ chức hội thảo xin ý kiến chuyên gia quy hoạch, nhà khoa học, đại diện bộ, ngành

Trung ương và địa phương. Đồng thời, tham khảo kinh nghiệm về lập quy hoạch không gian của các nước, nhất là các quốc gia trong khu vực có điều kiện tương đồng với Việt Nam. Dự kiến Quy hoạch tổng thể quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 10 năm 2022.

Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch

Thời gian qua với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác quy hoạch đã được đẩy mạnh và đạt được những kết quả nhất định, đặc biệt là việc hoàn thiện thể chế về công tác quy hoạch. Trong đó, Quốc hội đã ban hành Luật Quy hoạch; Chính phủ có các nghị định, nghị quyết liên quan công tác quy hoạch. Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương tập trung cho công tác xây dựng quy hoạch.

Về tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, Bộ KH&ĐT đã bám sát chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ chủ động phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tổ chức

trình thẩm định; 07 quy hoạch tỉnh đã gửi xin ý kiến, đang hoàn thiện để trình thẩm định. Đối với 49/63 quy hoạch tỉnh còn lại, các địa phương đã báo cáo về tiến độ, kế hoạch cụ thể việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch dự kiến hoàn thành xong trước ngày 31/12/2022 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ.

Với quan điểm quy hoạch phải đi trước một bước; bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, cụ thể là cương lĩnh, hiến pháp, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các cấp, các ngành, địa phương. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch, phải có phương pháp luận, cách tiếp cận mới, tư duy đột phá, tầm nhìn chiến lược. Quy hoạch phải có tính chất lâu dài, ổn định nhưng không bất biến, bám sát thực tiễn để điều chỉnh khi cần thiết, đề xuất được cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững. Quy hoạch cần phát huy cao độ tính độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên của mỗi lĩnh vực, khu vực, địa phương và của cả quốc gia, kết hợp hài hòa giữa độc lập, tự chủ và đẩy mạnh hội nhập sâu rộng, giữa nội lực và ngoại lực, lấy nguồn lực bên trong là cơ bản, chiến lược, lâu dài, quyết định, ngoại lực là quan trọng và đột phá.

Tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về đẩy nhanh tiến độ quy hoạch và tham vấn về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vừa được tổ chức, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu cần tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan dân cử trong thẩm định, phê duyệt quy hoạch để đảm bảo tiến độ và nâng cao chất lượng. Lựa chọn những nhà thầu tư vấn tốt gồm cả nhà thầu tư vấn trong nước và nước ngoài; đồng thời lắng nghe nhiều chiều để tranh thủ ý kiến, trí tuệ của các giới, các nhà khoa học, nhà quản lý, người dân, doanh nghiệp...

Ngoài ra, các bộ, ngành, địa phương lập các tổ giúp việc chuyên trách, làm việc chuyên nghiệp về công tác quy hoạch; cử đồng chí đứng đầu cấp ủy, chính quyền để lãnh đạo, chỉ đạo công tác quy hoạch. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia để thuận lợi cho việc khai thác dữ liệu chung phục vụ công tác quy hoạch. Các bộ, ngành chủ động theo chức năng, nhiệm vụ xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng quy hoạch và không để ách tắc về mặt hành chính./.

Xuất, nhập khẩu Việt Nam - Đức tăng trưởng mạnh

Trong nhiều năm, Đức luôn giữ vị trí là một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam tại thị trường EU nói riêng và thế giới nói chung. Giai đoạn 2010-2020, tổng kim ngạch thương mại 2 chiều của Việt Nam và Đức đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tăng từ 4,11 tỷ USD năm 2010 lên 9,98 tỷ USD năm 2020 với cán cân thương mại theo chiều xuất siêu. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đức đã tăng gần gấp 3 lần, từ 2,37 tỷ USD lên 6,64 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang Đức trong giai đoạn này là 12,8%.

Năm 2021, thương mại Việt - Đức đã tăng thêm 12,4% về trị giá so với năm 2020, đạt 11,22 tỷ USD, trong đó xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Đức đạt 7,28 tỷ USD. Đức giữ vai trò là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam tại EU (sau Hà Lan 7,68 tỷ USD), chiếm khoảng 20% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang khối này và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 7 thế giới. Có được điều này một phần là do sức mua của thị trường Đức khá lớn, mặt khác, do Đức là cửa ngõ cho hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường khác tại châu Âu. Các sản phẩm chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Đức bao gồm: Giấy dép, hàng dệt may, nông sản (cà phê, hạt tiêu), hải sản, đồ nội thất, máy móc thiết bị điện/cơ khí. Trong số các sản phẩm kể trên, Việt Nam nằm trong top 5 quốc gia xuất khẩu lớn nhất vào Đức đối với 4/10 nhóm sản phẩm.

Tuy nhiên, thị phần nhập khẩu các sản phẩm từ Việt Nam của Đức vẫn còn tương đối nhỏ trong tổng nhập khẩu sản phẩm liên quan của nước này, chỉ có giày dép và cà phê là chiếm thị phần tương đối. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào Đức cũng phải chịu sức ép cạnh tranh khá lớn do những yêu cầu cao về nguồn gốc, chất lượng, nhất là phải cạnh tranh khốc liệt với hàng hóa từ các nước khác. Do là thành viên của EU, nên trao đổi thương mại giữa Đức và các nước trong khối luôn duy trì ở mức cao. Năm 2020, nhập khẩu hàng hóa từ các nước thành viên EU chiếm 52,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức. Top số 10 quốc gia Đức nhập khẩu nhiều nhất thì có tới 8 quốc gia là thành viên EU và 7/8 quốc gia đó (trừ Ý) đều có đường biên giới chung với Đức. Bên cạnh đó, hàng hóa Việt Nam cũng phải cạnh tranh với hàng hóa chất lượng cao từ các quốc gia khác như: Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ, Trung Quốc và một số nước đang phát triển khác như Ấn Độ, Indonesia, Bangladesh, Campuchia. Thêm vào đó, EU hiện đang áp dụng cơ chế GSP và có FTA với rất nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới, dù điều kiện và mức ưu đãi thuế quan mà hàng hóa những nước này được hưởng so với hàng hóa từ Việt Nam có thể không giống nhau, nhưng khả năng cạnh tranh từ các nguồn hàng này là khá đáng kể.

THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU VIỆT - ĐỨC

Thu Hiền

Những năm qua, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Đức liên tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Với đặc thù cơ cấu hàng hóa bổ sung cho nhau là chủ yếu, ít cạnh tranh trực tiếp, thương mại 2 nước được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là khi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực từ năm 2021 đã cho thấy những tín hiệu khả quan.

Ở chiều ngược lại, Đức cũng là nước xuất khẩu hàng hóa nhiều thứ 2 EU vào thị trường Việt Nam với 3,94 tỷ USD năm 2021 (chỉ sau Ailen 4,43 tỷ USD) và thứ 14 trong số các quốc gia xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam trên thế giới. Do hàng hóa của Đức từ lâu đã được người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam đánh giá cao về chất lượng cũng như mẫu mã, khi thu nhập của người Việt tăng lên thì nhu cầu với các sản phẩm chất lượng cao cũng tăng. Nhờ đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Đức vào Việt Nam những năm qua có sự tăng trưởng mạnh. Giai đoạn 2010-2020, kim ngạch nhập khẩu

hàng hóa của Việt Nam từ Đức đã tăng gần gấp đôi, từ 1,74 tỷ USD năm 2010 lên đến 3,36 tỷ USD năm 2020, với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trung bình của cả giai đoạn là 7,93%. Các sản phẩm Việt Nam nhập khẩu từ Đức chủ yếu là các nguyên liệu và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất như máy móc thiết bị cơ khí; máy móc thiết bị điện tử, sắt thép, hóa chất, thuốc nhuộm... Ngoài ra còn có các sản phẩm tiêu dùng như dược phẩm, thiết bị y tế, các sản phẩm nhựa, xe và phụ kiện... Những sản phẩm chính kể trên đa phần là sản phẩm xuất khẩu thế mạnh của Đức, đồng thời cũng là những sản phẩm Việt Nam có nhu cầu cao nhằm phục vụ tiêu dùng, sản xuất và xuất khẩu. Do đó, các sản phẩm của Đức còn nhiều dư địa để tiếp tục mở rộng thị phần tại Việt Nam và cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tiếp tục phát triển.

Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu các sản phẩm kể trên của Đức vào Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ thế giới còn tương đối thấp, thường dưới 5% (đa số là 1-2%, ngoại trừ dược phẩm có tỷ trọng

tương đối ở mức 11,67%). Nhập khẩu hàng hóa từ Đức của Việt Nam trong giai đoạn kể trên có tăng nhưng không ổn định. Đặc biệt trong 2 năm 2019 và 2020, kim ngạch nhập khẩu từ Đức sụt giảm mạnh, khiến Đức đánh mất vị thế nước EU xuất khẩu nhiều nhất sang Việt Nam vào tay Ailen. Các chuyên gia đánh giá, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó có thể kể đến những biến động của thị trường thế giới, tác động căng thẳng thương mại giữa một số quốc gia và khu vực, hay việc Anh rời khỏi EU và đặc biệt là sự bùng phát của đại dịch Covid-19.

Tận dụng cơ hội tăng cường xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Đức

Trong bối cảnh giao thương hội nhập, mở rộng hợp tác toàn cầu như hiện nay, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Đức vẫn còn rất nhiều cơ hội để phát triển. Đặc biệt, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực kể từ năm 2021 đã giúp nâng tầm quan hệ thương mại giữa Việt Nam với EU nói chung và với Đức nói riêng. Với những bước phá vỡ gia tăng kim ngạch thương mại



hàng hóa trong năm 2021, EVFTA được kỳ vọng là chiếc cầu vững chắc giúp doanh nghiệp 2 nước nhanh chóng thoát khỏi những khó khăn đứt gãy, khôi phục sản xuất và giao thương trong giai đoạn bình thường mới hậu Covid-19. Một trong những cơ hội lớn nhất mà EVFTA mang lại cho xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức chính là các cam kết ưu đãi thuế quan của EU. Mặc dù trước khi có EVFTA, hàng hóa Việt Nam đã được hưởng ưu đãi theo cơ chế GSP nhưng không phải sản phẩm nào cũng được giảm thuế và đa số các mức thuế không tốt bằng EVFTA. Hơn nữa, GSP là cơ chế ưu đãi đơn phương, EU hay Đức có thể dừng hoặc điều chỉnh các ưu đãi thuế quan cũng như các điều kiện ưu đãi bất cứ lúc nào khiến cho doanh nghiệp Việt Nam ở thế bị động.

Kể từ ngày 01/08/2022, cơ chế ưu đãi thuế quan GSP sẽ tự động chấm dứt, đồng thời doanh nghiệp có thể áp dụng cơ chế thuế quan theo EVFTA trên cơ sở vẫn cho phép sử dụng cơ chế GSP trong trường hợp thuế EVFTA với điều kiện sản phẩm phải đáp ứng quy tắc và thủ tục chứng nhận xuất xứ EVFTA. Đây là cam kết linh hoạt, rất có lợi cho doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU nói chung và thị trường Đức nói riêng do tính ổn định, có thể dự đoán trước và được đảm bảo rằng mức thuế EVFTA áp dụng sẽ luôn là mức thuế thấp hơn hoặc ít nhất là bằng mức thuế GSP tại thời điểm 01/08/2022.

Bên cạnh đó, EVFTA còn đem lại cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cơ hội cắt giảm chi phí sản xuất, cải thiện năng lực cạnh tranh. Đây được coi là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu sử dụng nhiều nguyên liệu,

máy móc nhập ngoại để có thể mua các đầu vào này từ Đức với giá cả tốt hơn bởi hiện nay, Việt Nam vẫn đang duy trì mức thuế tối huệ quốc (MFN) tương đối cao với nhiều loại sản phẩm này. Ngoài ra, cơ hội khác từ việc tiết giảm các rào cản phi thuế quan như minh bạch hóa và thuận lợi hóa các thủ tục thông quan và giải phóng hàng, về miễn thủ tục thanh tra vệ sinh và kiểm dịch động – thực vật (SPS) đối với các cơ sở sản xuất đã đủ tiêu chuẩn của Việt Nam, về việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận tương đương các biện pháp SPS của Việt Nam, về khuyến khích công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp về rào cản kỹ thuật thương mại (TBT) của Việt Nam... sẽ giúp cho hàng hóa của Việt Nam tiếp cận thị trường Đức dễ dàng hơn. Việc EU cam kết bảo hộ 39 Chỉ dẫn địa lý của Việt Nam giúp cho các sản phẩm mang các chỉ dẫn địa lý này khi tiếp cận thị trường Đức sẽ được bảo hộ đương nhiên mà không cần phải qua các thủ tục xin bảo hộ phức tạp. Các sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý thường được người tiêu dùng Đức yêu thích hơn và sẵn sàng trả mức giá cao hơn. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm này sẽ có thể được hưởng nhiều lợi thế hơn.

Với EVFTA hay bất cứ Hiệp định thương mại tự do nào khác, thách thức luôn đi cùng với các cơ hội. Một trong những thách thức lớn nhất hiện nay đối với hầu hết các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu Việt Nam chính là việc đáp ứng quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan. Tuy nhiên, nhiều nguyên liệu sản xuất và các loại sản phẩm của Việt Nam hiện nay vẫn đang phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, chủ yếu là từ Trung Quốc và một số nước châu Á khác. Vì vậy, việc đáp ứng các quy tắc

xuất xứ trong EVFTA sẽ là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam. EU cũng là một trong những đối tác thương mại sử dụng nhiều các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài nói chung và từ Việt Nam nói riêng, Đức không ngoại lệ với các quốc gia trong khối này. Vì vậy, khi các biện pháp PVTM được thực hiện thống nhất trên toàn lãnh thổ EU, rủi ro PVTM đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Đức có thể không xuất phát từ hành động của nhà sản xuất nội địa Đức mà đến từ bất kỳ nước thành viên EU nào nếu họ thấy bị đe dọa bởi sức ép cạnh tranh từ hàng Việt Nam. Thêm vào đó là các thách thức về gia tăng chi phí cho doanh nghiệp từ các cam kết về sở hữu trí tuệ, lao động, phát triển bền vững và thách thức thường xuyên khác như các biện pháp phi thuế quan.

Trong cả trước mắt và dài hạn, Việt Nam và Đức vẫn đang và sẽ là đối tác thương mại chiến lược của nhau trên cơ sở nhu cầu hàng hóa ngày càng tăng cao. Các cơ quan và doanh nghiệp 2 nước cần tiếp tục giữ vững quan hệ hợp tác trên tinh thần tuân thủ luật pháp quốc tế, các cam kết kinh tế để cùng phát triển và duy trì mối quan hệ “bạn hàng” tốt của nhau. Mức tăng trưởng 12,4% tổng kim ngạch thương mại giữa 2 nước và tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 9,63% của năm 2021, năm đầu tiên EVFTA có hiệu lực đã cho thấy hiệu quả tích cực mà Hiệp định mang lại, bất chấp những diễn biến tiêu cực của đại dịch Covid-19. Vì vậy, Hiệp định EVFTA được kỳ vọng sẽ tiếp tục là cầu nối thương mại, thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa 2 nền kinh tế với kỳ vọng đưa quan hệ thương mại Việt Nam – Đức lên tầm cao mới./.



NĂM 2022: CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THEO HƯỚNG TRỌNG TÂM, CỤ THỂ

ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh

Từ năm 2014, Chính phủ đã xác định cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hướng tới phát triển bền vững là một trong những trọng tâm cải cách, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên. Theo đó, hàng năm, Chính phủ ban hành Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Nghị quyết số 19/NQ-CP các năm 2014-2018 và Nghị quyết số 02/NQ-CP các năm 2019-2021) với các mục tiêu, giải pháp cụ thể, bám sát các chỉ số xếp hạng của các tổ chức quốc tế có uy tín. Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP, các Bộ, ngành và địa phương đã nỗ lực tháo gỡ nhiều rào cản, khó khăn vướng mắc, khơi thông nguồn lực trong xã hội nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Nhờ vậy, Việt Nam luôn được coi là một điểm đến đầu tư hấp dẫn và là nền kinh tế

Trong bối cảnh dịch Covid-19 khiến doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn thì việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng và thuận lợi được xem là yếu tố cơ bản không thể thiếu giúp doanh nghiệp phục hồi kinh doanh, góp phần đưa nền kinh tế quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao và bền vững. Ngày 10/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo hướng đi vào trọng tâm, cụ thể đang được cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục kỳ vọng môi trường kinh doanh được cải thiện.

năng động, có độ mở lớn và duy trì tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm cao trên thế giới.

Môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam có nhiều cải thiện, thay đổi căn bản với những kết quả tích cực và trở nên an toàn hơn, bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế, thủ tục hành chính đã được cải thiện, chi phí không chính thức có chiều hướng giảm, cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đã sát thực, có trọng tâm, trọng điểm. Từ năm 2020 đến nay, đại dịch Covid-19 tác động nặng nề tới người dân, doanh nghiệp. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân. Những cơ chế, chính sách, giải pháp này đã đi vào cuộc sống và được cộng đồng doanh nghiệp, người dân hoan nghênh và đánh giá cao. Năm 2021, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc và đề xuất Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, yêu cầu các bộ, cơ quan rà soát, sửa đổi, bãi bỏ các quy định không cần thiết, bất hợp lý, cản trở, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả cho thấy, qua 8 năm nỗ lực cải cách, vị trí của Việt Nam trên các bảng xếp hạng uy tín toàn cầu được nâng lên. Cụ thể là: Năng lực cạnh tranh 4.0 (của Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF) xếp thứ 67/141 (năm 2019), tăng 10 bậc so với năm 2018; Đổi mới sáng tạo (của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO) giữ thứ hạng tốt, ở vị trí 44/132 (năm 2021); Chính phủ điện tử (của Liên hợp quốc - UN), xếp thứ 86 (năm 2020), tăng 2 bậc so với năm 2018; Phát triển bền vững (của UN) xếp thứ 51/165 năm 2021, tăng 37 bậc so với năm 2016 (vị trí 88); An toàn an ninh mạng (của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU) xếp thứ 25/194 (năm 2020), tăng 25 bậc so với năm 2018 (vị trí 50).

Chất lượng môi trường kinh doanh cải thiện tích cực cũng được thể hiện rõ qua kết quả đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tuy mức độ cải thiện là khác nhau giữa các lĩnh vực. Năm 2020, có 58,2% doanh nghiệp đánh giá môi trường kinh doanh cải thiện tốt, cao hơn rõ rệt so với kết quả năm 2017 (tỷ lệ 51,7%); cả 10 lĩnh vực môi trường kinh doanh đề ra tại Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP đều có cải thiện, trong đó Thành lập doanh nghiệp, Tiếp cận điện năng được đánh giá có cải thiện tốt nhất.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được cải cách môi trường kinh doanh từ năm 2020 do tác động của đại dịch Covid-19 có xu hướng chững lại. Trên bảng xếp hạng toàn cầu, một số chỉ tiêu

cải thiện chưa bền vững và còn không ít chỉ tiêu cụ thể mà chất lượng và thứ hạng của Việt Nam vẫn còn thấp hoặc không được cải thiện, thậm chí giảm bậc như: Năm 2021 so với năm 2020, đổi mới sáng tạo giảm 2 bậc (từ thứ 42 xuống 44); Phát triển bền vững giảm điểm và giảm bậc (từ thứ 49 xuống 51); Quyền tài sản giảm điểm và giảm bậc (từ thứ 78 xuống 84); Cảm nhận tham nhũng giảm 8 bậc (từ thứ 96 xuống 104).

Việc cải thiện vị trí trên các bảng xếp hạng ngày càng khó khăn và đòi hỏi nỗ lực cao hơn, bởi các nền kinh tế khác cũng rất chú trọng cải cách nhằm nâng cao vị thế trên toàn cầu. Hơn nữa, có nhiều chỉ số phải nỗ lực liên tục trong một số năm mới có thể cải thiện được, nhất là các chỉ số liên quan tới hạ tầng, nhân lực và các yếu tố môi trường, xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới cần sự vào cuộc mạnh mẽ, quyết liệt và tăng tốc hơn nữa của các Bộ, ngành, địa phương trong cải cách môi trường kinh doanh, cũng như sự chia sẻ và hợp tác từ phía cộng đồng doanh nghiệp, người dân.

Cải thiện môi trường kinh doanh năm 2022 đi vào trọng tâm, cụ thể

Để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, ngày 10/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo hướng đi vào trọng tâm, cụ thể. Theo đó, Nghị quyết 02 năm 2022 đã yêu cầu cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao vị trí của nước ta trên các bảng xếp hạng quốc tế về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nhằm thích ứng với xu thế phát triển của cuộc Cách mạng

công nghiệp lần thứ tư và tăng sức chống chịu của nền kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19.

Đồng thời, Nghị quyết 02 năm 2022 cũng đặt ra yêu cầu tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2021, tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường đạt gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm 2020; 119,8 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 17,8%. Năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn gần 55 nghìn doanh nghiệp, tăng 18% so với năm trước; 48,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,8%; 16,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,1%. Từ thực tế này cho thấy, yêu cầu nghị quyết 02 năm 2022 đưa ra là rất cần thiết, góp phần giúp nền kinh tế khởi phục và cải thiện môi trường kinh doanh năm 2022 tiếp tục đi vào trọng tâm, cụ thể.

Nghị quyết 02 năm 2022 cũng đặt ra mục tiêu đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; kịp thời hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, thích ứng linh hoạt, hiệu quả với dịch bệnh. Đây được xem là vấn đề rất bức thiết đối với các doanh nghiệp khi đang phải chịu nhiều ảnh hưởng của đại dịch trong 2 năm qua. Kết quả điều tra doanh nghiệp của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam năm 2021 cho thấy, gần 90% doanh nghiệp chịu ảnh hưởng ở mức “phần lớn” hoặc “hoàn toàn tiêu cực”, kể cả doanh nghiệp trong nước và FDI.

Từ những yêu cầu bức thiết, Nghị quyết 02 năm 2022 cũng đặt ra những mục tiêu cụ thể để cải thiện chất lượng, nâng cao thứ hạng các chỉ số môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh đồng bộ với cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Cụ thể, mục tiêu đến năm 2025, phần đầu thứ hạng năng lực cạnh tranh 4.0 (của WEF) thuộc Nhóm 50 nước đứng đầu; Phát triển bền vững (của UN) thuộc Nhóm 40 nước đứng đầu; Năng lực Đổi mới sáng tạo (của WIPO) thuộc Nhóm 40 nước đứng đầu; Chính phủ điện tử (của UN) thuộc Nhóm 60 nước đứng đầu; Quyền tài sản (của Liên minh quyền tài sản) thuộc Nhóm 60 nước đứng đầu; Hiệu quả logistics (của WB) tăng ít nhất 4 bậc; Năng lực cạnh tranh du lịch (của WEF) thuộc Nhóm 50 nước đứng đầu; An toàn an ninh mạng (của ITU) tăng ít nhất 3 bậc.

Về mục tiêu cụ thể, năm 2022 cải thiện chất lượng, nâng cao thứ hạng các chỉ số môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh đồng bộ với cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Moody's, S&P và Fitch. Trong đó, về cải thiện Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) theo xếp hạng của WEF: Nâng cao điểm số và duy trì thứ hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là B1). Nâng xếp hạng chỉ số Kiểm soát tham nhũng (B2) lên 10 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai (B3) lên ít nhất 1 bậc. Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Hạ tầng (B4) lên 2-3 bậc; Nâng xếp hạng nhóm chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (B5) lên 2-3 bậc. Nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng đào tạo nghề (B6) lên ít nhất 5 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số vốn hóa thị trường chứng khoán (B7) lên 2-3 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (B8) lên 2-3 bậc;

Nâng xếp hạng chỉ số Tăng trưởng về doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (B9) lên 2-3 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Doanh nghiệp có ý tưởng sáng tạo mới đột phá (B10) lên 2-3 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (B11) lên 2-3 bậc.

Về cải thiện Năng lực Đổi mới sáng tạo (GII) theo xếp hạng của WIPO: Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin (gọi tắt là C1) lên ít nhất 5 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Tuyển dụng lao động thâm dụng tri thức (C2) lên ít nhất 5 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Hợp tác nghiên cứu nhà trường - doanh nghiệp (C3) lên 2-3 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng môi trường (C4) lên 10 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô hình của tổ chức (C5) lên 2-3 bậc; Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Sáng tạo trực tuyến (C6) lên ít nhất 5 bậc; Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Giáo dục đại học (C7) lên ít nhất 5 bậc; Nâng xếp hạng chỉ số Nhập khẩu dịch vụ ICT (C8) và xuất khẩu dịch vụ ICT (C9) lên ít nhất 5 bậc.

Về cải thiện Quyền tài sản (IPRI) theo xếp hạng của Liên minh quyền tài sản: Cải thiện xếp hạng chỉ số Độc lập tư pháp (gọi tắt là D1); Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Quyền tài sản vật chất (D2) lên ít nhất 5 bậc; Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Quyền sở hữu trí tuệ (D3) lên 2-3 bậc.

Tăng điểm số các chỉ số thuộc Mục tiêu 9 về Công nghiệp, sáng tạo và phát triển bền vững theo xếp hạng Phát triển bền vững của UN.

Nhiệm vụ và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian tới

Để cải thiện môi trường kinh doanh năm 2022 đi vào trọng tâm,

cụ thể Nghị quyết 02 năm 2022 đã đưa ra 10 nhiệm vụ và giải pháp:

Thứ nhất, cắt giảm danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện và cải cách điều kiện kinh doanh.

Thứ hai, tập trung dỡ bỏ rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh do chồng chéo, mâu thuẫn, không hợp lý, khác biệt của các quy định pháp luật.

Thứ ba, tiếp tục thúc đẩy cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách về đăng ký đất đai và đổi mới quản lý hành chính đất đai.

Thứ năm, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" đồng bộ với thực hiện cải cách hành chính.

Thứ sáu, tăng cường cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh gắn với đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương và kiểm tra, giám sát.

Thứ bảy, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nhằm tạo chuyển biến vững chắc đối với các chỉ tiêu phát triển bền vững.

Thứ tám, tiếp tục chú trọng hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, khắc phục các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

Thứ chín, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ mười, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế gắn với thực hiện cải cách trong nước về môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia./.

THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC MÀNH ĐẤT MÀU MỠ CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

TS. Nguyễn Văn Giao

Đại học Thương mại

EdTech (Education-Technology) là một khái niệm chỉ việc áp dụng công nghệ trong giáo dục, bao gồm cả phần cứng và phần mềm được thiết kế để hỗ trợ việc giảng dạy và học tập trong môi trường giáo dục. Trên thế giới, lĩnh vực Edtech là thị trường đang rất nóng hấp dẫn nhiều nhà đầu tư, chỉ xếp sau lĩnh vực công nghệ tài chính (Fintech) và thương mại điện tử (E-Commerce). Theo thống kê, dòng vốn đầu tư tư nhân trên toàn cầu đổ vào Edtech những năm gần đây đã tăng với tốc độ trung bình khá cao, 32%/năm. Riêng năm 2020, tổng vốn đầu tư đổ vào Edtech đạt con số 36,38 tỷ USD với 1.251 giao dịch, trong đó, có tới 16,1 tỷ USD đến từ các nhà đầu tư mạo hiểm (chủ yếu là Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ), tăng 2,3 lần so với năm 2019. Edtech chiếm khoảng 3,6% thị phần giáo dục toàn cầu năm 2020.

Thị trường Edtech tại Việt Nam trên đà tăng trưởng

Tại Việt Nam, thị trường Edtech bắt đầu khởi động từ khoảng năm 2007. Tuy vậy, từ năm 2019 đến nay, đặc biệt là trong 2 năm qua với sự xuất hiện và bùng nổ của đại dịch Covid-19, nhu cầu dạy

và học trực tuyến của các cơ sở giáo dục tăng cao, thị trường Edtech mới thực sự khởi sắc với sự tham gia ngày một nhiều của các tập đoàn lớn cùng các công ty khởi nghiệp trong và ngoài nước.

Theo tính toán, năm 2019, thị trường Edtech Việt Nam ước tính đạt trị giá 2 tỷ USD. Sang năm 2020, thị trường Edtech Việt Nam đã tăng vọt lên 3 tỷ USD nhờ sự bùng nổ của xu hướng học trực tuyến. Theo báo cáo Công nghệ giáo dục Việt Nam 2021 do Edtech Agency phối hợp cùng Công ty Tư vấn Quản lý OCD thực hiện, thị trường EdTech Việt Nam đang được đánh giá vô cùng tiềm năng, hút dòng vốn lớn từ giới đầu tư với tổng vốn đầu tư vào các startup lên 20,2 triệu USD, nằm trong top 10 thị trường Edtech có tốc độ tăng trưởng lớn nhất thế giới với tỉ lệ khoảng 44,3%.

Một trong những cái tên được nhắc nhiều trên thị trường EdTech Việt Nam là tập đoàn FPT. Đây là nhà cung cấp CNTT trong nước có sức cạnh tranh trên thị trường EdTech với hàng loạt ứng dụng sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), mang đến những trải nghiệm học tập phù hợp với nhu cầu của từng học sinh cùng kho nội dung khổng lồ.

FPT hiện đang cung cấp cho khoảng 40.000 trường học với 3 triệu tài khoản hoạt động duy trì.

Edtech Việt Nam còn là miếng bánh ngon, hấp dẫn không ít các nhà đầu tư nước ngoài đến từ Australia, Nhật Bản, Canada, Hàn Quốc... Điển hình là tập đoàn giáo dục lớn nhất của Nhật Bản là Gakken Holdings vốn có bề dày lịch sử phát triển, sở hữu đội ngũ chuyên gia chuyên nghiệp và uy tín cao tại đất nước mặt trời mọc. Vào cuối tháng 11 năm ngoái, tập đoàn này đã bắt tay với công ty KiddiHub Education Technology (một nhà cung cấp thông tin cho các trường mẫu giáo) của Việt Nam để quảng bá việc học tập tập trung vào các kỹ năng tư duy phản biện cho trẻ em. Theo kế hoạch, Gakken Holdings đặt mục tiêu sẽ đưa các dịch vụ của mình đến 2.000 trường mẫu giáo cùng các cơ sở chăm sóc trẻ em khác với doanh thu hàng năm là 1 tỷ JPY (8,78 triệu USD) vào năm 2025 và cuối cùng sẽ tung ra dịch vụ hướng tới cá nhân.

Điều đáng nói là sân chơi Edtech Việt Nam thu hút tới hơn 100 công ty khởi nghiệp và họ đã không bỏ lỡ cơ hội, tận dụng lợi thế của sự bùng nổ trong nhu cầu



phát âm tiếng Anh, đã và đang lên kế hoạch quốc tế hóa sản phẩm, phủ sóng sang các thị trường mới trong khu vực ASEAN. Được thành lập vào năm 2016, ELSA hiện có hơn 13 triệu người dùng tại hơn 100 quốc gia. Với nguồn vốn kêu gọi thành công 15 triệu USD vào tháng 2/2021 ELSA đang trên con đường khai phá thị trường châu Mỹ Latin, phát triển tính năng AI hỗ trợ nhận diện giọng nói đồng thời xây dựng một nền tảng B2B.

Còn nhiều tiềm năng

Theo phân tích của các chuyên gia, dòng vốn chảy vào thị trường EdTech nước ta trong những năm gần đây ngày một tăng là nhờ hàng loạt các yếu tố: Việt Nam đã tạo được hành lang pháp lý cho quá trình chuyển đổi số; Hạ tầng mạng kết nối ổn định, công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến; Nhóm dân số tiềm năng trong độ tuổi từ 15-24 tuổi chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số cả nước... Ngoài ra, Việt Nam còn có những lợi thế khác như nguồn nhân lực cạnh tranh, trình độ công nghệ thông tin tốt hơn so với nhiều nước trong khu vực.

Hiện thị trường Edtech Việt Nam được đánh giá vẫn ở giai đoạn khởi đầu, phát triển chủ yếu ở 2 mảng lớn của Edtech là content (bài học ghi hình trước dưới dạng video hoặc ngân hàng đề thi) và live-class (lớp học trực tuyến với giáo viên, có thể theo hình thức một - một hoặc theo nhóm). Vẫn còn khoảng trống trong mảng OMO (mô hình online kết hợp offline); B2B (giải pháp quản lý quy trình cho các trường học hoặc cơ sở giáo dục). Điều này cho thấy, thị trường Edtech Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển với những phân khúc bị bỏ ngỏ trong các lĩnh vực nền tảng giáo dục số, hệ thống quản lý trường học số...

giáo dục để "hút" mạnh vốn đầu tư nước ngoài trong năm vừa qua.

Ví dụ như một tổ chức giáo dục tư nhân chuyên tập trung vào tiếng Anh và giáo dục kỹ thuật số tại Việt Nam là EQuest Education Group đã nhận khoản đầu tư 100 triệu USD từ công ty cổ phần tư nhân KKR của Mỹ vào tháng 5/2021.

Cũng hoạt động trong lĩnh vực giáo dục tiếng Anh, Educa - một startup được thành lập vào năm 2018 đã nhận khoản đầu tư trị giá 2 triệu USD tại vòng gọi vốn Series A từ quỹ đầu tư Redefine Capital Fund có trụ sở ở Singapore vào tháng 7/2021. Educa cho biết sẽ sử dụng số vốn vừa kêu gọi được để đầu tư chủ yếu cho hạ tầng kỹ thuật và nghiên cứu sản phẩm mới, hướng tới mục tiêu đạt 2 triệu người dùng trả phí trên tổng 20 triệu học sinh Việt Nam vào năm 2025.

Hay Clevai, một nền tảng dạy Toán online hỗ trợ bởi AI mới được thành lập vào năm 2020 cũng huy động được hơn 2,1 triệu USD trong vòng gọi vốn pre-series A vào cuối tháng 9 năm ngoái từ một nhóm quỹ đầu tư Singapore và Mỹ, gồm Altara Ventures, VC FEBE Ventures và FJ Labs. Với khoản gọi vốn có được, Clevai sẽ thực hiện chiến lược nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển nội dung

và ứng dụng AI để hỗ trợ cá nhân hóa học tập và ước tính phục vụ bối cảnh việc giảng dạy của nhiều cơ sở giáo dục nước ta đang bị gián đoạn bởi đại dịch.

Cũng trong tháng 9/2021, một công ty khởi nghiệp dạy học lập trình trực tuyến tại TP. Hồ Chí Minh là CoderSchool đã kêu gọi được 2,6 triệu USD vốn đầu tư từ Quỹ đầu tư mạo hiểm Monk's Hill Ventures của Indonesia. CoderSchool sẽ sử dụng nguồn vốn mới này để nâng cấp nền tảng và mở rộng cơ sở hạ tầng công nghệ cho các chương trình đào tạo kỹ thuật của công ty.

Một tân binh startup mới được thành lập đầu năm ngoái là Marathon chuyên về dạy thêm trực tuyến của Việt Nam cũng được rót 1,5 triệu USD từ Forge Ventures với sự tham gia của Forge Ventures, Venturra Discovery, iSeed SEA và một số nhà đầu tư thiên thần. Kế hoạch sử dụng nguồn vốn được kêu gọi trên của Marathon là thí điểm dạy thêm các môn Toán, Lý, Hóa cho khối lớp 6-12 và sẽ mở rộng các khóa học cho toàn bộ các môn học trong tương lai.

Không chỉ thực hiện chiến lược chiếm lĩnh thị trường trên sân nhà, nhiều startup Việt Nam cũng lấn sân sang thị trường nước ngoài. Điển hình là ELSA, một ứng dụng cải thiện khả năng

Bên cạnh đó, các nhà đầu tư vẫn nhìn thấy được nhiều điểm sáng để tiếp tục rót vốn của mình vào thị trường Edtech. Hiện Việt Nam có tỷ lệ sở hữu thiết bị di động và kết nối Internet cao. Theo số liệu thống kê của Digital, tính tới tháng 6/2021, số lượng người dùng Internet ở Việt Nam là khoảng 70 triệu người, tăng 0,8% trong giai đoạn 2020 - 2021 (chiếm hơn 70% dân số); số người sử dụng mạng xã hội ở Việt Nam là gần 76 triệu người, tăng gần 10 triệu người trong vòng 1 năm (tương đương 73,7% dân số). Với con số này, Việt Nam là quốc gia có lượng người dùng Internet cao thứ 12 trên toàn thế giới và đứng thứ 6 trong tổng số 35 quốc gia/vùng lãnh thổ khu vực châu Á. Không chỉ vậy, Việt Nam còn là quốc gia có chỉ số kết nối di động cao, với tỷ lệ người sử dụng smartphone chiếm hơn 45% dân số và xếp hạng thứ 15 trên thế giới vào năm 2020.

Một yếu tố khác để các nhà đầu tư đặt niềm tin vào thị trường Edtech là trong những năm gần đây, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có mức chi tiêu cho giáo dục và đào tạo vào loại cao trên thế giới. Người dân rất quan tâm đến tương lai giáo dục của con em

nên sẵn sàng đầu tư cho giáo dục với mức chi ngày một tăng cao. Cùng với đó, Việt Nam cũng luôn quan tâm, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020 của Tổng cục Thống kê, năm 2020, trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 7,0 triệu đồng cho một thành viên đang đi học, tăng khoảng 7,0% so với năm 2018. Mức chi cho giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học tại trường công lập là hơn 6,1 triệu đồng/người/1 năm. Trong khi đó mức chi tương ứng ở trường dân lập lên tới 25,3 triệu đồng/người/1 năm và tư thục là 17,8 triệu đồng/người/1 năm. Với mức chi tiêu trên, người dân Việt Nam chắc chắn sẽ còn tiếp tục đầu tư vào các chương trình giáo dục nhiều hơn nữa. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng rất quan tâm đến lĩnh vực công nghệ giáo dục và đặt mục tiêu cung cấp giáo dục trực tuyến tại 90% trường đại học và 80% trường trung học và các cơ sở đào tạo nghề vào năm 2030.

Với các yếu tố trên, tổ chức nghiên cứu thị trường Ken Research nhận định, thị trường Edtech của Việt Nam có thể đạt

giá trị 3 tỷ USD vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đạt khoảng 20,2% trong giai đoạn 2019 - 2023.

Mặc dù là mảnh đất màu mỡ cho các nhà đầu tư nhắm đến, song các chuyên gia cho rằng Edtech vẫn là một trong các thị trường khó khai thác với không ít thách thức. Trước hết, tuy xu hướng giáo dục trực tuyến vẫn đang ngày một tăng nhưng thói quen học tập theo mô hình các lớp học truyền thống vẫn còn phổ biến. Bên cạnh đó, việc phát triển sản phẩm Edtech là không thể “ăn xổi”, đòi hỏi tốn nhiều thời gian và nguồn lực tài chính, khiến cho các start-up khó khăn trong việc tăng doanh thu và lợi nhuận trong giai đoạn đầu trong khi áp lực từ các quỹ đầu tư mạo hiểm không hề nhỏ. Đối với các nhà đầu tư trong nước, thị trường Edtech Việt Nam đang hiện hữu nhiều đối thủ cạnh tranh đáng gờm đến từ nhiều quốc gia trên thế giới vốn có bước tiến xa trong lĩnh vực công nghệ.

Để vượt qua những thách thức trên, các nhà đầu tư nói chung và các công ty trong nước hoạt động trong lĩnh vực Edtech cần có những chiến lược khai thác tối đa tiềm năng phát triển của thị trường Edtech tại Việt Nam và phát triển sản phẩm đột phá, đáp ứng được nhu cầu thiết thực của người dùng, đồng thời tập trung xây dựng phát triển các mô hình doanh thu lành mạnh hướng đến tăng trưởng bền vững. Những điều này sẽ là nền tảng tạo nên một thị trường Edtech ngày càng lớn mạnh, mang lại nguồn doanh thu lớn cho các nhà đầu tư và giúp trang bị tốt hơn kiến thức, kỹ năng cho lực lượng lao động của Việt Nam, để hòa nhịp cùng thị trường số hóa và toàn cầu hóa./.



TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Thu Hòa

“Xanh hoá” tín dụng là một trong những hành động được ưu tiên hàng đầu trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra trên toàn cầu. Tại Việt Nam, sự phát triển của tín dụng xanh được đánh giá còn khá khiêm tốn do nhiều vướng mắc, hạn chế liên quan tới vốn, hành lang pháp lý chưa đầy đủ, khung đánh giá rủi ro môi trường-xã hội chưa hoàn thiện... tuy nhiên, hiện đã có nhiều ngân hàng đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ cho vay đối với các dự án năng lượng tái tạo, điện gió, dự án nông nghiệp xanh. Các chuyên gia cho rằng, dù chưa thể phát triển mạnh trong thời gian ngắn, song tăng trưởng xanh, tín dụng xanh tại Việt Nam cũng đã trở thành một xu thế tất yếu.

Thực trạng phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Tín dụng xanh được hiểu là những khoản tín dụng được ngành Ngân hàng hỗ trợ các dự án sản xuất - kinh doanh không gây rủi ro, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung. Tín dụng xanh cũng là một trong những giải pháp mà ngành tài chính áp dụng để đối phó với các thách thức môi trường và xã hội của thế giới thông qua các công cụ tài chính. Không những vậy, tín dụng xanh còn là một biểu hiện của tài chính bền vững nhằm mục đích hướng đến sự phát triển bền vững.

Trên thế giới xu hướng tăng trưởng tín dụng xanh đã phát triển từ lâu thông qua các dự án tiết kiệm năng lượng, tái tạo năng lượng và công nghệ sạch nhằm hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường. Tại Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng của tín dụng xanh, tháng 3/2015, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. NHNN cũng ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020 với các giải pháp như: Tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng trong thực hiện ngân hàng-tín dụng xanh; đẩy mạnh triển khai các sản phẩm ngân hàng-tín dụng xanh, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh; tăng cường tuyên truyền, phổ biến về hoạt động ngân hàng-tín dụng xanh.

Theo quy định của NHNN, tín dụng xanh là các dự án được tài trợ vốn đáp ứng các tiêu chí cụ thể đối với các lĩnh vực: Nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững, công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo,

năng lượng sạch, tái chế, sử dụng các nguồn tài nguyên, xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường thiên nhiên, công trình xây dựng xanh, giao thông bền vững,...

Đánh giá của NHNN sau hơn 6 năm kể từ khi Chỉ thị 03 được ban hành cho thấy, tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh tại Việt Nam đã có những dấu hiệu tích cực qua từng năm. Dự nợ tín dụng xanh tại Việt Nam đã tăng từ hơn 71 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2015, lên đến 340 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2020. Tính đến 31/12/2021, tăng trưởng tín dụng của ngành ngân hàng tăng 13,53% so với cuối năm 2020, kéo theo đó, số dư nợ tín dụng xanh tiếp tục gia tăng.

Mặc dù dư nợ tín dụng xanh tại Việt Nam có xu hướng tăng nhanh theo từng năm nhưng quy mô dư nợ vẫn tương đối nhỏ so với tổng tín dụng hệ thống. Cụ thể, tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh tăng tương ứng từ 1,55% năm 2015 lên mức 3,69% năm 2020. Trong đó, dư nợ tín dụng xanh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh, chiếm gần 40%, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, chiếm hơn 30%. Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn trung và dài hạn chiếm 76% dư nợ tín dụng xanh. Lãi suất cho vay các lĩnh vực xanh ngắn hạn từ 5-8%/năm, trung và dài hạn từ 9-12%/năm.

Theo đánh giá, tuy tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh còn khá nhỏ trong tổng dư nợ tín dụng nhưng có xu hướng tăng ngày càng nhanh và phát huy hiệu quả rõ rệt góp phần tăng trưởng bền vững và bảo vệ môi trường. Đối tượng mà các gói tín dụng xanh hướng tới ngày một đa dạng, nhiều ngân hàng đã đưa ra các chương trình tín dụng ưu đãi cho khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân vay vốn

triển khai các dự án có yếu tố "xanh". Một số tổ chức gần gũi với tín dụng xanh như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A bank), Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A bank)...

Năm 2021, mặc dù dịch Covid-19 đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới mọi mặt của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng đầu tư nước ngoài FDI có xu hướng chậm nhưng dòng vốn từ nguồn này chảy vào các dự án tăng trưởng xanh của Việt Nam vẫn ghi nhận khá tích cực. Đặc biệt, tháng 11/2021, tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 2021 (COP26), Việt Nam đã đưa ra cam kết sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ hơn nữa để đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Với cam kết này, trong thời gian tới dòng vốn đầu tư cho các lĩnh vực xanh chảy vào Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục gia tăng với sự hỗ trợ của các định chế tài chính quốc tế; đồng thời, bản thân các ngân hàng, doanh nghiệp cũng tự tin đẩy mạnh cho vay, đầu tư vào các dự án tăng trưởng xanh.

Ngân hàng Thế giới (WB) cho biết, có thể hỗ trợ về ngân sách cho các chương trình đầu tư ưu tiên của Chính phủ để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và để giảm phát thải khí nhà kính cho từng giai đoạn. Bên cạnh đó, WB cũng có thể hỗ trợ Chính phủ để tìm cách huy động thêm các nguồn lực từ khu vực tư nhân. Cùng với đó, Tổ chức Tài chính phát triển của Pháp Proparco cấp khoản vay 50 triệu USD cho ngân hàng HDBank để phục vụ

các dự án xanh nhằm thúc đẩy phát triển bền vững; Quỹ Đầu tư quốc tế Affinity thỏa thuận hỗ trợ 300 triệu USD cho ngân hàng này nhằm tài trợ cho các doanh nghiệp và dự án đáp ứng tiêu chí Môi trường-Xã hội-Quản trị (ESG), phát triển bền vững của Việt Nam. Hay Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) cũng đã cung cấp khoản cho vay dài hạn trị giá 100 triệu USD cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông (OCB) nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng xanh và bền vững tại Việt Nam. Ngân hàng Standard Chartered (Anh) cũng đã đưa ra cam kết đầu tư 8,5 tỷ USD nhằm hỗ trợ các dự án phát triển bền vững cho 3 doanh nghiệp Việt Nam, là: Tập đoàn T&T; Tập đoàn Geleximco và Công ty Đầu tư và Quản lý Giáo dục Văn Lang với dự án xây dựng trường đại học đạt tiêu chuẩn xanh. Đồng thời, cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ nỗ lực phát triển bền vững của Việt Nam và rất mong được hợp tác với Chính phủ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi này...

Về phía các ngân hàng thương mại trong nước, nhiều ngân hàng cho biết sẽ đẩy mạnh các hoạt động tài trợ cho doanh nghiệp, dự án tăng trưởng bền vững và đồng hành cùng Chính phủ trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải ròng về "0" vào năm 2050. Trong đó, Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam đã công bố cam kết thu xếp nguồn vốn lên tới 12 tỷ USD tài trợ trực tiếp và gián tiếp cho các dự án bền vững và các doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2030...

Với những định hướng, chỉ đạo từ phía NHNN và sự nỗ lực của các tổ chức tín dụng (TCTD), tín dụng xanh đang có những chuyển biến tích cực, ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm và hạn mức đầu tư ngày càng cao. Trong đó,

kết quả khảo sát của NHNN đối với các TCTD về lĩnh vực tăng trưởng xanh, tín dụng xanh cũng cho thấy sự hiểu biết của các TCTD đã được cải thiện đáng kể. Nhiều TCTD đã xây dựng chiến lược quản lý rủi ro môi trường và xã hội; tích hợp nội dung quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong quy trình thẩm định tín dụng xanh; xây dựng các sản phẩm tín dụng, dịch vụ ngân hàng cho các lĩnh vực xanh và đã quan tâm dành nguồn vốn huy động của ngân hàng để cấp tín dụng cho các lĩnh vực này với kỳ hạn chủ yếu là trung, dài hạn và có sự ưu đãi về lãi suất cho các dự án xanh...

Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh

Có thể thấy, mặc dù Việt Nam đã có những tín hiệu tích cực trong tăng trưởng tín dụng xanh, song thị trường tín dụng xanh ở Việt Nam được đánh giá còn khá non trẻ và sự phát triển chưa nhanh như mong muốn. Trong khi đó, để đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng xanh, triển khai thực thi có hiệu quả các chính sách tín dụng xanh, yêu cầu đối với mỗi quốc gia chính là việc xây dựng hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động tín dụng xanh. Do đó, thời gian tới, NHNN cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý cụ thể về tín dụng xanh cũng như các dự án đầu tư kinh doanh có ảnh hưởng tới môi trường, NHNN cần đưa ra các tiêu chuẩn về tín dụng xanh, danh mục các ngành/ lĩnh vực xanh để áp dụng chung, thống nhất. Đây là cơ sở để các NHTM có thể dựa vào thẩm định, đánh giá và giám sát khi cấp các gói tín dụng xanh. Bên cạnh đó, NHNN cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của các TCTD.

Ngoài ra, NHNN có thể đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng

xanh thông qua việc triển khai các chính sách ưu đãi đối với các NHTM thực hiện tín dụng xanh dưới các hình thức như: Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với phần nguồn vốn ngân hàng huy động cho vay dự án, ưu đãi tái cấp vốn, tái chiết khấu cho mục đích tín dụng xanh phù hợp với mục tiêu, biện pháp điều hành chính sách tiền tệ, các khoản vay này được ưu tiên về thời hạn và nguồn vốn cho vay so với các lĩnh vực khác.

Về phía các NHTM: Cần xây dựng các chính sách riêng cho hoạt động tín dụng xanh, gắn với mục tiêu xanh phù hợp với hệ thống văn bản, quy định của NHNN nhằm gia tăng hiệu quả cho hoạt động này.

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm tín dụng xanh, sử dụng hợp lý nguồn vốn từ các ngân hàng hay các chương trình dự án của Nhà nước cho các dự án xanh nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường. Bên cạnh đó, các NHTM cũng cần phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại nhằm giảm thiểu lưu thông tiền mặt trong thị trường, góp phần phát triển sản phẩm tín dụng xanh; nâng cao năng lực tài chính bằng cách huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế hay các nhà tài trợ nước ngoài.

Tổ chức, đào tạo, tăng cường năng lực cho các tổ chức tín dụng, các cá nhân tham gia xây dựng và triển khai cơ chế chính sách cho sản phẩm tín dụng xanh nhằm nâng cao năng lực của toàn ngành ngân hàng trong việc thực hiện tín dụng xanh.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tín dụng xanh nhằm nâng cao nhận thức của mọi người dân, cơ quan, tổ chức về tầm quan trọng và vai trò của tăng trưởng xanh. Các nhân viên ngân hàng cũng phải được tập huấn

thường xuyên để nâng cao hiểu biết về tín dụng xanh, từ đó có thể hỗ trợ khách hàng tốt hơn.

Với quyết tâm nhằm đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng xanh cũng như đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững, mới đây NHNN đã xây dựng dự thảo Thông tư Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm mục đích tạo ra khuôn khổ pháp lý chung, yêu cầu bắt buộc TCTD thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng và gửi về Ngân hàng Nhà nước. Hoạt động này đã chính thức tạo ra khuôn khổ pháp lý chung cho tài chính xanh ở Việt Nam.

Theo kế hoạch đến năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đặt mục tiêu phần đầu ít nhất 10-12 ngân hàng có đơn vị/bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro môi trường và xã hội và 60% ngân hàng tiếp cận được nguồn vốn xanh và triển khai cho vay các dự án tín dụng xanh. NHNN khuyến khích TCTD xây dựng chiến lược tài chính xanh độc lập hoặc lồng ghép vào kế hoạch phát triển hàng năm.

Với những nỗ lực và quyết tâm trên, tín dụng xanh tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ có sự phát triển và tăng trưởng mạnh trong thời gian tới. Và ngành ngân hàng không chỉ là kênh cung ứng vốn quan trọng trong nền kinh tế, mà còn đóng vai trò “xanh hóa” dòng vốn đầu tư thông qua việc định hướng nguồn lực tài chính vào các lĩnh vực xanh; hạn chế dòng vốn vào những dự án gây ảnh hưởng tới môi trường; tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững./.



MỞ RỘNG HỆ SINH THÁI KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM

Trúc Linh

Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 đã được Chính phủ phê duyệt là một trong những hành lang pháp lý quan trọng nhằm tạo sự chuyển biến tích cực về thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế với mức tăng trưởng cao, đưa việc sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội thành thói quen của người dân ở khu vực đô thị và từng bước phát triển ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; giảm chi phí xã hội liên quan đến tiền mặt. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, Đề án sẽ là tiền đề góp phần mở rộng hệ sinh thái không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

Nhiều tín hiệu tích cực trong thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam

Những năm gần đây, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) ở Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ nhờ xu hướng ứng dụng công nghệ số và sự quan tâm, tạo điều kiện thúc đẩy của Chính phủ.

Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng TTKDTM trong nền kinh tế vẫn đạt tăng trưởng tốt, nhiều sản phẩm, dịch vụ thanh toán đổi mới liên tục ra mắt thị trường gắn với đảm bảo an toàn, bảo vệ quyền lợi

người tiêu dùng. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước, trong giai đoạn 5 năm 2016-2020, tổng số lượng thanh toán qua kênh Internet tăng 262,5%, giá trị thanh toán tăng 353%; thanh toán di động tăng 1.000% về số lượng nhưng tăng tới 3.000% về giá trị. Tính đến cuối năm 2021, cả nước có trên 80 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thanh toán qua Internet và 44 tổ chức triển khai thanh toán qua điện thoại di động (ĐTDD), 45 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, hơn 90 nghìn điểm thanh toán QR code, gần 289 nghìn điểm thanh toán POS...

Trong bối cảnh nhiều hoạt động kinh tế bị tác động bởi giãn cách xã hội, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt vẫn đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 10 tháng năm 2021, thanh toán điện tử qua Internet, ĐTDD, QR Code đạt được kết quả đáng ghi nhận, thu hút số lượng lớn khách hàng sử dụng; giao dịch qua kênh Internet tăng tương ứng 49,39% về số lượng và 29,14% về giá trị; giao dịch qua kênh ĐTDD tăng tương ứng 72,67% về số lượng và 85,09% về giá trị; giao dịch qua kênh QR Code tăng tương ứng 54,24%

về số lượng và 120,64% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Bên cạnh đó, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTLNH), hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử hoạt động ổn định, an toàn, thông suốt; số lượng và giá trị giao dịch đạt mức tăng trưởng cao. Trong 10 tháng năm 2021, giao dịch qua Hệ thống TTĐTLNH tăng 4,13% về số lượng và tăng 43,36% về giá trị; giao dịch qua hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử tăng 96,37% về số lượng và 132,05% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Đến cuối tháng 11 năm 2021, đã có 21 ngân hàng triển khai mở tài khoản thanh toán cho cá nhân bằng eKYC với khoảng 2,7 triệu tài khoản đang hoạt động.

Đến nay, có gần 95% ngân hàng đã và đang xây dựng, triển khai Chiến lược chuyển đổi số; số hóa hoạt động thanh toán đi đầu trong chuyển đổi số ngân hàng với nhiều nghiệp vụ, dịch vụ thanh toán đã được số hóa triệt để 100% như mở và sử dụng tài khoản thanh toán; mở và sử dụng thẻ ngân hàng; thanh toán - chuyển tiền giữa khách hàng với ngân hàng thực hiện hoàn toàn trên kênh số.

Đặc biệt, trong đợt dịch Covid-19 bùng phát, theo một khảo sát quốc tế gần đây, ngành Ngân hàng Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội từ nhu cầu thanh toán điện tử của người dân tăng cao đột biến thời gian qua, khi 87% người tiêu dùng Việt Nam trả lời khảo sát đã tham gia mua sắm trực tuyến gắn với thanh toán điện tử, tăng gấp 20 lần so với thời điểm trước đại dịch.

Đối với hoạt động thanh toán dịch vụ công: Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chủ động, tích cực

phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai các giải pháp thúc đẩy TTKDTM đối với dịch vụ công; thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách thúc đẩy TTKDTM đối với dịch vụ công; thường xuyên có những chỉ đạo quyết liệt đối với các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian đẩy mạnh thanh toán điện tử trong lĩnh vực dịch vụ công. Theo đó, hoạt động TTKDTM đối với dịch vụ công thời gian qua đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ, được cải thiện đáng kể cả về quy mô, chất lượng thanh toán. Hơn 90% giao dịch nộp thuế của doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thực hiện qua ngân hàng; người dân đã có thể thực hiện thanh toán tiền điện qua ngân hàng trên phạm vi cả nước; 42% các cơ sở khám, chữa bệnh có triển khai thanh toán dịch vụ y tế không dùng tiền mặt; khoảng trên 40% số người hưởng và số tiền lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trong toàn quốc chi trả qua tài khoản cá nhân.

NHNN đã chỉ đạo các ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán đẩy mạnh triển khai kết nối, tích hợp thanh toán trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Từ tháng 9/2020, Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas) đã hoàn thành kết nối với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, cho phép tất cả khách hàng của các ngân hàng thành viên thực hiện thanh toán trực tuyến khi thực hiện thủ tục trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (triển khai với hình thức thẻ ngân hàng). Bên cạnh đó, đã có 14 ngân hàng và tổ chức trung gian thanh toán kết nối trực tiếp để cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ

công Quốc gia. Tính đến tháng 11/2021 đã có trên 35.714 giao dịch thanh toán thành công với số tiền thanh toán trên 122.7 tỷ đồng được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Thực hiện chỉ đạo của NHNN, Napas hiện đang khẩn trương thực hiện các công việc để áp dụng triển khai thanh toán dịch vụ công qua tài khoản; đồng thời, tiếp tục triển khai mở rộng đối với việc phát triển tính năng thanh toán bằng QR Code.

Bên cạnh đó, NHNN đã phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế trong việc thúc đẩy kết nối thanh toán qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia đối với thanh toán dịch vụ y tế, giáo dục.

Bên cạnh sự phát triển của hoạt động TTKDTM, thanh toán bằng tiền mặt có xu hướng giảm. Trong 10 tháng năm 2021, giao dịch qua phương tiện TTKDTM tăng 29,12% về số lượng và 6,16% về giá trị, song giao dịch rút tiền mặt qua ATM giảm 7,26% về số lượng và giảm 5,69% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2020, tỷ trọng các giao dịch rút tiền mặt qua ATM so với tổng số giao dịch xử lý qua hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử giảm xuống còn 12%, trong khi tỷ lệ này năm 2020 là 26%. Kết quả này cho thấy những chính sách về thúc đẩy TTKDTM đã có tác động tích cực, thanh toán điện tử đã trở nên phổ cập trong đại bộ phận dân chúng, hành vi, thói quen sử dụng tiền mặt và thanh toán tiền mặt của người dân có chiều hướng giảm dần. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, những sản phẩm, dịch vụ thanh toán điện tử, trực tuyến, phi tiếp xúc đã góp phần hạn chế tiếp xúc, ngăn ngừa sự lây nhiễm dịch bệnh và hạ tầng thanh toán hoạt động liên tục 24/7,

góp phần hỗ trợ các hoạt động giao dịch mua bán, giao thương trong nền kinh tế diễn ra thông suốt, hỗ trợ đắc lực cho người dân, doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh tác động lớn.

Mở rộng hệ sinh thái không tiền mặt

Hiện nay, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt đã có sự thay đổi đáng kể khi kênh giao tiếp, cung ứng dịch vụ thanh toán của các tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán đang dần được số hóa dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Ví thể, hướng tới hình thành hệ sinh thái thanh toán số với nhiều loại hình dịch vụ khác nhau là mục tiêu không chỉ ngành Ngân hàng mà của cả nền kinh tế.

Với hệ sinh thái thanh toán số, chỉ cần một thiết bị có kết nối mạng, người tiêu dùng dễ dàng thao tác, thực hiện nhiều loại hình dịch vụ khác nhau (về tài chính, ngân hàng, mua sắm hàng hóa, dịch vụ trực tuyến, thanh toán các hóa đơn điện, nước, nộp các khoản, phí, lệ phí...), không cần trực tiếp đến nơi giao dịch, cũng như không cần thực hiện các thủ tục giấy tờ phức tạp. Bên cạnh đó, qua hệ sinh thái thanh toán số, các thông tin, lịch sử giao dịch của khách hàng cũng được lưu trữ, bảo mật.

Tại các ngân hàng, công ty công nghệ tài chính, ví điện tử... quá trình chuyển đổi số được ghi nhận khá mạnh mẽ với sự ra đời của nhiều sản phẩm, dịch vụ sáng tạo; đồng thời có sự liên kết với nhau để gia tăng trải nghiệm dịch vụ của khách hàng trong việc thanh toán không tiền mặt.

Nhiều ngân hàng tăng ưu đãi, liên kết dịch vụ với đối tác thứ ba, tạo nên hệ sinh thái số tiện ích gồm hàng trăm sản phẩm, dịch vụ,

mang đến nhiều trải nghiệm liền mạch, toàn diện cho khách hàng. Phần lớn các ngân hàng hiện nay đang mở rộng mạng lưới đối tác và tích hợp hàng trăm tiện ích thanh toán trên ngân hàng số như thanh toán hoá đơn điện, nước, viễn thông, thương mại điện tử, ví điện tử hay đặt vé máy bay, khách sạn..., đồng thời tiếp tục gia tăng các dịch vụ tài chính và phi tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng. Số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho thấy, hiện khoảng 94% ngân hàng đã bước đầu triển khai hoặc xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Cụ thể, giữa tháng 12/2021, Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A Bank) đã ra mắt hệ sinh thái số ONEBANK trên toàn quốc. Với hệ sinh thái này, khách hàng có thể nộp/rút tiền từ tài khoản của tất cả các ngân hàng tại Việt Nam bằng QRCode theo tiêu chuẩn VIETQR và là ngân hàng Việt đầu tiên triển khai dịch vụ này.

Song song đó, khách hàng có thể tự trải nghiệm các giao dịch như: Gửi tiền tiết kiệm, mở tài khoản, thanh toán hóa đơn điện/nước, thanh toán thẻ, chuyển khoản 365+ không giới hạn thời gian/không gian, giao dịch và chuyển chứng từ tự động... Những dịch vụ tiện ích này đều được tích hợp Ngân hàng số Open Banking, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Việc ra mắt OneBank là sự kiện đánh dấu bước chuyển mới trong hành trình chuyển đổi số của ngân hàng; đồng thời góp phần gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường tài chính, phát triển bền vững cũng như tạo ra những làn sóng công nghệ mới, mang lại những trải nghiệm tối ưu cho khách hàng.

Trước đó, đã có nhiều ngân hàng tham gia chuyển đổi lên



ngân hàng số, tạo nên thị trường rất sôi động, giúp người tiêu dùng được hưởng lợi như: LienViet24h trên cơ sở hợp nhất các nền tảng online, phù hợp với mọi đối tượng khách hàng; SeABank cũng ra mắt ứng dụng ngân hàng số SeAMobile, với sự đồng nhất tất cả trải nghiệm, giao diện và tính năng ở mọi nền tảng máy tính, thiết bị di động với tốc độ xử lý giao dịch nhanh chóng, giúp khách hàng thanh toán mọi hóa đơn; Vietcombank cũng ra mắt dịch vụ Ngân hàng số VCB Digibank, giúp khách hàng trải nghiệm mọi tiện ích tài chính từ chuyển tiền, gửi tiết kiệm tới thanh toán hóa đơn, bảo hiểm, học phí, dịch vụ hành chính công, mua sắm trực tuyến...

Đặc biệt, vào tháng 11/2021, Ngân hàng Nhà nước đã có quyết định chấp thuận triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông để thanh toán cho các dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money) cho 2 nhà mạng MobiFone và VinaPhone. Đầu tháng 12/2021, nhà mạng Viettel cũng ra mắt hệ sinh thái tài chính số Viettel Money tới toàn bộ khách hàng đang sử dụng mạng di động này trên toàn quốc. Đây được đánh giá là bước đi tiếp theo góp phần thúc đẩy và mở rộng hệ sinh thái thanh toán



không dùng tiền mặt tại Việt Nam. Dịch vụ Mobile Money hứa hẹn sẽ trở thành một hình thức thanh toán an toàn, hữu ích cho xã hội, để người dân tiếp cận tốt hơn đến các dịch vụ trong đời sống như y tế, giáo dục, hành chính công.

Theo các chuyên gia tài chính, khi Mobile Money được triển khai rộng rãi, người dân ở vùng sâu, vùng xa không có tài khoản ngân hàng vẫn có thể sử dụng điện thoại để thanh toán các giao dịch một cách dễ dàng. Dù ví điện tử đã phổ biến và dịch vụ ngân hàng cũng phát triển nhanh chóng, nhưng Mobile Money sẽ thuận lợi hơn, vì người dân chỉ cần dùng điện thoại để thanh toán mà không cần liên kết với tài khoản ngân hàng.

Về phía cơ quan quản lý nhà nước, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành nhiều kế hoạch, chương trình hành động, chỉ thị triển khai, tạo điều kiện cho hoạt động hệ thống ngân hàng ứng dụng công nghệ và thúc đẩy chuyển đổi số. Đặc biệt, Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 đã được Chính phủ phê duyệt là một trong những hành lang pháp lý quan trọng để các bên thúc đẩy, mở rộng hệ sinh thái không dùng tiền mặt.

Theo Đề án, mục tiêu cụ thể đến cuối năm 2025, giá trị thanh toán không dùng tiền mặt gấp 25 lần GDP; thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 50%; từ 80% người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ thanh toán của người dân; tăng số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt lên trên 450.000 điểm.

Đề án cũng đặt ra mục tiêu tăng trưởng sử dụng phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt: Tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng và giá trị giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đạt 20 - 25%/năm; tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng giao dịch qua kênh điện thoại di động đạt 50 - 80%/năm và giá trị giao dịch đạt 80 - 100%/năm; tốc độ tăng trưởng bình quân số lượng và giá trị giao dịch qua kênh Internet đạt 35 - 40%/năm; Tỷ lệ cá nhân, tổ chức sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh thanh toán điện tử đạt 40%.

Mục tiêu thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ công: Từ 90 - 100% cơ sở giáo dục trên địa bàn đô thị chấp nhận thanh toán học phí bằng phương thức

thanh toán không dùng tiền mặt; từ 90-100% các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn đô thị triển khai thanh toán học phí trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; 60% các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn đô thị chấp nhận thanh toán dịch vụ y tế bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt; 60% số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn đô thị được chi trả thông qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt...

Để đạt được các mục tiêu trên, Đề án sẽ triển khai nhiều giải pháp như: Hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế, chính sách; nâng cấp, phát triển hạ tầng thanh toán hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và có khả năng kết nối, tích hợp với các hệ thống khác; Phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại, ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghệ 4.0; đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực chính phủ, dịch vụ hành chính công; Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đảm bảo an ninh, an toàn và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động thanh toán; Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn và bảo vệ người tiêu dùng trong thanh toán không dùng tiền mặt; Tăng cường cơ chế phối hợp thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt...

Với các mục tiêu và giải pháp cụ thể, các chuyên gia kinh tế cho rằng, Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 sẽ góp phần mở rộng và hoàn thiện hệ sinh thái không dùng tiền mặt, đảm bảo gia tăng những tiện ích phục vụ cho các hoạt động mua bán, tiêu dùng của người dân. /.

XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM TRIỂN VỌNG NĂM 2022

Ngọc Liên



Cán đích năm 2021

Với kết quả xuất khẩu 6,2 triệu tấn gạo, giảm 0,5%, trị giá đạt 3,28 tỷ USD, tăng 5%; là thành quả vượt bậc trong hành trình xuất khẩu gạo năm 2021 bởi có thời điểm tưởng chừng ngành gạo sẽ khó chạm tới những con số này. Đó là quý III/2021, khi các tỉnh, thành phố phía Nam oằn mình chống dịch, đặc biệt khu vực các tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long như Cần Thơ, Bạc Liêu, Long An..., vốn là vựa lúa lớn nhất cả nước thực hiện giãn cách xã hội, đi lại bị hạn chế, thiếu nhân lực bốc xếp hàng hóa, nhiều doanh nghiệp có đơn hàng nhưng không thể giao cho khách đúng hẹn, tình trạng khan hiếm container rỗng làm gián đoạn xuất khẩu. Nhưng từ đầu tháng 10/2021, khi các tỉnh phía Nam mở cửa trở lại, cộng với Nghị quyết 128/NQ-CP của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả Covid-19, sản xuất, xuất khẩu đã được nối lại nhanh hơn dự kiến, từ đó góp phần vào bức tranh xuất khẩu gạo cả năm 2021.

Điều đáng ghi nhận nhất là trong khó khăn phải cạnh tranh với các quốc gia xuất khẩu lớn như Thái Lan, Ấn Độ, nhưng gạo Việt vẫn có được giá cao và so với năm trước, giá xuất khẩu đã tăng 5,5%, phần nào bù đắp cho chi phí

vật tư nông nghiệp tăng “phi mã” trong năm qua. Số liệu của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) cho biết, trong các tháng cuối năm 2021, giá gạo Việt Nam luôn duy trì ở mức cao hơn các nước khác. Điển hình như ngày 1/12, giá gạo 5% tấm của Việt Nam ở mức 415 USD/tấn, trong khi Thái Lan ở mức 381 USD/tấn, còn Ấn Độ và Pakistan có giá lần lượt là 348 USD/tấn và 353 USD/tấn.

Các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như Philippines, Trung Quốc, Gana đã được các doanh nghiệp tận dụng thời cơ khai thác triệt để và bước đầu mở rộng thêm các đơn hàng tại EU, tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA để ký các đơn hàng gạo với giá cao. Đơn cử, với thị trường Philippines, ngành gạo đã xuất khẩu 2,45 triệu tấn, trị giá trên 1,25 tỷ USD, tăng 10,7% về lượng, tăng 18,5% về trị giá vào thị trường này. Năm qua, giá gạo xuất bán sang Philippines trung bình 509,7 USD/tấn, tăng 7,1% về giá so với năm 2020, chiếm 39,4% trong tổng lượng và chiếm 38% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc năm 2021 đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 523 triệu USD, tăng lần lượt 30,6% và 12,9%. Thị trường này đang chiếm 17% trong tổng lượng và chiếm 15,9%

trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Lượng gạo xuất sang thị trường Gana tăng 29,8% về lượng và tăng 39,4% về trị giá so với năm 2020, đạt 678.000 tấn, tương đương 393,63 triệu USD, với giá xuất khẩu khá cao là 580,2 USD/tấn. Hay như tại thị trường EU, các doanh nghiệp đã tận dụng hiệu quả lợi thế từ EVFTA để gia tăng giá trị xuất khẩu gạo sang EU, bắt kịp xu hướng sản xuất các loại giống chất lượng cao (gạo thơm, gạo hạt dài, gạo đặc sản), hướng tới thị trường cao cấp. Tỷ trọng gạo thơm trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU đã tăng lên 70%, thay vì 64% của năm 2020. Năm 2021, xuất khẩu gạo sang EU đạt 60.000 tấn, trị giá 41 triệu USD, mặc dù chỉ tăng gần 1% về lượng, nhưng tăng hơn 20% về trị giá so với năm 2020. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 10 nguồn cung gạo ngoại khối lớn cho EU, gạo xuất khẩu của Việt Nam vào EU đạt mức tăng giá mạnh nhất, đạt trung bình 781 USD/tấn.

Dự báo xuất khẩu gạo vẫn duy trì thứ hạng tốt

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đưa ra dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2022 đạt 48,8 triệu tấn, tăng khoảng 100.000 tấn so với năm trước. Còn theo hãng tin Bloomberg, Trung Quốc là một



trong những nguyên nhân chính khiến giá cả lương thực leo thang lên mức cao nhất 10 năm qua trên toàn cầu. Với Trung Quốc, đảm bảo an ninh lương thực là yếu tố cốt lõi nhằm giữ ổn định xã hội, kinh tế cũng như không bị phụ thuộc vào các quốc gia như Mỹ trong bối cảnh hậu đại dịch. Điều này khẳng định rằng Trung Quốc sẽ đẩy mạnh nhập khẩu lương thực, đặc biệt là mặt hàng lúa gạo trong năm 2022, khiến giá gạo sẽ tăng cao.

Ngoài ra, các chuyên gia nhận định, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, giá xuất khẩu gạo sẽ tăng cao hơn từ 10-20 USD/tấn, tùy loại. Thực tế là trong năm 2021, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam xếp ở nhóm cao nhất trong các nước xuất khẩu gạo truyền thống đã bù đắp cho lượng xuất khẩu bị giảm sút do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Khả năng này có thể duy trì trong năm 2022 khi dịch COVID-19 vẫn có nguy cơ bùng phát trở lại tại nhiều quốc gia trên thế giới, nhu cầu lương thực còn tiếp tục tăng cao mở ra cơ hội tăng trưởng xuất khẩu gạo. Gạo Việt Nam cũng sẽ hưởng lợi từ mức giá tăng chung trên thị trường thế giới.

Thêm vào đó, Việt Nam đang có nhiều cơ hội thúc đẩy xuất khẩu vào các thị trường lớn.

Trước khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu gạo của Việt Nam vào thị trường EU bị áp thuế 45%. Thậm chí, một số nước trong khối EU áp mức thuế nhập khẩu với gạo Việt Nam lên tới 100% hoặc cao hơn. Đồng thời, Việt Nam chưa được EU dành hạn ngạch thuế quan, nên rất khó cạnh tranh với các nước được phân bổ lượng hạn ngạch thuế quan như Thái Lan, Mỹ, Australia, Ấn Độ, Pakistan và các nước được miễn thuế và không bị áp dụng hạn ngạch như Lào, Campuchia, Myanmar.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), năm 2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU dự báo sẽ tiếp tục tăng khá. Đặc biệt, chất lượng gạo Việt Nam được cải thiện, chủ yếu là các loại gạo thơm, đánh trúng được thị hiếu của người tiêu dùng châu Âu. Với 27 nước thành viên, dân số khoảng 516 triệu người, GDP mỗi người dân trên 35.000 USD/năm, thị trường EU có nhu cầu nhập khẩu số lượng lớn hàng hóa, nhất là nông sản (mỗi năm nhập khẩu hơn 160 tỷ USD) từ khắp nơi trên thế giới. Với Việt Nam, đây là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của mặt hàng nông sản, với kim ngạch khoảng 5,5 tỷ USD/năm.

Ngay như trong tháng 1/2022, theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo tháng 1/2022 đã bật tăng mạnh 45,4% về lượng, tăng 28,2% về trị giá so với tháng 1/2021, đạt lần lượt 505.741 tấn và 246 triệu USD.

Philippines vẫn dẫn đầu về tiêu thụ các loại gạo của Việt Nam, chiếm 11,8% trong tổng lượng và chiếm 9,5% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước, với 234.050 tấn, tương đương 110,21 triệu USD, giá trung bình 470,9 USD/tấn, tăng mạnh 54,4% về lượng, tăng 46,6% về kim ngạch.

Bờ biển Ngà đã vượt qua thị trường Trung Quốc lên đứng thứ 2 về trị giá, với sản lượng đạt 56.675 tấn, tương đương 23,38 triệu USD, giá trung bình 391,9 USD/tấn, tăng rất mạnh 424% về lượng, tăng 252,5% về trị giá so với cùng kỳ.

Thị trường Trung Quốc đứng thứ 3, chiếm trên 7% trong tổng lượng và tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước, đạt 37.006 tấn, tương đương 18,99 triệu USD, giá 513 USD/tấn.

Xuất khẩu gạo sang thị trường Malaysia trong tháng 1/2022 đạt 34.925 tấn, tương đương 16,07 triệu USD, tăng mạnh 104% về lượng và tăng 67,5% về trị giá so với cùng kỳ 2021.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 2/2022, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam cũng đạt 400 nghìn tấn, trị giá 191 triệu USD, tuy có giảm so tháng 1/2022 nhưng vẫn tăng 30% về lượng và 14,4% về trị giá so cùng kỳ 2021. Tính chung cả 2 tháng đầu năm 2022 Việt Nam đã xuất gần 906 nghìn tấn gạo, trị giá 437 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và 22,3% về trị giá so tháng 2/2021.

Với kết quả khả quan trong những tháng đầu năm cùng với các cơ hội về nhu cầu, chính sách, xuất khẩu gạo trong năm 2022 được dự báo tiếp tục duy trì thứ hạng tốt do ngành lúa gạo Việt Nam ngày càng được cải thiện về chất lượng, tỷ trọng gạo thơm tăng lên, năng suất lúa được nâng cao. Theo các chuyên gia, dự kiến xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 vẫn đảm bảo trên 6 triệu tấn. Mục tiêu này đang đi đúng trọng tâm của ngành lúa là giảm sản lượng xuất khẩu và tăng giá trị nhờ vào các chủng loại gạo chất lượng cao, giá cao, giúp tăng kim ngạch xuất khẩu./



ĐỒNG HÀNH CÙNG NGƯỜI CAO TUỔI VƯỢT QUA KHÓ KHĂN GIỮA LÀN SÓNG DỊCH BỆNH

ThS. Lê Thị Thu Trang - ThS. Đỗ Thu Hương
Đại học Lao động Xã hội

Theo kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình của Tổng cục Thống kê, tổng dân số của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2020 là 97,2 triệu người. Trong đó, người cao tuổi (trên 65 tuổi) là gần 7,8 triệu người, chiếm tỷ lệ 8% trong tổng dân số cả nước. Qua kết quả phân tích, tháng 4/2020 Cục Quản lý khám chữa bệnh (Bộ Y) tế cho biết, phần lớn người cao tuổi (NCT) mắc nhiều bệnh mạn tính như đái tháo đường, tăng huyết áp, bệnh mạch vành... Trung bình người Việt Nam trên 60 tuổi có 2,6 bệnh, trên 80 tuổi 6,8 bệnh.

Chính vì vậy, trong thời gian qua, Chính phủ và ngành Y tế Việt Nam luôn coi NCT là đối tượng ưu tiên trong công tác phòng, chống cũng như điều trị dịch bệnh Covid-19. Để công tác chăm sóc

Trong 2 năm vừa qua, cơn bão dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân trong toàn xã hội. Trong đó người cao tuổi, đặc biệt là những người có bệnh nền như hen, đái tháo đường, tim mạch, tăng huyết áp... dễ bị tổn thương nhất, có nguy cơ lây nhiễm và tử vong cao hơn so với các lứa tuổi khác. Bởi vậy đây là đối tượng đã và đang nhận được sự ưu tiên chăm sóc của Chính phủ trong ứng phó với dịch bệnh.

NCT được thực hiện tốt ở các cơ sở y tế các cấp cũng như trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết cho NCT, ngay từ tháng 4/2020, thời điểm dịch bệnh mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu bùng phát ở nước ta, Bộ Y tế đã kịp thời ban hành tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn tạm thời quản lý sức khỏe người cao tuổi, người mắc bệnh mạn tính tại tuyến y tế cơ sở trong bối cảnh dịch Covid-19" và "Hướng dẫn chăm sóc sức khỏe phòng chống dịch Covid-19 cho người cao tuổi tại cộng đồng", với các hướng dẫn cụ thể về tuyên truyền phòng bệnh, nâng cao sức khỏe cho NCT, người mắc bệnh mạn tính. Các tài liệu này nhằm hướng dẫn cán bộ y tế cơ sở phối hợp với cơ sở y tế tuyến trên cùng với chính quyền, các ban ngành đoàn thể địa phương vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng lây nhiễm Covid-19 cho NCT

vừa bảo đảm điều trị có hiệu quả cho bệnh nhân mắc các bệnh mạn tính tại cộng đồng trong bối cảnh phòng chống dịch bệnh. Với mong muốn NCT cũng như mọi người thân, người chăm sóc NCT được tiếp cận đầy đủ những thông tin chăm sóc NCT mắc bệnh Covid-19, Bộ Y tế còn truyền tải các hướng dẫn đến cộng đồng với nhiều kênh khác nhau như: Các bài viết trên website của Bộ Y tế, các sở y tế địa phương và các cơ sở y tế điều trị; Video hướng dẫn trên Youtube...

Bên cạnh đó, để chủ động phòng bệnh Covid-19 cho NCT, trong chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng chống Covid-19 trên cả nước, NCT cũng là nhóm đối tượng được ưu tiên tiêm vắc xin trong danh sách 11 nhóm đối tượng được sắp xếp tiêm vắc xin phòng Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam, chỉ sau các lực lượng tham gia phòng chống dịch và giáo viên.

Trong bối cảnh dịch bệnh tác động tiêu cực đến đời sống của nhiều người dân trong xã hội, NCT còn là một trong những đối tượng trọng tâm trong hàng loạt các Nghị định của Chính phủ quy định việc thực hiện một số chính sách trợ giúp xã hội. Điển hình là Nghị định 20/2021/NĐ-CP về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được ban hành ngày 15/3/2021, trong đó nêu rõ những đối tượng NCT được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và mức hỗ trợ mai táng phí đối với NCT từ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng...

Đặc biệt, trước tình hình ca nhiễm mới liên tục cao mỗi ngày cùng sự xuất hiện của biến thể mới Omicron, cuối tháng 12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Công điện số 1815/CP-TTg, yêu cầu Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch

Covid-19, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và tổ chức thực hiện quản lý chặt chẽ nhóm nguy cơ cao trên địa bàn, tổ chức rà soát, lập danh sách, thống kê tất cả những người thuộc nhóm nguy cơ cao, hộ gia đình có người thuộc nhóm nguy cơ cao, tình trạng bệnh nền đang được điều trị, tình trạng sức khỏe, nhu cầu hỗ trợ nhằm giảm số bệnh nhân nặng và tử vong do Covid-19.

Tại các cơ sở y tế, mặc dù việc điều trị với người già thực sự khó khăn, song đội ngũ các y bác sĩ trong các cơ sở y tế đã không ngừng nỗ lực chăm sóc, điều trị, cứu chữa nhiều bệnh nhân là NCT chiến thắng với Covid-19. Thấu hiểu nỗi cô đơn, khó khăn của NCT khi không có người thân bên cạnh, các y bác sĩ còn trở thành những “người bạn”, kết nối các bệnh nhân cao tuổi với người thân và dành thời gian trò chuyện, động viên tinh thần để người bệnh sớm hồi phục sức khỏe trở về bên gia đình.

Trong giai đoạn dịch bệnh, nhiều hoạt động quan tâm, chăm sóc người cao tuổi cũng đã được đẩy mạnh góp phần hỗ trợ, động viên, giúp họ vượt qua khó khăn. Ví dụ như Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam đã thăm hỏi và trao tặng hàng trăm suất quà hỗ trợ cho NCT gặp khó khăn ở các điểm nóng dịch như: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh phía Nam...

Trong tinh thần thực hiện các chủ trương chung theo chỉ đạo của Chính phủ, các tỉnh, thành phố trong cả nước, đặc biệt là các điểm nóng dịch bệnh cũng đã xây dựng kế hoạch phân bổ vắc xin, ưu tiên tiêm vắc xin Covid-19 cho người từ 65 tuổi trở lên với tiêu chí an toàn đặt lên hàng đầu và có những giải pháp cụ thể bảo vệ sức khỏe NCT phù hợp

với điều kiện thực tế của địa phương trong từng giai đoạn.

Là tâm dịch trong làn sóng dịch bệnh lần thứ 3, các nhân viên y tế TP Hồ Chí Minh đã “đi từng ngõ, gõ từng nhà” để thông báo, động viên NCT đi tiêm chủng phòng Covid-19. Với đặc thù của NCT, công tác tiêm chủng cho nhóm đối tượng này được bố trí tại các điểm tiêm phù hợp, thậm chí là tiêm tại nhà. Bên cạnh đó, công tác khám trước tiêm và theo dõi sau tiêm đối với NCT được thực hiện rất kỹ lưỡng tại các điểm tiêm.

Do tình hình thực tế số ca tử vong do Covid-19 trên cả nước hầu hết là NCT, người có bệnh nền và số ca mắc mới vẫn có xu hướng tăng nhanh do biến chủng mới Omicron, giữa tháng 2 mới đây, TP. Hồ Chí Minh đã phát động triển khai đợt cao điểm thực hiện chiến dịch bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ trên 65 tuổi, bao gồm xét nghiệm, điều trị và tiêm vắc xin Covid-19 cho người chưa tiêm, nhằm giảm số trường hợp mắc Covid-19 nặng và góp phần giảm tử vong.

Để đảm bảo thực hiện thành công chiến dịch trên, UBND TP chỉ đạo Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 phường, xã, thị trấn rà soát kỹ từng đối tượng để cập nhật danh sách những người thuộc nhóm nguy cơ cao (trong đó có đối tượng NCT trên 65 tuổi có kèm bệnh nền) trước ngày 15/3; đồng thời hoàn thành triển khai thực hiện xét nghiệm test nhanh Covid-19 đối với những người thuộc nhóm nguy cơ cao theo danh sách trước ngày 20/3. Trên cơ sở đó, NCT sẽ được theo dõi sức khỏe tại nhà và được tư vấn từ xa qua mạng lưới “Thầy thuốc đồng hành” với kết quả xét nghiệm âm tính hoặc được cấp



uống thuốc kháng vi rút, chăm sóc, theo dõi theo hướng dẫn của Sở Y tế về “Hướng dẫn gói thuốc chăm sóc sức khỏe tại nhà cho người F0” với kết quả xét nghiệm dương tính. Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 phường, xã, thị trấn đồng thời phải tuyên truyền, thuyết phục và triển khai tiêm vắc xin Covid-19 cho tất cả người thuộc nhóm nguy cơ cao nhưng chưa được tiêm trước ngày 29/3. Bên cạnh đó, lãnh đạo TP. Hồ Chí Minh còn chỉ đạo cách ly người nhiễm Covid-19 (F0) xa người nhóm nguy cơ cao để đảm bảo giảm thiểu thấp nhất nguy cơ mắc Covid-19.

Theo số liệu thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, dịch Covid-19 bùng phát trong năm 2021 đã khiến gần 400 NCT rơi vào cảnh sống neo đơn. Với mong muốn san sẻ những khó khăn mà NCT đã phải đối mặt trong làn sóng dịch bệnh, ngoài việc hưởng của chính sách trợ cấp xã hội theo quy định của Chính phủ, Sở đã đề xuất chính sách đặc thù của TP để chăm lo, hỗ trợ cho nhóm đối tượng này như: Được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, được hưởng chính sách 100%, không đóng thêm bất kỳ khoản phí nào khi đi khám chữa bệnh nội, ngoại trú, viện phí; cấp thẻ miễn phí khi đi lại

bằng phương tiện công cộng, vé vào cửa các khu vui chơi giải trí, văn hóa, văn nghệ; tham gia các câu lạc bộ, thể dục thể thao; các dịch vụ tổn phí khác; cấp số tài khoản ngân hàng/thẻ ATM. Cùng với đó, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh còn đề xuất các mức hỗ trợ với từng đối tượng NCT cụ thể.

Cũng giống như TP. Hồ Chí Minh, trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, từ đầu tháng 9/2021, Hà Nội đã ưu tiên tiêm vắc xin Pfizer phòng Covid-19 cho người trên 65 tuổi, người mắc bệnh mạn tính. Tại các điểm tiêm, người cao tuổi được khám sàng lọc, đo huyết áp và tiêm chủng đúng quy trình đảm bảo an toàn theo chỉ đạo của Thành phố.

Để bảo vệ nhóm đối tượng NCT trước tình hình số ca mắc mới mỗi ngày luôn dẫn đầu cả nước kể từ đầu năm đến nay, ngày 17/2 vừa qua, lãnh đạo UBND TP. Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 53/KH-UBND quản lý, bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ mắc Covid-19 trên địa bàn, nhằm bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của người dân, đặc biệt người thuộc nhóm nguy cơ mắc Covid-19, từ đó hạn chế đến mức thấp nhất các ca mắc, ca chuyển bệnh nặng, tử vong... Kế hoạch yêu cầu huy động

sự vào cuộc của tất cả các cấp, các ngành tham gia triển khai thực hiện kế hoạch một cách đồng bộ và sử dụng mọi nguồn lực để quản lý, bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ mắc Covid-19. Bên cạnh đó, hàng loạt các công tác được chỉ đạo thực hiện như: Lập danh sách; tổ chức quản lý và theo dõi sức khỏe; xét nghiệm tầm soát phát hiện F0 đối với nhóm nguy cơ; rà soát, tổ chức tiêm vắc-xin người thuộc nhóm nguy cơ theo hướng dẫn của Bộ Y tế; hỗ trợ tối đa người mắc Covid-19 thuộc nhóm nguy cơ trong việc theo dõi, chăm sóc và xử trí các tác dụng phụ nhẹ của các thuốc điều trị. Kế hoạch cũng đồng thời đặt ra giải pháp chăm sóc và theo dõi sức khỏe cho người thuộc nhóm nguy cơ.

Cùng với TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, nhiều địa phương khác trong cả nước đều có những biện pháp phòng, tránh, chăm sóc và điều trị đặc thù riêng để đảm bảo sức khỏe cho NCT trên địa bàn.

Có thể nói dịch Covid-19 tạo ra cú sốc tâm lý rất lớn đối với những NCT. Sự quan tâm, đồng hành của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong thời gian qua đã là động lực để NCT vượt qua những khó khăn trong dịch bệnh và thích nghi với cuộc sống bình thường mới./.

BẮC NINH - DẤU ẤN 25 NĂM KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ CỰC TĂNG TRƯỞNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Khổng Văn Thắng

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Sau 25 năm kể từ ngày tái lập (1997-2022), với khát vọng vươn lên, thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, đến nay Bắc Ninh đã cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại với nhiều chỉ tiêu về kinh tế - xã hội đạt cao trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước, khẳng định vị thế trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, góp phần quan trọng vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Sau 25 năm tái lập, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh luôn đạt ở mức cao, có năm tăng trên 19%. Bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 13,89%/năm, chất lượng tăng trưởng được nâng cao, năng suất lao động đạt 372,1 triệu đồng/lao động/năm, tăng 92 lần so với năm 1997 (4,0 triệu đồng/lao động). Quy mô kinh tế ngày càng lớn, nếu năm 1997 mới chỉ đạt 2,019 nghìn tỷ đồng (tương đương 182,6 triệu USD), xếp thứ 8/11 tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng và đóng góp không đáng kể (0,64%) vào GDP cả nước, thì đến năm 2010, quy mô GRDP (giá hiện hành) đã là 38,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 1.984 triệu USD), gấp 19,1 lần năm 1997, chiếm 1,8% GDP cả nước; xếp thứ 6/11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng Sông Hồng và ở nhóm trên 20 tỉnh, thành phố trong cả nước.

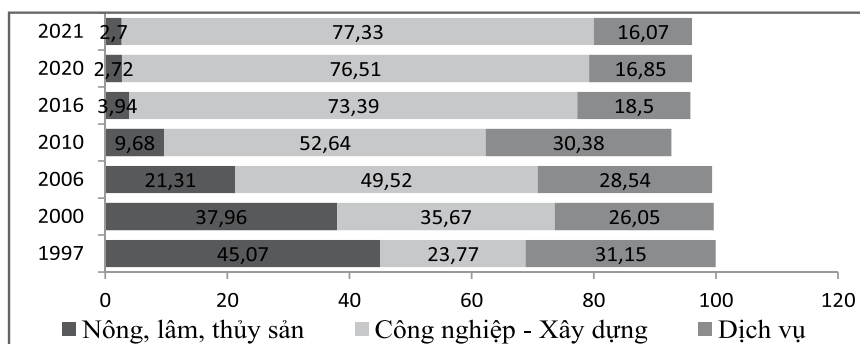
Giai đoạn 2011-2021, với nền tảng của gần 15 năm trước và cùng với sự gia tăng vốn đầu tư, mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp FDI, đã tạo đà để Bắc Ninh "tăng tốc". Đến năm 2021, quy mô

GRDP đã tăng lên 227,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 9.878 triệu USD), gấp gần 5 lần năm 2010 và gấp 112,7 lần năm 1997, chiếm 2,71% GDP cả nước và xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố, xếp thứ 4 vùng đồng bằng sông Hồng. Đây là dấu ấn quan trọng, đưa Bắc Ninh trở thành điểm sáng trong phát triển kinh tế cả nước.

GRDP bình quân đầu người liên tục tăng qua các năm, năm 2007, đạt 2,2 triệu đồng/người, đứng thứ 43/63 tỉnh/thành phố trong cả nước, đến năm 2016 đạt 116,4 triệu đồng/người, đứng thứ 2/63 tỉnh/thành phố trong cả nước và đến năm 2021 đạt 155,6 triệu đồng/người (khoảng 4.800 USD), cao gấp 70,7 lần so với năm 1997 đứng thứ 4/63 tỉnh, thành trong cả nước.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng CNH, HĐH. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng trưởng khá cao, giữ vai trò đầu tàu, động lực cho phát triển kinh tế và giữ tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu GRDP của tỉnh (năm 2021, chiếm đến 77,33%; năm 1997 chỉ chiếm 23,77%). Hai khu vực kinh tế còn lại là dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản đều theo hướng giảm, trong đó: Khu vực dịch vụ giảm từ 31,15% năm 1997 xuống 16,07% và khu vực nông, lâm, thủy sản giảm từ mức 45,07% năm 1997 xuống còn 2,70% tổng giá trị tăng thêm các ngành kinh tế năm 2021.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến 2021 (%)



Quy mô kinh tế mở rộng, cơ sở kinh tế tăng nhanh đã góp phần gia tăng các nguồn thu cho ngân sách của tỉnh. Năm 1997, khi mới tái lập tỉnh số thu ngân sách nhà nước chỉ đạt 198 tỷ đồng, không đáp ứng được nhu cầu chi, ngân sách Trung ương phải hỗ trợ một phần. Nhờ các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch đồng bộ đã thu hút được nhiều nhà đầu tư, tập đoàn kinh tế lớn của thế giới, nên từ năm 2011, Bắc Ninh là tỉnh thứ 13 tự cân đối và có điều tiết về ngân sách Trung ương (7%/năm); năm 2015, số thu nội địa đã vượt mốc 10 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố. Năm 2021, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 33,26 nghìn tỷ đồng, gấp 168 lần năm 1997; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1997-2021 là 23,7%/năm; tỷ lệ thu ngân sách so với GRDP tăng từ 9,8% năm 1997 lên 14,6% năm 2021; trong tổng thu ngân sách nhà nước, thu nội địa ước đạt 25,5 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 76,7%/ tổng thu ngân sách nhà nước và gấp 156 lần năm 1997. Chi ngân sách địa phương được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, thực hiện ưu tiên cho đầu tư phát triển, đã tạo động lực cho phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 ước đạt 20,5 nghìn tỷ đồng, gấp 86 lần năm 1997; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1997-2021 là 20,5%/năm, thấp hơn mức tăng thu ngân sách. Tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển đã tăng từ 19,9% năm 1997 lên 47,5% năm 2021; tỷ lệ chi đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội trong chi thường xuyên tăng từ 1,7% năm 1997 lên 7,9% năm 2021.

Thu hút đầu tư của tỉnh thực sự đã trở thành “điểm sáng” của cả nước. Nếu như năm 1997, toàn tỉnh

chỉ có 2 DN FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 141,3 triệu USD, đến 31/12/2010, tăng lên 220 dự án FDI được cấp phép (còn hiệu lực), với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh 2,59 tỷ USD. Trong giai đoạn 2011-2021, toàn tỉnh đã thu hút được 1.497 dự án và 18,6 tỷ USD vốn đăng ký; so với giai đoạn 1997-2010, gấp 6,8 lần về số dự án và gấp 7,2 lần về số vốn đăng ký. Như vậy, tính đến hết năm 2021, Bắc Ninh đã có 1.717 dự án FDI (còn hiệu lực) được cấp phép với tổng vốn đầu tư 21,2 tỷ USD; xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố về số vốn đăng ký. Hiện nay, có 38 quốc gia và vùng lãnh thổ đã và đang đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh.

Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng, quy mô, cơ cấu và chất lượng. Năm 1997, chỉ có 460 doanh nghiệp đăng ký hoạt động với số vốn 1.418 tỷ đồng, đến hết năm 2021, toàn tỉnh có trên 13 nghìn doanh nghiệp (tăng trên 29 lần so với năm 1997) với vốn đăng ký đạt trên 950 nghìn tỷ đồng. Các doanh nghiệp đang đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, giải quyết việc làm đưa kinh tế ngoại thương là điểm sáng trong thành tựu 25 năm xây dựng và phát triển, với việc thu hút vốn đầu tư từ 38 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là trong lĩnh vực điện tử, đã tạo bước đột phá lớn cho hoạt động ngoại thương. Năm 1997, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bắc Ninh mới đạt 20,4 triệu USD, chỉ bằng 0,2%/ tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Đến năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh ước đạt 45,2 tỷ USD, chiếm 13,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và đứng thứ hai cả nước.

Diện mạo nông thôn đổi thay toàn diện, Chương trình xây dựng

nông thôn mới được quan tâm đạt kết quả quan trọng. Kinh tế nông nghiệp nông thôn chuyển biến rõ rệt theo hướng tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả, kết cấu hạ tầng nông thôn được xây dựng đồng bộ, khang trang; đời sống của người dân nông thôn ngày càng được cải thiện, nâng cao. Tính đến hết năm 2020, 100% các xã trong tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, 8/8 đơn vị cấp huyện hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, trong đó, 05 huyện (Tiên Du, Gia Bình, Quế Võ, Lương Tài, Thuận Thành) và thành phố Từ Sơn được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Bắc Ninh là 1 trong 14 tỉnh được công nhận tỉnh nông thôn mới. Chương trình mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm được tích cực triển khai, năm 2020 đã có 33 sản phẩm của Chương trình OCOP được công nhận, trong đó có 30 sản phẩm 4 sao và 3 sản phẩm 3 sao; năm 2021 tiếp tục tổ chức khảo sát, lựa chọn, trình phê duyệt danh mục 110 sản phẩm của 65 chủ thể tham gia.

Hệ thống đô thị toàn tỉnh được tập trung đầu tư nâng cấp, năm 1997 toàn tỉnh có 08 đô thị, trong đó 01 đô thị loại IV và 7 đô thị



loại V. Đến nay, toàn tỉnh có 9 đô thị trong đó 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Ninh), 01 đô thị loại III (thành phố Từ Sơn), 02 đô thị loại IV (Quế Võ và Thuận Thành) và 5 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa từ 9% năm 1997 lên 38% năm 2021.

Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông được cải thiện rõ rệt theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hiện 100% các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ đã được nhựa hóa; tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, Nội Bài – Hạ Long chạy qua tỉnh với nhiều nút giao đã, đang và sẽ là điều kiện thuận lợi để kết nối với các tỉnh phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng. Hệ thống giao thông tỉnh như các bến xe, điểm đỗ xe buýt được đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển. Đặc biệt, từ năm 2010 đến nay, loại hình logistic, đã xuất hiện với hệ thống các cảng cạn ICD và 14 trung tâm kho vận logistics, đã giúp quy mô ngành vận tải của tỉnh tăng nhanh.

Không chỉ đạt được những kết quả tích cực trong kinh tế, lĩnh vực văn hóa - xã hội của Bắc Ninh trong 25 năm qua cũng đạt được những thành tựu nhất định, nhiều chỉ tiêu đứng đầu của cả nước. Theo đó, Bắc Ninh thực hiện tốt chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa và tiến bộ công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Trong đó, giáo dục và đào tạo có nhiều đổi mới, quy mô được mở rộng, chất lượng đào tạo được nâng lên, là tỉnh đầu tiên trong cả nước đạt tỷ lệ 100% kiên cố hóa phòng học trường công lập và 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia và cũng là tỉnh đầu tiên được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ ở mức độ cao nhất. Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT bình quân hàng năm đạt từ 97-99%; số học sinh thi đỗ đại học

nguyên vọng 1 và đi học đại học hằng năm từ 45 - 60%, luôn nằm trong nhóm 10 tỉnh có phong trào giáo dục phát triển mạnh dẫn đầu của cả nước. Năm học 2021-2022, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ quản lý và giáo viên các cấp là 93,06%; trên chuẩn 32,47%. Hệ thống các trường dạy nghề tăng cả về số lượng, quy mô học sinh, chất lượng và hình thức đào tạo, đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 18,1% năm 1997 lên 76% năm 2021. Trong đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (có chứng chỉ, bằng cấp) từ 7,8% năm 1997 nâng lên 28,3% năm 2021.

Công tác y tế có nhiều tiến bộ, công nghệ và kỹ thuật trong y học được ứng dụng đã giúp nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và tăng tuổi thọ nhân dân, tỉnh đã triển khai đồng bộ 83 tiêu chí chất lượng bệnh viện. Đến năm 2018, 100% xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011- 2020 và lập hồ sơ quản lý sức khỏe người dân tại trạm y tế; mở rộng diện bao phủ BHYT đạt 93,5% năm 2021; tuổi thọ bình quân đạt 74,4 năm...

Các công tác khác như: Văn hóa, thể thao và du lịch được chú trọng, phát triển toàn diện góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân gắn với bản sắc văn hóa Kinh Bắc. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" được triển khai khá toàn diện và đạt nhiều kết quả tích cực. Đến năm 2021, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 92,7%; làng, khu phố văn hóa đạt 92,2%.

Chính sách giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người lao động; an sinh xã hội được đảm bảo, mức sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Bình quân mỗi năm, đã giải quyết việc làm mới cho từ 28-30 nghìn

lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2021 đạt 76%; Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 10,35% năm 1997 (theo tiêu chí giai đoạn 1997-2000) xuống còn 1,15% năm 2021 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Nhờ đó, chỉ số HDI năm 1997 đạt 0,67 thuộc nhóm tỉnh có chỉ số HDI thấp, đến năm 2021 đã đạt 0,85 thuộc nhóm tỉnh, thành phố có chỉ số cao...

Có thể thấy, sau 25 năm tái lập với bản lĩnh, trí tuệ, sự đoàn kết, thống nhất, chung sức, đồng lòng, tỉnh Bắc Ninh đã thực sự khẳng định vị thế là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Thời gian tới, với mục tiêu tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được, đồng thời thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025, tỉnh Bắc Ninh quyết tâm đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, xây dựng tỉnh phát triển bền vững, cơ bản trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại. Đến năm 2030, phấn đấu xây dựng Bắc Ninh là thành phố có nền công nghiệp hiện đại, công nghệ cao; một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ, giáo dục, đào tạo nhân lực, chăm sóc sức khỏe, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, đáp ứng yêu cầu của thành phố trực thuộc Trung ương; là động lực phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng Thủ đô và của cả nước. Đến năm 2045, Bắc Ninh là thành phố công nghiệp công nghệ cao, thông minh... Tin tưởng rằng, với những giải pháp căn bản, đồng bộ và sự thống nhất, nỗ lực, Bắc Ninh tiếp tục ghi dấu, trở thành một trong những tỉnh đi đầu về chất lượng cuộc sống và sự hưởng thụ của người dân, đóng góp tích cực vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước./

NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ RÁC THẢI NHỰA TẠI TỈNH QUẢNG NINH

TS. Lê Mạnh Tuyến

UBND thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh

Với định hướng “Phát triển kinh tế nhanh, bền vững; chuyển dịch và tăng tốc độ phát triển kinh tế theo hướng “công nghiệp xanh”, Quảng Ninh đã nỗ lực và có nhiều kết quả nổi bật trong công tác quản lý bảo vệ môi trường nói chung và chống rác thải nhựa nói riêng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế trong hoạt động quản lý rác thải nhựa, đòi hỏi Tỉnh phải có các giải pháp hiệu quả, phù hợp.

Thực trạng về công tác thu gom, tái chế, giảm thiểu rác thải nhựa

Thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều kết quả nổi bật trong công tác quản lý bảo vệ môi trường nói chung và chống rác thải nhựa nói riêng. UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Kế hoạch số 41/KH-UBND, ngày 21/02/2019 về thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Kế hoạch số 42/KH-UBND, ngày 22/02/2021 về việc thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg, ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, Tỉnh đề cao việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách về sản xuất, tiêu dùng bền vững, quản lý chất thải nhựa nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rác thải nhựa vào môi trường tự nhiên; đẩy mạnh thu gom, phân loại, tái chế, tái sử dụng,



xử lý, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm nhựa, bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm có thể phân hủy để thay thế túi ni lông và sản phẩm nhựa khó phân hủy. Tỉnh cũng kêu gọi các doanh nghiệp giảm thiểu sản xuất, cung ứng, tiêu thụ, phát sinh chất thải nhựa trong quá trình sản xuất; nghiên cứu sản xuất các loại vật liệu thân thiện với môi trường. Mỗi sở, ban, ngành, đoàn thể,

địa phương phấn đấu không sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần trong các hoạt động thường xuyên, các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, sự kiện do cơ quan nhà nước trong Tỉnh chủ trì và phối hợp tổ chức. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức gương mẫu nói không với sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Mỗi một cá nhân trong cộng đồng tham gia phân loại các sản phẩm

đã sử dụng làm từ nhựa, bao bì, túi ni lông và vận chuyển đến nơi thu gom theo quy định...

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo về triển khai công tác chống rác thải nhựa, túi ni lông, tại các địa phương trong Tỉnh, đặc biệt là những địa bàn có các khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, các hoạt động, phong trào chống rác thải nhựa đã diễn ra sôi nổi. Việc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần, thay thế dùng chai nhựa, cốc nhựa bằng chai thủy tinh, cốc thủy tinh tại các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, sự kiện và phòng làm việc cũng đã được các đơn vị sở, ban ngành của Tỉnh, các đơn vị xã/phường thực hiện và đang dần làm thay đổi nhận thức, thói quen và hành vi ứng xử với các sản phẩm nhựa và rác thải nhựa của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, thể hiện tính tiên phong gương mẫu thực hiện chống rác thải nhựa trong cộng đồng.

Sở Công Thương tổ chức cho 32 đơn vị, doanh nghiệp sản xuất OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm), kinh doanh nhà hàng, khách sạn, phân phối tiêu dùng và sản xuất bao bì trên địa bàn Tỉnh ký cam kết chung tay hành động chống rác thải nhựa...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 6 siêu thị đã và đang chuyển sang sử dụng giấy bìa cát tông/túi ni lông để phân hủy để phát miễn phí/bán cho khách hàng sử dụng; 432 đơn vị (điện, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xí nghiệp...) không sản xuất, không cung ứng các sản phẩm nhựa khó phân hủy; Tại văn phòng, trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước đã sử dụng cốc giấy, bình thủy tinh đựng nước để thay thế cho các sản phẩm bằng nhựa. Đặc biệt, tại TP. Hạ Long,

Ban Quản lý vịnh Hạ Long đã triển khai nhiều phương án nhằm giảm thiểu hoàn toàn rác thải nhựa trên vịnh, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển du lịch bền vững. UBND TP. Hạ Long đã ban hành văn bản thông báo tới các doanh nghiệp kinh doanh, dịch vụ du lịch về việc dừng các hoạt động tạo ra rác thải nhựa trên Vịnh Hạ Long bắt đầu từ ngày 01/9/2019. Từ đó, tuyên truyền rộng rãi đến các doanh nghiệp, người dân, du khách tham gia vào các hoạt động du lịch, dịch vụ trên Vịnh.

Kết quả tính toán của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cho thấy lượng phát sinh rác thải nhựa năm 2020 tại các địa phương đã giảm đáng kể so với các năm trước, tuy nhiên có độ chênh lệch khá lớn, cao nhất tại TP. Hạ Long với tổng lượng phát thải là 47,6 tấn/ngày, tương ứng hơn 17,3 nghìn tấn/năm, trong đó riêng từ đô thị là 35,6 tấn/ngày, tương ứng hơn 13 nghìn tấn/năm. TP. Cẩm Phả phát thải thứ hai với tổng lượng rác thải nhựa 26,1 tấn/ngày, tương ứng trên 9,5 nghìn tấn/năm. Thấp nhất là huyện Bình Liêu, lượng rác thải nhựa phát thải chỉ là 1,9 tấn/ngày, tương ứng 696 tấn/năm.

Khối lượng rác thải nhựa phát sinh tại các địa phương năm 2020 theo các nguồn chất thải rắn khác nhau (tấn/năm)

TT	Địa phương	Nhựa từ chất thải rắn sinh hoạt đô thị	Nhựa từ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	Nhựa từ chất thải rắn sinh hoạt dịch vụ - thương mại	Nhựa từ chất thải rắn y tế	Tổng rác thải nhựa
1	TP. Hạ Long	13.006	1.344	2.869	165	17.384
2	TP. Móng Cái	4.454	739	1.572	14	6.780
3	TP. Cẩm Phả	9.515	360	2.134	52	12.061
4	TP. Uông Bí	5.588	335	1.365	106	7.393
5	Thị xã Quảng Yên	3.469	1.212	1.932	106	6.718
6	Thị xã Đông Triều	3.037	1.828	974	27	5.864
7	Huyện Vân Đồn	517	1.355	700	16	2.589
8	Huyện Bình Liêu	266	237	177	16	696
9	Huyện Tiên Yên	261	1.463	404	16	2.145
10	Huyện Đầm Hà	503	1.109	246	16	1.874
11	Huyện Hải Hà	714	616	616	16	1.963
12	Huyện Ba Chẽ	251	601	172	4	1.029
13	Huyện Cô Tô	443	306	251	2	1.002
Tổng		42.025	11.504	13.412	558	67.499

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2021)

Về lượng nhựa thải được thu gom và tái chế ngay tại nguồn, theo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2021), lượng nhựa tái chế

tính ra là: 34-48 tấn/ngày, tương đương 12,4-17,5 nghìn tấn/năm 2020.

Tuy đã có nhiều nỗ lực nâng cao công tác quản lý chất thải nhựa, nhưng nhận thức, ý thức trách nhiệm về quản lý của chính quyền, người dân và doanh nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu: Rác thải sinh hoạt phát sinh ngày càng đa dạng về số lượng và chủng loại, xuất hiện ngày càng nhiều loại khó xử lý, trong khi công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, tình trạng xả rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại các khu vực công cộng vẫn còn diễn ra phổ biến làm mất cảnh quan sinh thái, gây ô nhiễm môi trường.

Năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt của nhiều địa phương còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng, nguồn kinh phí và nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng trong công tác quản lý chất thải. Hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý ở nhiều nơi còn mang tính chất cộng đồng, nên chưa thúc đẩy được tính chuyên nghiệp

của các tổ dịch vụ, hợp tác xã, công ty dịch vụ môi trường.

Việc huy động các nguồn lực cho quản lý rác thải nhựa còn hạn chế. Nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho quản lý chất thải rắn nói chung, chất thải nhựa nói riêng không đáp ứng yêu cầu. Mức phí thu gom từ các hộ gia đình còn quá thấp so với chi phí quản lý. Việc huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước để đầu tư xây dựng khu xử lý, nhà máy xử lý còn gặp nhiều khó khăn. Giá thành xử lý của cùng một công nghệ xử lý được áp dụng tại các địa phương khác nhau, nên không khuyến khích được doanh nghiệp đầu tư, nhân rộng các mô hình xử lý tốt.

Hệ thống chính sách, các quy định, hướng dẫn liên quan đến công tác quản lý chất thải nhựa còn chưa hoàn thiện. Hiện đang còn thiếu các hướng dẫn lựa chọn công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật phù hợp về thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các địa phương còn khó khăn trong việc lựa chọn mô hình công nghệ quản lý phù hợp dẫn đến việc lúng túng trong lựa chọn chủ đầu tư.

Giải pháp trong thời gian tới

Để xây dựng Quảng Ninh là một trong những địa phương tiên phong trong nước và khu vực về thực hiện quản lý, giảm thiểu chất thải nhựa, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và đã được triển khai tại Tỉnh, thời gian tới, Quảng Ninh cần thực hiện những giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch tổng thể về quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, cần đánh giá được tổng thể về tình hình cung ứng, sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, nhựa dùng một lần, các nguồn phát sinh các chất thải nhựa, công tác thu gom, xử lý và tái chế các chất thải nhựa, tái sử dụng các sản phẩm nhựa.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản lý tổng hợp, năng lực triển khai các quy định pháp lý về quản lý chất thải nói chung và chất thải nhựa nói riêng tại địa phương; từ đó, góp phần giảm thiểu các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ chất thải nhựa, bảo vệ sức khỏe con người, các hệ sinh thái... phục vụ mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Tỉnh, đặc biệt tại các khu vực biển, đảo.

Thứ ba, ban hành chính sách liên quan đến việc hạn chế sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa khó phân hủy và nhựa dùng một lần, dẫn tiến tới không cấp phép, không cho phép mở thêm các cơ sở sản xuất các sản phẩm nói trên. Áp đặt cơ chế giá, giảm thiểu các ưu đãi, nâng giá dần dần các sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông, đánh vào chi phí, khiến người tiêu dùng tự hạn chế sử dụng. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh những sản phẩm thân thiện môi trường để đưa giá thành sản phẩm



TIN ĐỊA PHƯƠNG

xuống mức người tiêu dùng có thể chấp nhận. Có cơ chế trợ giá, giảm thuế, ưu đãi vay vốn, giảm trừ, chiết khấu về sản xuất, hạ dần dần giá thành sản phẩm, tiếp cận người tiêu dùng dễ hơn. Hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp kinh doanh đăng ký thử nghiệm (có thời hạn) phát miễn phí/bán các sản phẩm thay thế thân thiện môi trường/túi ni lông dễ phân hủy với giá thấp cho khách hàng sử dụng.

Thứ tư, tăng cường công tác tuyên truyền về chống rác thải nhựa, nêu các ví dụ điển hình cho việc sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy và nhựa dùng một lần để người dân và doanh nghiệp nhận biết và thay đổi dần thói quen sử dụng các sản phẩm này./.

Tài liệu tham khảo

1. UBND tỉnh Quảng Ninh (2017). *Quyết định số 1613/QĐ-UBND, ngày 23/5/2017 về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.*

2. UBND tỉnh Quảng Ninh (2019). *Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 21/02/2019 về thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa" trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.*

3. UBND tỉnh Quảng Ninh (2020). *Quyết định số 2008/QĐ-UBND, ngày 16/06/2020 của về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường ngân sách cấp tỉnh năm 2020.*

4. UBND tỉnh Quảng Ninh (2021). *Kế hoạch số 42/KH-UBND, ngày 22/02/2021 thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.*

5. UBND tỉnh Quảng Ninh (2021). *Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 08/3/2021 về thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.*

6. Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh (2021). *Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án: "Điều tra, khảo sát, lập các kế hoạch về giảm thiểu phát thải rác thải nhựa, kế hoạch giảm thiểu sử dụng, cung ứng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, dùng một lần, thu gom, xử lý, tái sử dụng chất thải nhựa".*

Hà Nội: Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm ước tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Nội ước tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,3%; công nghiệp khai khoáng giảm 1,8%.

Một số ngành sản xuất chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 2 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 49,7%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 20,7%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,3%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,1%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 8,4%; trang phục tăng 6,7%./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hà Nội

Nam Định: Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa hai tháng đầu năm 2022 đạt mức tăng cao

Duy trì đà tăng trưởng của năm 2021, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Nam Định hai tháng đầu năm 2022 đạt mức tăng cao. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng năm 2022 ước đạt 754,4 triệu USD, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm 2021, xuất siêu đạt 228 triệu USD. Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu tháng 02/2022 ước đạt 221,3 triệu USD, giảm 18,0% so với tháng trước và tăng 30,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu tháng 02/2022 ước đạt 120,6 triệu USD, giảm 15,4% so với tháng trước và tăng 56,3% so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nam Định

Thái Nguyên: Tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tháng 02/2022 ước đạt 290,7 tỷ đồng, giảm 14,1% so với tháng trước và tăng 57,6% so với cùng kỳ, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước

cấp tỉnh đạt 172,5 tỷ đồng (chiếm 59,3%), giảm 15,2% so với tháng trước và tăng 82,4% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 108,7 tỷ đồng (chiếm 37,4%), giảm 13% so với tháng trước và tăng 32,6% so với cùng kỳ; còn lại là ngân sách nhà nước cấp xã, giảm 7,3% so với tháng trước và tăng 20% so với cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước đạt 629 tỷ đồng, tăng 65,1% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 375,7 tỷ đồng (chiếm 59,7%), tăng 91,4%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 233,6 tỷ đồng (chiếm 37,1%), tăng 39,2%; còn lại 19,8 tỷ đồng là ngân sách cấp xã, tăng 17,2% so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Thanh Hóa: Hai tháng đầu năm 2022, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng cao

Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại tỉnh Thanh Hóa tháng 02/2022 dự kiến tăng 1,74% so với tháng trước, tăng 30,52% so với tháng cùng kỳ; trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 22,71% so với tháng cùng kỳ; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,22% so với tháng trước, tăng 43,37% so với tháng cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,19% so với tháng trước, tăng 28,12% so với tháng cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 30,93% so với cùng kỳ; trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 20,84%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 42,82%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 28,81% so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

Ninh Thuận: Hoạt động tiền tệ, ngân hàng tiếp tục ổn định và an toàn

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong tháng Hai tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với tháng trước và cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 02/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 18.700 tỷ đồng, tăng 290 tỷ đồng (+1,58%) so với tháng trước, tăng 63 tỷ đồng (+0,34%) so với cuối năm 2021, bằng 89,6% kế hoạch năm 2022.

Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 33.900 tỷ đồng, tăng 255 tỷ đồng (+0,76%) so với tháng trước, tăng 564 tỷ đồng (+1,69%) so với cuối năm 2021, bằng 88,4% kế hoạch năm 2022.

Dư nợ xấu trên địa bàn là 210 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,62% so với tổng dư nợ, bằng với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước và giảm 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 0,7 tỷ đồng)/.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

TP. Hồ Chí Minh: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng đầu năm tăng 6,1% so cùng kỳ

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp và dịch vụ đại lý vận tải tại thành phố Hồ Chí Minh 02 tháng đầu năm 2022 ước đạt 46.426 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hàng hóa 02 tháng đầu năm ước đạt 12.066 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 8,8%, tăng 1,0%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 87,7%, tương đương cùng kỳ; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 3,5%, tăng 4,0%. Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 71,2%, giảm 2,1%; vận tải đường biển chiếm 21,1%, tăng 4,1%; vận tải đường sông chiếm 7,1%, tăng 15,2%.

Tương tự, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.651 tỷ đồng, giảm 18,1% so với cùng kỳ. Kinh tế nhà nước chiếm 6,1%, tăng 26,3%; kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 76,9%, giảm 18,1%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 17%, giảm 31,6%. Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 78,6%, giảm 18,3%; đường sắt chiếm 8,7%, tăng 34,5%; đường sông chiếm 5,9%, tăng 46,1% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 32.709 tỷ đồng, tăng 10,2%; trong đó, hoạt động kho bãi – dịch vụ hỗ trợ vận tải 31.458 tỷ đồng, tăng 9,1% và bưu chính, chuyển phát 1.249 tỷ đồng, tăng 45,3% so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

ỨNG DỤNG HỆ THỐNG CẢM BIẾN CÔNG NGHỆ IOT (INTERNET VẠN VẬT) ĐỂ QUẢN LÝ HIỆU QUẢ TÀI SẢN CÔNG TỪ XA CỦA AUSTRALIA - BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Trung tá, TS. Tạ Quang Tuấn - Đại úy, NCS. Vũ Phương Thảo
Thượng úy, CN. Nguyễn Việt Cường
Học viện Hậu cần

Phương pháp kết hợp giữa công nghệ hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ứng dụng vào quá trình quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công đã và đang được nghiên cứu, sử dụng rộng rãi trên nhiều quốc gia trên thế giới và thực tế cũng đã được một số quốc gia triển khai áp dụng nhiều công nghệ hiện đại vào quản lý. Một trong số đó là Australia với việc thử nghiệm nhiều hệ thống cảm biến IOT có tên gọi khác nhau để quản lý tài sản công từ xa với chi phí thấp ở một số địa phương và đã mang lại những kết quả tích cực nhất định trong quản lý tài sản công.

Hệ thống cảm biến IOT (Internet vạn vật) quản lý tài sản công từ xa của Australia

Thực tế tại Australia, các địa phương, các cơ quan nhà nước và Bộ Giao thông có hàng chục nghìn tài sản như biển báo, cột điện và các tác phẩm nghệ thuật công cộng hoặc các công trình, tác phẩm nghệ thuật ở thư viện, viện bảo tàng, di tích lịch sử và nhiều tài sản công có giá trị lớn khác... Với đặc điểm của những tài sản này rất khó khăn trong quản lý, giám sát và kiểm đếm, theo dõi hiện trạng của tài sản vì hầu hết

Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã và đang có những tác động mạnh mẽ đến đời sống, kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới. Với sự trợ giúp của kết nối thông qua Internet vạn vật, truy cập dữ liệu thời gian thực và giới thiệu các hệ thống vật lý không gian mạng đã giúp cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 cung cấp một cách tiếp cận thông tin liên kết và toàn diện hơn cho quá trình sản xuất của nền kinh tế toàn cầu.

được sử dụng ở ngoài trời, nơi công cộng và nằm rải rác ở nhiều vị trí, cơ quan khác nhau... Trong khi đó, theo quy định của Pháp luật Úc về quản lý tài sản công, các đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công phải có kế hoạch quản lý và kiểm tra, kiểm kê, giám sát, theo dõi tài sản định kỳ. Điều này gây khó khăn và tốn kém không ít thời gian, nhân lực, chi phí của các cơ quan sử dụng tài sản công. Thực tế đã chỉ ra rằng, giữa các lần kiểm tra, hiện trạng, số lượng tài sản rất dễ bị ảnh hưởng, thay đổi bởi các yếu tố khách quan như thời tiết và các tương tác bất lợi, tiêu cực của con người. Khiến cho các nhà quản lý tài sản công khó xác định được thực trạng, nguyên nhân của những sự kiện, thiệt hại đã xảy ra với tài sản công hoặc là khi phát hiện ra thì biện pháp quản lý không còn phù hợp, kịp thời để nhằm bảo đảm an toàn

tài sản hoặc cho người sử dụng dịch vụ công cộng.

Xuất phát từ những hạn chế đó, các nhà khoa học, chính sách công tại Úc đã tham gia nghiên cứu và ứng dụng công nghệ IOT – internet of things (internet vạn vật) vào trong quá trình kiểm tra, giám sát tài sản công. Quá trình nghiên cứu đã thiết kế được nhiều thiết bị đo đạc truyền thống cho ứng dụng này như enDAQ, BeanAir, RAMI...

Các sản phẩm được thiết kế bằng cách sử dụng bộ vi điều khiển COTS (thương mại bán sẵn), máy gia tốc MEMS (hệ thống vi cơ điện tử) và mô-đun LoRa (kỹ thuật điều chế trải phổ dài dải). Thiết bị cảm ứng internet vạn vật được sử dụng trong hoạt động bình thường, được sử dụng bằng pin và chi phí để thiết kế khác nhau, thời gian sử dụng pin, khoảng cách truyền tải tín hiệu thông tin cũng khác nhau

so với từng loại sản phẩm. Hiện nay, thiết bị cảm ứng IOT có tên là RAMI đang được sử dụng phổ biến tại Úc với thời gian sử dụng khoảng 1 năm mới thay pin một lần, với chi phí để hình thành sản phẩm là 100 đô la Úc (65 USD) và có thể truyền tải thông tin về tình hình tài sản 400 mét trong môi trường đô thị và 3km trong môi trường nông thôn. Thiết kế và mã nguồn kết nối internet của thiết bị có sẵn và sẽ phát tín hiệu rung, thông báo thông tin về sự thay đổi trạng thái của tài sản như vị trí sử dụng, công suất sử dụng, tình trạng sử dụng, tác động bên ngoài, thời gian sử dụng... về máy chủ đã được kết nối từ trước.

Sau một thời gian triển khai thực hiện, hệ thống cảm biến IOT (internet of things-internet vạn vật) đã đạt được nhiều kết quả nhất định và áp dụng trên nhiều đơn vị công lập tại Úc.

Có thể nói, việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại vào quản lý tài sản công đã và đang được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và đã mang lại những hiệu quả nhất định như:

Thông qua thông tin tiếp nhận kịp thời từ các thiết bị cảm ứng IOT báo về qua đường internet nhanh chóng kịp thời, chính xác giúp các nhà quản lý tài sản công nắm bắt, cập nhật được những thông tin xác thực, giúp ra quyết định nhanh chóng trong quản lý như kịp thời sửa chữa, bổ sung những biển báo, cột điện đường, cột đèn báo... giúp giảm thiểu những tổn thất, nguy hiểm cho người tham gia giao thông.

Thiết bị cảm ứng IOT báo cáo nhanh những tín hiệu, thông tin kịp thời còn giúp bảo quản, giữ gìn tài sản công khi có tác động của những đối tượng có mục đích xấu đối với những tài sản công

có giá trị, như các sản phẩm trưng bày tại các viện bảo tàng hay các tài sản công được trưng bày ngoài trời có giá trị về lịch sử nhất định nhưng bên trong đó còn chứa cả giá trị vật chất. Cách cài đặt thiết bị cảm ứng IOT cảnh báo những nội dung cần thiết tác động xấu đến tài sản. Từ đó có thể bảo vệ kịp thời tránh để xảy ra tình trạng mất mát, thất thoát.

Hơn nữa, thông qua thiết bị IOT, có thể kiểm soát được thực trạng tài sản công một cách dễ dàng trên các nội dung như: Số lượng, chất lượng, hao mòn, hỏng hóc, năng suất sử dụng... năng lực thực của tài sản công. Từ đây giúp đơn giản hóa quá trình kiểm tra, kiểm đếm...giúp giảm thiểu nguồn nhân lực nhưng vẫn theo dõi một cách dễ dàng về năng lực của tài sản, từ đó có những biện pháp quản trị phù hợp như tài sản không sử dụng có thể điều chuyển, thanh lý, những tài sản sử dụng sai mục đích thì cần giải trình lý do.... Đây cũng là biện pháp tốt để kiểm soát năng suất sử dụng tránh tiêu cực thất thoát, lãng phí, sử dụng không đúng mục đích của tài sản công.

Từ nghiên cứu trên, có thể thấy rõ vai trò của công nghệ - thông tin, kỹ thuật hiện đại, công nghệ internet vạn vật được ứng dụng trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra quá trình sử dụng tài sản công là thực sự cần thiết và có ý nghĩa nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công tại nhiều nước trên thế giới nói chung, cũng như Việt Nam nói riêng.

Thực trạng ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại vào quản lý tài sản công tại Việt Nam

Trong bối cảnh, đầu tư công ngày càng được chú trọng, quan tâm nhằm thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển và hội nhập

kinh tế quốc tế sâu rộng, điều này tạo tiền đề cho tài sản công tại Việt Nam ngày càng đa dạng, nhiều chủng loại, có giá trị lớn và được sử dụng cho nhiều đối tượng với vị trí và môi trường khác nhau. Bên cạnh đó, việc quản lý tài sản công được giao cho nhiều cơ quan, nhiều cấp quản lý và sử dụng khiến cho việc quản lý tài sản công là việc không hề dễ dàng và tạo ra nhiều thách thức, khó khăn cho những nhà quản lý và hoạch định chính sách. Những năm qua, Luật quản lý, tài sản công ra đời và nhiều Nghị định, thông tư, hướng dẫn, quy định đã cơ bản đưa quá trình quản lý tài sản công đi vào nề nếp. Theo rà soát của Bộ Tài chính, tính đến 31/12/2016, có trên 70 Luật, Bộ luật, pháp lệnh liên quan đến quản lý, sử dụng TSC; trong đó 15 Luật, Bộ luật liên quan đến các vấn đề chung, 65 Luật, Bộ luật, Pháp lệnh điều chỉnh chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại TSC cụ thể. Năm 2017, Chính phủ ban hành Luật Quản lý, sử dụng TSC là văn bản pháp luật cao nhất trong lĩnh vực quản lý TSC. Qua đó, các quy định về mua sắm, đấu thầu, xây dựng cơ bản, tiêu chuẩn, định mức trong quản lý tài sản công... đã dẫn đi vào khuôn khổ.

Tuy nhiên, tài sản công chiếm tỷ lệ ngân sách lớn, tính đến tháng 9/2021, cơ sở dữ liệu về tài sản công đã cập nhật thông tin của 6 loại tài sản gồm: Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản; công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Tổng nguyên giá tài sản công đã cập nhật tại cơ sở dữ liệu là trên 6 triệu tỷ đồng. Bên cạnh đó, tài sản công

được phân bổ cho nhiều ngành, trên hầu hết các đơn vị công lập, đây cũng là nội dung rất dễ xảy ra tình trạng thất thoát, tiêu cực và tham nhũng. Chính vì vậy những năm gần đây, những vụ việc sai phạm trong quản lý tài sản công vẫn liên tiếp xảy ra và nhận được nhiều sự quan tâm của dư luận.

Có thể thấy, dù chế tài đã cơ bản hoàn thiện và có hiệu lực, tuy nhiên, có chỗ, có nơi vẫn thực hiện chưa nghiêm các quy định trong mua sắm, đấu thầu quản lý sử dụng tài sản công; hầu hết cán bộ quản lý tài sản công đều kiêm nhiệm, đội hình mỏng và không đủ để bao quát quá trình quản lý. Bên cạnh đó, hệ thống giám sát quản lý tài sản công còn nhiều khe hở, manh mún và đơn giản, dẫn đến khó kiểm soát được trong khi khối lượng, giá trị tài sản công lớn. Hơn nữa, việc ứng dụng các công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại vào quản lý còn nhiều hạn chế, do năng lực công nghệ thông tin của một số cán bộ chuyên trách còn nhiều hạn chế, cũng như tiềm lực, cơ chế chính sách trong ứng dụng công nghệ hiện đại vào quản lý tài sản công chưa được chú trọng. Ngoài ra, quá trình đánh giá hiệu quả quản lý tài sản công tại các đơn vị còn chưa được thực hiện đồng bộ và thực chất. Các đơn vị còn mơ hồ trong phương pháp, cách thức đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản công và vai trò của tài sản công ảnh hưởng như thế nào đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, cũng như thiếu những chỉ tiêu định lượng để đưa ra tính toán triển khai cụ thể tại các đơn vị.

Nhìn chung, thực trạng quản lý tài sản công tại Việt Nam ở một số thời điểm và một số cơ quan đơn vị công lập còn thể hiện rõ những hạn chế, bất cập, từ đó

việc thực hiện đồng bộ những giải pháp để tăng cường hiệu quả quản lý sử dụng tài sản công và việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình quản lý là cần thiết. Để có thể áp dụng được những tiến bộ công nghệ và Hệ thống cảm biến IOT (Internet vạn vật) quản lý tài sản công từ xa như của Australia, tác giả đưa ra một số hàm ý về chính sách cũng như một số giải pháp như sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện, bổ sung những chính sách, chế độ, liên quan đến quản lý tài sản công,

Các nhà hoạch định chính sách cần tập trung vào nghiên cứu bổ sung những mô hình quản lý tài sản công, áp dụng những công nghệ tiên tiến hiện đại trên thế giới vào quản lý tài sản công một cách tự động hóa, hiệu quả hơn. Nên chăng cần nghiên cứu hoặc nhập khẩu những máy móc chuyên giám sát quản lý tài sản từ xa như hệ thống cảm biến internet vạn vật từ nước ngoài. Trên cơ sở tính toán giữa chi phí bỏ ra và chi phí cơ hội thu về, các nhà nghiên cứu có thể thực hiện triển khai thí điểm trên những tài sản có giá trị lớn như ô tô, tàu thuyền, thiết bị y tế công... để kiểm tra định mức sử dụng, hiệu quả sử dụng và giám sát tài sản công. Bên cạnh đó, có thể áp dụng đối với những tài sản công có giá trị lớn trên 500 triệu đồng để giám sát, kiểm tra năng suất sử dụng, mục đích sử dụng để hạn chế sử dụng sai mục đích, thất thoát chi phí sử dụng tài sản công...

Hai là, không ngừng đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ về công nghệ thông tin của cán bộ các cấp quản lý tài sản công.

Việc đào tạo và kiện toàn tổ chức bộ máy nhân sự quản lý tài sản công là hết sức cần thiết trong bối cảnh tài sản công chiếm giá trị lớn trong tổng chi ngân sách

nhà nước. Các cán bộ tham gia công tác quản lý tài sản công cần có đủ năng lực trình độ, sử dụng tốt công nghệ thông tin để ứng dụng vào khai thác các phần mềm quản lý hiện đại hơn. Để làm được điều đó, cần đánh giá năng lực, xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo dài hạn, ngắn hạn về công nghệ thông tin đối với các cán bộ chuyên trách quản lý tài sản công. Đối với các cán bộ chiến lược, hoạch định chính sách về quản lý tài sản công cần đề xuất cơ quan cấp trên cử đi nước ngoài thực tế, nghiên cứu cách ứng dụng phần mềm tiên tiến vào quản lý tài sản, khảo cứu việc ứng dụng hệ thống cảm biến IOT - internet vạn vật vào quản lý tài sản công ở nhiều nước tiên tiến, hiện đại trên thế giới.

Ba là, xây dựng những chỉ tiêu định lượng cụ thể để xác định hiệu quả của quản lý tài sản công tác động đến mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị công lập

Trong thực tế, các đơn vị công lập đã yêu cầu các đơn vị đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản công so với việc hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan công lập. Tuy nhiên, việc làm này còn mang nặng tính định tính vì chưa có tiêu chí định lượng để đánh giá, đo lường, tính toán cụ thể được xác lập. Vì vậy, việc xác định các chỉ tiêu định lượng giúp các cơ quan có tiêu chí để đánh giá, đo lường là cần thiết. Đặc biệt là đo lường hiệu quả quản lý tài sản công nhờ việc sử dụng hệ thống cảm biến internet vạn vật. Cụ thể có thể áp dụng một số chỉ tiêu định lượng sau:

Thứ nhất, chỉ tiêu mức tiết kiệm ngân sách trong đầu tư mua sắm. Đây là chỉ tiêu để đánh giá mức độ tiết kiệm ngân sách nhà nước, thông qua hệ thống giám sát

cảm biến internet vạn vật, sẽ báo cáo kịp thời năng lực thực của tài sản công hiện có tại các đơn vị. Qua đó đánh giá xác nhận đúng số lượng tài sản hiện có, có thể đưa vào sử dụng tại đơn vị, đây là căn cứ để đơn vị lập kế hoạch mua sắm tài sản công.

$$Q_{TK} = \sum_{i=1}^n Q_{li} - Q_{ki} \quad (1)$$

Trong đó: Q_{TK} : Tổng mức tiết kiệm ngân sách trong đầu tư mua sắm

Q_{li} : Kinh phí thực tế mua sắm hàng hoá i

Q_{ki} : Kinh phí kế hoạch (dự toán) mua sắm hàng hoá i

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả trong mua sắm, đầu tư. Tuy nhiên, khi đánh giá việc mua sắm có hiệu quả không, có tiết kiệm hay lãng phí còn phải căn cứ vào các yếu tố khác như sự thay đổi về chất lượng, về giá cả.v.v..

Thứ hai, hệ số sử dụng TSC và cơ cấu tài sản không sử dụng. Thông qua hệ thống cảm biến internet vạn vật, sẽ báo cáo về năng suất sử dụng và hiện trạng sử dụng của tài sản công. Qua đó cán bộ quản lý tài sản công sẽ nắm bắt được tình hình sử dụng thực tế của tài sản công. Qua đó, có những quyết định quản lý phù hợp như: Đánh giá hiệu suất sử dụng để quyết định mua sắm hay không, vì thực tế có những loại tài sản không cần thiết hoặc không có nhu cầu sử dụng nhưng vẫn mua sắm gây lãng phí ngân sách; có loại tài sản công đơn vị này không cần dùng nhưng không điều chuyển sang đơn vị khác, nơi có nhu cầu dẫn đến lại đề xuất mua thêm; hoặc có thể đề xuất thanh, xử lý, loại khỏi biên chế đối với những tài sản không còn có nhu cầu sử dụng tại đơn vị.

$$H_{SD} = \frac{Q_{SD}}{Q} \text{ (lần, \%)} \quad (2)$$

Trong đó: H_{SD} : Hệ số sử dụng TSC

Q_{SD} : Giá trị TSC được sử dụng trong hoạt động của đơn vị

Q : Tổng giá trị TSC do đơn vị quản lý

+ Cơ cấu tài sản không sử dụng

$$d_{KTi} = \frac{q_{KTi}}{Q_{KT}} \text{ (lần, \%)} \quad (3)$$

Trong đó: d_{KTi} là tỷ trọng tài sản không sử dụng do nguyên nhân thứ i

q_{KTi} : là số lượng tài sản không sử dụng

Q_{KT} : là tổng số tài sản không sử dụng

Hai chỉ tiêu trên phản ánh số lượng tài sản sử dụng và không sử dụng phải xử lý, cơ cấu tài sản không sử dụng do những nguyên nhân nào, là cơ sở đánh giá tình hình quản lý sử dụng TSC tại đơn vị công lập.

Thứ ba, tỷ lệ tài sản được thanh lý, điều chuyển. Thực tế cũng chỉ ra rằng có nhiều tài sản đã không còn được sử dụng tại đơn vị hoặc đã hết khấu hao nhưng vẫn để trong kho tại đơn vị công lập mà không có phương hướng xử lý. Điều này, gây nên những tình trạng lãng phí tài sản công không cần thiết và dễ dẫn đến thất thoát, mất mát. Thông qua hệ thống giám sát cảm biến internet vạn vật có thể thống kê nhanh và đưa ra những định hướng xử lý một cách kịp thời nhanh chóng đối với những loại tài sản công này.

$$\text{Tỷ lệ \% tài sản được thanh lý, điều chuyển} = \frac{\text{Số tài sản được thanh lý, điều chuyển}}{\text{Tổng số tài sản không sử dụng}} \text{ (lần, \%)} \quad (4)$$

Nhìn chung, hệ thống cảm biến IOT (Internet vạn vật) quản lý tài sản công từ xa như của Australia đã đạt được những hiệu quả nhất định trong quản lý tài sản công tại các nước tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Công cụ này đã giúp giảm thiểu đáng kể những thất thoát, lãng phí đáng kể cả về hiện vật và giá trị tài chính trong quản lý, sử dụng tài sản công ở nhiều quốc gia, từ đó thúc đẩy giám sát, kiểm tra tài sản công hiệu quả, minh bạch, giảm thiểu tính chủ quan, tiêu cực do con người trực tiếp quản lý. Tuy nhiên, để áp dụng, triển khai thực hiện tại Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp và kết hợp với một số chỉ tiêu định lượng để đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công nói chung và quản lý tài sản công thông qua việc sử dụng hệ thống cảm biến internet vạn vật có thể đem lại những hiệu quả nhất định, khắc phục một số hạn chế, tồn tại có tại Việt Nam hiện nay./.

Tài liệu tham khảo:

1. Aiden J. Ziegelaar, Ben C. Travaglione, Melinda R (2020) "Hodkiewicz, Sensing system for low cost condition monitoring of remote assets", Tạp chí IFAC online, Úc.
2. Chính phủ (2017), *Nghị định 151/2017/NSNN-CP ngày 26/12/2017 về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*, Hà Nội.
3. Tạp chí Dân Việt, "Thanh tra-kiểm tra việc mua sắm thiết bị y tế và công tác khắc phục các vụ chuyển nhượng "đất vàng", Hà Nội.
4. Luise Noring (2019), "Public asset corporation: A new vehicle for urban regeneration and infrastructure finance", Tạp chí Các Thành phố, Đan Mạch.
5. Mordor Intelligence (2019) "Machine condition monitoring market - growth, trends, and forecast (2020-2025)".

DI CƯ QUỐC TẾ VỚI TÁC ĐỘNG TỪ BIẾN CỐ TOÀN CẦU

Minh Hà

Thống kê từ Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), số lượng người di cư quốc tế đã tăng mạnh trong khoảng 5 thập kỷ qua. Đây là hiện tượng phổ biến, mang tính lịch sử diễn ra trong suốt quá trình phát triển của nhân loại với các yếu tố tác động đến từ quá trình tương tác chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Vì vậy, các vấn đề mang tính toàn cầu sẽ có những tác động không nhỏ đến tình trạng di dân giữa các quốc gia trên thế giới.

Thực trạng di cư quốc tế hiện nay

Di cư quốc tế hiện nay đã trở thành vấn đề đáng quan tâm của cộng đồng thế giới, nhất là đối với các quốc gia có lượng người xuất cư và nhập cư cao. Nhận thức được tầm quan trọng của việc thống kê số lượng người di cư quốc tế, từ năm 2000, Tổ chức di cư quốc tế đã đưa ra các báo cáo về di cư nhằm góp phần nâng cao hiểu biết về tình trạng di cư trên toàn thế giới. Theo đó, Báo cáo di cư quốc tế 2022 cho biết, năm 2020, thế giới có khoảng 281 triệu người di cư quốc tế, chiếm khoảng 3,6% dân số toàn cầu. Con số này nhiều hơn 128 triệu người so với năm 1990 và gấp 3 lần con số thống kê của năm 1970.

Sự gia tăng người di cư quốc tế đã thể hiện rõ ràng theo thời gian,

cả về số lượng và tỷ lệ với tốc độ nhanh hơn so với dự đoán trước đây. Châu Âu và châu Á là 2 khu vực được cộng đồng người di cư quan tâm nhiều nhất, mỗi khu vực tiếp nhận lần lượt khoảng 87 và 86 triệu người di cư quốc tế, chiếm khoảng 61% tổng lượng người di cư toàn cầu. Đứng thứ 3 là khu vực Bắc Mỹ với 58,7 triệu người di cư quốc tế, chiếm 21% tổng lượng di cư toàn cầu, châu Phi là 25,4 triệu người, chiếm 9%, châu Mỹ Latinh và Caribe 14,8 triệu người, chiếm 5%, còn lại là châu Đại Dương với 9,38 triệu người, chiếm 3%.

So sánh với quy mô dân số của từng khu vực, tỷ trọng người di cư quốc tế vào năm 2020 cao nhất ở châu Đại Dương, Bắc Mỹ và châu Âu, chiếm lần lượt là 22%, 16% và 12% tổng dân số. Trong khi đó,

tỷ lệ người di cư quốc tế so với quy mô dân số ở châu Á và châu Phi tương đối nhỏ, khoảng 1,8% và 1,9%, khu vực châu Mỹ Latinh và Caribe là 2,3%. Tuy nhiên, châu Á hiện có mức tăng trưởng đáng kể về số lượng người di cư quốc tế so với các quốc gia. Trong vòng 10 năm từ năm 2000-2020, tỷ trọng người di cư quốc tế của châu Á đã đạt mức tăng 74% (tính theo số liệu tuyệt đối khoảng 37 triệu người). Châu Âu có mức tăng trưởng lớn thứ 2 trong giai đoạn này với sự gia tăng 30 triệu người di cư quốc tế; tiếp theo là Bắc Mỹ gia tăng 18 triệu người và châu Phi tăng 10 triệu người. Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất là đất nước đứng thứ 6 trên tổng số các quốc gia và vùng lãnh thổ với số lượng nhập cư ở mức 8 triệu người.

Tuy nhiên so tỷ lệ người nhập cư trên tổng dân số thì đất nước này đứng ở vị trí thứ nhất do dân số nhập cư của các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất chiếm khoảng 88% trên tổng dân số.

Bên cạnh những con số thống kê chính thống, lượng người di cư quốc tế có thể chiếm tỷ lệ cao hơn nữa do vấn đề di cư bất hợp pháp đang có chiều hướng gia tăng trong vài năm trở lại đây. Năm 2021, chỉ riêng số lượng người di cư bất hợp pháp đã đến các nước Liên minh châu Âu (EU) là gần 200 nghìn người, tăng 57% so với năm 2021, đạt mức cao kỷ lục kể từ năm 2017. Phần lớn người di cư bất hợp pháp đã mạo hiểm cả tính mạng để dẫn bước vào hành trình di cư với mong muốn chạy trốn khỏi vòng xoáy xung đột chính trị và nghèo đói nơi quê nhà. Chính vì vậy, những người di cư quốc tế bất hợp pháp thường gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm, thậm chí phải đối mặt với các thảm kịch như chìm xuống, đắm tàu... khi di chuyển bằng đường biển, hay phải sống trong cảnh “màn trời chiếu đất”, thiếu thốn thuốc men, lương thực và mắc kẹt dài ngày ở các khu vực biên giới. Bên cạnh đó, sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng di cư cũng được coi là nguyên nhân gây chia rẽ các quốc gia một cách sâu sắc và dai dẳng.

Số lượng người di cư quốc tế tăng lên cũng được phản ánh thông qua sự gia tăng về tổng lượng kiều hối quốc tế. Đó là những chuyển khoản tài chính hoặc hiện vật do người di cư thực hiện trực tiếp cho gia đình hoặc cộng đồng ở quốc gia xuất xứ của họ. Dựa trên các số liệu thống kê chính thức về kiều hối quốc tế, Ngân hàng Thế giới (WorldBank) nhận định, sự gia tăng tổng thể về

lượng kiều hối trong những thập kỷ gần đây đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, từ 126 tỷ đô la năm 2000 lên 702 tỷ đô la vào năm 2020. Mặc dù tác động của dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến di cư toàn cầu nhưng sự sụt giảm lượng kiều hối trong năm 2020 chỉ giảm nhẹ (2,4%) so với Tổng số toàn cầu năm 2019. Tuy nhiên, các dữ liệu trên chưa bao gồm dòng tiền không được ghi chép qua các kênh chính thức hoặc không chính thức, do đó, quy mô thực tế của lượng kiều hối toàn cầu có thể lớn hơn các con số được đưa ra.

Theo Báo cáo Di cư quốc tế 2022 của IOM, Ấn Độ, Trung Quốc, Mexico, Philippines và Ai Cập (theo thứ tự giảm dần) là năm quốc gia nhận kiều hối nhiều nhất, trong đó Ấn Độ và Trung Quốc đứng đầu với tổng lượng kiều hối lần lượt trên 83 tỷ USD và 59 tỷ USD. Trong khi đó, các quốc gia có thu nhập cao hầu như luôn là nguồn cung cấp kiều hối chính. Trong nhiều thập kỷ, Hoa Kỳ liên tục là quốc gia gửi kiều hối hàng đầu, với tổng số tiền gửi ra là 68 tỷ USD vào năm 2020, tiếp theo là Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất

(43,2 tỷ USD), Ả Rập Xê Út (34,6 tỷ USD), Thụy Sĩ (27,96 tỷ USD), và Đức (22 tỷ USD).

Di cư quốc tế chịu tác động mạnh từ những yếu tố toàn cầu

Có nhiều nguyên nhân được cho là có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình cũng như số lượng người di cư quốc tế, bao gồm các vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội. Hiện tượng di cư quốc tế cũng được định hình bởi các yếu tố về địa lý, nhân khẩu học và một vài yếu tố khác dẫn đến các mô hình di cư khác biệt. Các chuyên gia cho rằng, chất lượng cuộc sống tổng thể của một quốc gia và khả năng tiếp cận thị thực cũng là một trong những yếu tố tác động lên số lượng và định hình nên hành lang di cư quốc tế hiện nay. Đồng thời, việc tiếp cận thị thực cũng phản ánh một cách rộng rãi tình trạng và mối quan hệ của một quốc gia trong cộng đồng quốc tế và cho biết mức độ ổn định, an toàn và thịnh vượng của quốc gia đó trong mối quan hệ với các quốc gia khác, do đó khả năng nhập cảnh của một cá nhân dễ hay khó ít nhiều phụ thuộc vào quốc tịch của người đó.



Đối mặt với nhiều vấn đề về thị thực, nhiều quốc gia hiện đã có những chính sách thu hút người di cư quốc tế do nhu cầu về lao động và mục tiêu phát triển kinh tế bằng cách nới lỏng chế độ pháp luật, tạo thuận lợi cho chính sách nhập cư và tái nhập cư. Tại một số quốc gia, quy chế mang 2 quốc tịch được thực hiện đã mang lại lợi ích cho cả người di cư và nhập cư khi họ được đối xử như những công dân thực sự.

Ở một khía cạnh khác, các chỉ số về mức độ phát triển của con người cũng có những ảnh hưởng nhất định đến hình thái di cư quốc tế. Công dân từ các quốc gia có trình độ phát triển con người cao có thể đi du lịch miễn thị thực đến khoảng 85% các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhật Bản hiện đang đứng đầu danh sách 193 quốc gia và vùng lãnh thổ mà người dân có khả năng di chuyển giữa các quốc gia cao nhất với chỉ số phát triển con người là 0,919. Tiếp theo là Singapore, Đức, Hàn Quốc, Phần Lan, Luxembourg, Tây Ban Nha, Ý, Đan Mạch... Ngược lại, một số nhóm quốc gia có trình độ phát triển con người thấp hơn thường ít có khả năng tiếp cận thị thực và các thỏa thuận miễn thị thực hơn nhiều so với các quốc gia kể trên.

Bên cạnh đó, chiến tranh, xung đột cũng là một trong những nguyên nhân chính tác động đến di cư quốc tế. Điển hình là các xung đột chính trị giữa các quốc gia đã khiến cho số lượng người di cư để chạy trốn chiến tranh và ngược đãi liên tục gia tăng. Báo cáo của Cao ủy Liên Hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) cho thấy, tới cuối năm 2020, có tới 82,4 triệu người đang sống trong cảnh tị nạn, xin tị nạn hoặc phải sơ tán, tăng hơn 2 lần so với con số khoảng 40 triệu người

trong năm 2011. Số người di cư trên toàn cầu đã tăng khoảng 3 triệu trong năm 2020, đưa tổng số người phải rời bỏ nhà cửa lên tới 1% dân số toàn thế giới. Các cuộc xung đột kéo dài tại một số quốc gia như Syria, Afghanistan, Somalia, Yemen vẫn đang khiến người dân phải rời bỏ quê hương, đồng thời bạo lực bùng nổ tại Ethiopia và Mozambique cũng đang góp phần làm gia tăng tình trạng di cư.

Đến nay, dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh mẽ trên toàn thế giới từ năm 2020 cũng đã trở thành một trong những yếu tố gây tác động mạnh đến di cư quốc tế. Năm 2020, dù dòng người di cư quốc tế vẫn tăng 11 triệu người so với năm 2019 bất chấp tác động của đại dịch nhưng con số này ước tính có thể tăng thêm 2 triệu người nữa nếu như không có việc các quốc gia áp dụng các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, trong đó có việc thắt chặt kiểm soát đi lại qua biên giới. Nói cách khác, dịch bệnh Covid-19 được coi là nguyên nhân chính gây ra tình trạng gián đoạn hoạt động di cư và đi lại trên toàn thế giới đặc biệt là trong khoảng tháng 3-4/2020. Theo báo cáo của IOM, chỉ riêng trong năm 2020, năm đầu tiên của dịch bệnh Covid-19, toàn thế giới đã có khoảng 108 nghìn lệnh hạn chế đi lại đã được áp đặt, số lượt khách đi máy bay trên toàn cầu đã giảm khoảng 60%, từ 4,5 tỷ người năm 2019 xuống 1,8 tỷ người năm 2020. Cũng trong năm này, đã có ít nhất 164 nước đóng cửa biên giới do dịch Covid-19 và hơn một nửa không chấp nhận người tị nạn và di cư. Có thể nói, đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi tất cả các khía cạnh của cuộc sống con người và làm trầm trọng thêm các vấn đề hiện có đối với những người phải di cư và những người không quốc tịch.

Đứng trước những khó khăn do đại dịch, lao động di cư thường là đối tượng đầu tiên bị ảnh hưởng do họ thường phải làm những công việc tạm thời, phi chính thức và không được bảo vệ. Họ dễ dàng bị cho nghỉ việc, gặp khó khăn trong việc tiếp cận để được chữa trị, ít được tiếp cận với các chế độ an sinh xã hội.

Bên cạnh các yếu tố kể trên, cuộc cách mạng về công nghệ truyền thông, những tiến bộ trong lĩnh vực giao thông vận tải giúp việc đi lại dễ dàng hơn và chủ nghĩa toàn cầu đang nổi lên cùng những thay đổi trong quan niệm về nhân quyền với các chương trình trợ giúp nhân đạo cũng có thể coi là điều kiện tác động đến sự phát triển của di cư quốc tế theo chiều hướng tích cực hơn. Các quốc gia ngày càng có ý thức hơn trong việc hợp tác quản lý di cư và khai thác lợi ích cũng như giảm thiểu những mặt hạn chế mà hoạt động di cư quốc tế mang lại. Sự góp sức của các tổ chức quốc tế ở cấp độ toàn cầu như Tổ chức Lao động quốc tế ILO, IOM, UNHCR... đã giúp người di cư được tiếp cận những chương trình trợ giúp nhân đạo.

Ngày nay, những tác động phức tạp của bối cảnh thế giới đối với di cư quốc tế là không thể đo lường được, tuy nhiên, những dữ liệu thống kê về di cư quốc tế có thể giúp hiểu rõ hơn về các đặc điểm chính, nguyên nhân, hệ quả của hoạt động này. Cùng với đó, thế giới vẫn không ngừng kêu gọi các nhà lãnh đạo và những người có ảnh hưởng gạt sang một bên các bất đồng, chấm dứt cách tiếp cận ích kỷ và thay vào đó tập trung vào ngăn chặn và giải quyết xung đột và đảm bảo tôn trọng nhân quyền để tránh những thảm kịch vẫn đang xảy ra với cộng đồng người di cư quốc tế./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI HỘI NGHỊ THỐNG KÊ TOÀN QUỐC



Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính phát biểu và chỉ đạo tại Hội nghị Thống kê toàn quốc



Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính thăm phòng truyền thống và gian trưng bày sản phẩm của ngành Thống kê



Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chụp ảnh lưu niệm cùng đại diện lãnh đạo các đơn vị Tổng cục Thống kê